



FIGURES & EVENTS REVIEW
OF THE GSO (MPI)

TẠP CHÍ **Con số SỰ KIỆN**

ISSN 2734-9136

TẠP CHÍ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ | BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ | NĂM THỨ 61 - Số 622 / Kỳ II - 5/2022



XÂY DỰNG

**THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA VIỆT NAM
NÂNG TẦM VỊ THẾ, CHẮP CÁNH BAY XA**



RÁC THẢI NHỰA ĐẠI DƯƠNG

NHỮNG CON SỐ ĐÁNG BÁO ĐỘNG



NĂM 2022:

**THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG TOÀN CẦU
VẪN NHIỀU BẤT ỔN**



LAI CHÂU

**PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP
BỀN VỮNG VÀ HIỆU QUẢ**

NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN THAN UYÊN: TIẾP TỤC ĐỔI MỚI, NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Những năm qua, với quyết tâm cao của cả hệ thống chính trị, sự nỗ lực cố gắng của đội ngũ những người làm công tác giáo dục, ngành giáo dục huyện Than Uyên đã có những bước chuyển biến tích cực, toàn diện ở tất cả cấp học, chất lượng giáo dục đại trà được duy trì củng cố, giáo dục mũi nhọn ở khu vực thuận lợi được nâng cao, phương pháp giáo dục được đổi mới theo hướng phát triển năng lực và phẩm chất của học sinh.

Thực hiện chủ trương rà soát, sắp xếp lại mạng lưới trường, lớp học, Phòng Giáo dục và đào tạo (GD&ĐT) huyện Than Uyên đã tham mưu để Huyện tiến hành sáp nhập các trường, đồng thời tăng cường đưa học sinh khối lớp 3,4,5 từ các điểm lẻ về trường trung tâm để học sinh được học tập trong môi trường tốt hơn, phát triển được năng lực và phẩm chất. Sau quá trình triển khai, từ năm học 2018-2019, quy mô mạng lưới trường lớp các cấp học mầm non, tiểu học và THCS của huyện được duy trì ổn định, phù hợp với đặc điểm của từng địa phương.

Song song quá trình sắp xếp trường lớp, Phòng GD&ĐT Than Uyên đã phối hợp với các phòng, ban liên quan của Huyện rà soát hiện trạng của tất cả các trường, từ đó tham mưu giúp UBND huyện tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, đáp ứng yêu cầu cho dạy và học. Trong điều kiện khó khăn, huyện Than Uyên cũng đã tranh thủ nguồn đầu tư từ ngân sách, từ nguồn hỗ trợ các dự án phi Chính phủ, đồng thời đẩy mạnh vận động, kêu gọi các tổ chức thiện nguyện, các đơn vị kết nghĩa, các mạnh thường quân ủng hộ, tài trợ để xây dựng trường, điểm trường... Tính đến hết năm 2021, cơ sở vật chất các trường trên địa bàn huyện từng bước chuẩn hóa, tỉ lệ trường học được kiên cố hóa đạt 100%, trong đó tỉ lệ phòng học kiên cố và bán kiên cố đạt 99,5%.

Cùng với cơ sở vật chất, đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên thường xuyên được đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ với các hình thức đa dạng, phù hợp. Các trường cũng đổi mới sinh hoạt chuyên môn, tăng cường tổ chức các chuyên đề ở các khối lớp, các bộ môn, dạy học kết nối liên trường. Đến hết năm 2021, ngành giáo dục Than Uyên có đội ngũ cán bộ, giáo viên đảm bảo về lượng và chất, 100% cán bộ quản lý đã được bồi dưỡng nghiệp vụ



Một buổi sinh hoạt chuyên môn “Dạy học kết nối” liên trường giữa ba trường gồm: Trường TH Mường Cang, Trường TH Phúc Than và Trường TH Ta Gia

quản lý giáo dục và hoàn thành trung cấp chính trị, tỉ lệ nhà giáo đạt chuẩn trình độ đào tạo theo quy định của Luật Giáo dục 2019 đạt trên 70%.

Các năm học gần đây, tuy bị gián đoạn bởi đợt nghỉ do dịch Covid-19 nhưng Phòng GD &ĐT huyện Than Uyên đã bám sát các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp để hoàn thành các chỉ tiêu của Huyện và Ngành Giáo dục đặt ra. Riêng năm học 2020 - 2021, 11/11 chỉ tiêu UBND huyện giao, Phòng đều thực hiện đạt và vượt kế hoạch giao. Than Uyên luôn là một trong những huyện top đầu của ngành giáo dục và đào tạo Lai Châu về chất lượng giáo dục.

Cụ thể, trong 2 năm học 2019 - 2020 và năm học 2020 - 2021, chất lượng giáo dục được nâng lên qua từng năm. Trong đó, ở bậc học mầm non, 100% trẻ mầm non đạt yêu cầu về chất lượng; tỉ lệ học sinh được lên lớp hằng năm cấp tiểu học đạt trên 99% và cấp THCS đạt trên 95%. Tỉ lệ học sinh đạt giải trên tổng số học sinh dự thi trong các kì thi chọn HSG cấp tỉnh của 3 năm gần đây luôn đạt trên 60%. Các hoạt động đổi mới theo hướng phát triển năng lực và phẩm chất của học sinh được triển khai sâu rộng ở tất cả các cấp học. Tỉ lệ trẻ trong độ tuổi đến trường hằng năm ở tất cả các cấp học đều đạt chỉ tiêu đề ra.

Việc triển khai xây dựng trường chuẩn quốc gia được gắn với chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới ở các địa phương nên có nhiều thuận lợi và đạt được những kết quả tốt. Tính đến hết năm 2021, ở cả 3 cấp học có 27/35 trường đạt chuẩn quốc gia, đạt 77,14% (cấp mầm non 10/12 trường, cấp tiểu học 9/11 trường, cấp THCS 8/12 trường). Bên cạnh đó, hoạt động thư viện nhà trường được đẩy mạnh với rất nhiều cách làm hay, sáng tạo giúp học sinh rèn văn hoá đọc, tạo cơ hội cho thầy cô và học sinh được học tập trong một môi trường thân thiện với không gian rộng mở, phong phú, đa dạng, hiện đại.

Đặc biệt, việc ứng dụng CNTT vào quản trị nhà trường và tổ chức dạy học được Phòng GD&ĐT huyện Than Uyên đặc biệt quan tâm và trở thành nhiệm vụ trọng tâm đột phá giúp giáo viên và học sinh tiếp cận được những nội dung, phương pháp chương trình giáo dục hiện đại một cách nhanh nhất. Hiện tại, 100% trường học và đa số điểm trường được kết nối mạng; 100% trường phổ thông được đầu tư phòng học kết nối, 16/23 Trường có phòng tin học. Hình thức trực tuyến được ứng dụng trong cuộc họp, hội thảo của ngành, trong công tác bồi dưỡng giáo viên, sinh hoạt chuyên môn, dạy học kết nối./.

CHÀO MỪNG NGÀY THỐNG KÊ VIỆT NAM VÀ NGÀY THÀNH LẬP NGÀNH, TỔNG CỤC THỐNG KÊ TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG VỀ NGUỒN Ý NGHĨA VÀ THIẾT THỰC

Trong khuôn khổ các sự kiện nhằm chào mừng, kỷ niệm những ngày lễ lớn của đất nước trong tháng 4-5/2022 và chào mừng Ngày Thống kê Việt Nam, kỷ niệm 76 năm ngày thành lập Ngành Thống kê 06/5/1946 - 06/5/2022, ngày 06/5/2022, Tổng cục Thống kê (TCTK) tổ chức Chương trình thăm khu di tích Chủ tịch phủ, Thủ tướng phủ và Nhà tưởng niệm Nhà thống kê tại Tuyên Quang.

Chương trình có sự tham dự của đồng chí Nguyễn Thị Hương - Tổng cục trưởng TCTK, đồng chí Nguyễn Trung Tiến - Phó Tổng cục trưởng TCTK; đồng chí Trần Thị Hằng nguyên Phó Tổng cục trưởng TCTK, các đồng chí nguyên lãnh cấp Vụ TCTK qua các thời kỳ; Lãnh đạo Nữ các đơn vị thuộc TCTK; Lãnh đạo Văn phòng TCTK; Ban chấp hành Công đoàn cơ quan TCTK; Đoàn Thanh niên cơ quan TCTK. Về phía địa phương, cùng tham gia đoàn có Lãnh đạo Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Tuyên Quang, Cục Thống kê tỉnh Tuyên Quang, Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ.

Điểm đến đầu tiên là khu di tích Chủ tịch phủ - Thủ tướng phủ - nằm trên địa bàn thôn Lập Bình, xã Bình Yên, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang. Đây được xem là "đại bản doanh" của Chính phủ kháng chiến trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1946 - 1954). Trong thời gian làm việc tại đây, Chủ tịch Hồ Chí Minh, Trung ương Đảng và Chính phủ đã ra nhiều quyết sách quan trọng của cách mạng Việt Nam, đưa cuộc kháng chiến của dân tộc ta vượt qua những chặng đường gian khổ để đi đến thắng lợi hoàn toàn.

Tại khu di tích Chủ tịch phủ - Thủ tướng phủ, Đoàn cũng đã vào thăm Nhà tưởng niệm Nhà Thống kê Việt Nam. Công trình



được khởi công xây dựng từ tháng 3/2021 và khánh thành vào ngày 05/05/2021, tái dựng hoạt động các cán bộ ngành Thống kê trong giai đoạn này. Di tích có ý nghĩa vô cùng to lớn trong việc lưu giữ lịch sử, văn hoá, truyền thống vẻ vang của Ngành. Tham quan Nhà tưởng niệm Nhà Thống kê Việt Nam, các thế hệ công chức, viên chức và người lao động ngành Thống kê như được hướng về căn cứ địa cách mạng, về với nguồn cội ngành Thống kê.

Dưới mái nhà truyền thống của Ngành Thống kê, đồng chí Nguyễn Bình - Chánh văn phòng TCTK đã chia sẻ những dấu ấn thành công nổi bật của ngành Thống kê đạt được trong những năm vừa qua cho các đồng chí nguyên là cán bộ thống kê qua các thời kỳ. Tiếp đó, Đoàn đại biểu đã dâng hoa, kính cẩn thắp nén hương thơm, tưởng nhớ và bày tỏ lòng thành kính, biết ơn các thế hệ cha ông, các bậc tiền bối đã không tiếc mình đóng góp công sức, hy sinh cho nền độc lập, sự phát triển vững mạnh của đất nước cũng như sự trưởng thành và phát triển của Ngành Thống kê Việt Nam.

Trong chương trình, Đoàn công tác đã thăm khu di tích lịch sử đặc biệt Tân Trào với nhiều địa danh ghi lại nhiều dấu ấn lịch sử quan trọng. Tại đây, đoàn lần lượt đến thăm các di tích gắn liền với

quá trình làm việc của Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng các cơ quan Trung ương trong thời kỳ tiền khởi nghĩa và thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp như: lán Nà Lừa, lán Điện Đài, lán Đồng Minh, lán họp Hội nghị, đình Tân Trào... Trong điều kiện làm việc, sinh hoạt đơn sơ, vô cùng thiếu thốn nhưng bằng tinh thần yêu nước cháy bỏng và lý tưởng cách mạng cao cả, các thế hệ tiền bối vẫn làm nên chiến tích hào hùng trong công cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc đầy cam go, gian khổ.

Chương trình về nguồn của Tổng cục Thống kê thực sự có ý nghĩa to lớn, qua chuyến đi, mỗi người cán bộ công chức, viên chức ngành Thống kê được ôn lại những truyền thống hào hùng của đất nước và khơi dậy niềm tự hào vì ngành Thống kê đã đóng góp một phần vào những trang sử vẻ vang của dân tộc.

Tiếp bước truyền thống vẻ vang, tự hào đó, mỗi cán bộ, công chức ngành Thống kê như tự nhắc nhở mình cần đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; nỗ lực không ngừng, tiếp tục đóng góp tâm sức, trí tuệ nhiều hơn cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc nói chung và phát triển ngành Thống kê Việt Nam nói riêng./.

Trịnh Long

HỘI THẢO NỘI DUNG ẤN PHẨM

“NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ KHU VỰC PHI CHÍNH THỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP THỐNG KÊ HOẠT ĐỘNG CỦA KHU VỰC NÀY Ở VIỆT NAM”

Chiều ngày 10/5/2022, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) đã tổ chức Hội thảo về nội dung Ấn phẩm “Những vấn đề cơ bản về khu vực phi chính thức và phương pháp thống kê hoạt động của khu vực này ở Việt Nam”. Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương tham dự và chủ trì Hội thảo. Tham dự buổi Hội thảo có Phó Tổng cục trưởng Lê Trung Hiếu, đại diện lãnh đạo và chuyên viên một số đơn vị liên quan thuộc Tổng cục Thống kê.

Phát biểu khai mạc Hội thảo, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương nhấn mạnh, Đề án Khu vực kinh tế chưa được quan sát mà đặc biệt là 3 thành tố cuối trong 5 thành tố, đó là: Thành tố thứ 5 về những hoạt động kinh tế bị bỏ sót do chương trình thu thập dữ liệu cơ bản, thành tố thứ 4 về hoạt động kinh tế tự sản, tự tiêu của hộ gia đình và thành tố thứ 3 là hoạt động kinh tế phi chính thức chưa được quan sát đã được dùng để biên soạn tính toán quy mô GDP của giai đoạn 2010-2011. Tuy nhiên, để tổng hợp thành một tài liệu vừa có tính tư liệu hóa, vừa nâng tầm phương pháp luận và khoa học cũng như để công bố các kết quả tính toán thực hiện của riêng khu vực này thì cần phải có sản phẩm đầu ra là ấn phẩm.

Đề án Thống kê khu vực kinh tế chưa được quan sát được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 01/02/2019. Theo đó, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) được giao chủ trì phối hợp với các bộ, ngành và địa phương nghiên cứu cơ sở lý luận và kinh nghiệm đo lường khu vực kinh tế chưa được quan sát; tổ chức khảo sát, đánh giá thực trạng và xây dựng

Danh mục các hoạt động kinh tế chưa được quan sát trong nền kinh tế nước ta; lựa chọn phương pháp đo lường và xây dựng, ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê nguồn thông tin đầu vào phục vụ đo lường nền kinh tế này. Ấn phẩm “Những vấn đề cơ bản về khu vực phi chính thức và phương pháp thống kê hoạt động của khu vực này ở Việt Nam” được thực hiện theo Kế hoạch triển khai Đề án “Thống kê khu vực kinh tế chưa được quan sát” (NOE).

Yêu cầu đặt ra cho Ấn phẩm là giới thiệu khái niệm, xác định các biểu hiện đặc trưng, các yếu tố cấu thành nguyên nhân phát sinh, hoạt động của khu vực kinh tế chưa được quan sát; giới thiệu phương pháp đo lường khu vực kinh tế chưa được quan sát ở Việt Nam. Ấn phẩm được biên soạn với mục đích: (i) Giới thiệu khái niệm về khu vực phi chính thức do Tổng cục Thống kê xây dựng và ban hành tại Công văn số 1127/TCTK-TKQG ngày 13/9/2019; (ii) Xác định các biểu hiện đặc trưng, các yếu tố cấu thành và nguyên nhân phát sinh, hoạt động của khu vực kinh tế chưa được quan sát; (iii) Đánh giá vai trò của khu vực này đối với phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam; (iv) Giới thiệu quy trình và kết quả tính toán thử nghiệm hoạt động phi chính thức ở Việt Nam dựa vào số liệu Tổng điều tra Kinh tế năm 2012-2017 và Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hàng năm.

Tại Hội thảo, các đại biểu đã được nghe trình bày Báo cáo nội dung Ấn phẩm. Dự kiến Ấn phẩm sẽ gồm có 3 chương với nội dung: Chương I: Tổng quan về khu vực phi chính thức ở Việt Nam; Chương II: Vai trò của khu vực phi chính thức

đối với phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam; Chương III: Tính toán thử nghiệm hoạt động phi chính thức ở Việt Nam. Ngoài ra còn có 2 phụ lục đó là: Phụ lục 1 - Phương pháp tính toán và tổng hợp các chỉ tiêu phản ánh Khu vực phi chính thức; Phụ lục 2 - Biểu số liệu.

Thông qua Hội thảo, ban biên soạn cũng xin ý kiến các đại biểu tham dự về cấu trúc của ấn phẩm và một số nội dung, cụ thể: Quy trình biên soạn các chỉ tiêu khu vực phi chính thức; Tiếp cận theo phương thức sản xuất: Hệ số IC Vùng, chỉ số giá... Các đại biểu tham dự Hội thảo trên tinh thần nghiêm túc lắng nghe và đóng góp ý kiến. Trong đó các ý kiến tập trung về bố cục Ấn phẩm đổi từ phần thành chương sang các mục nhỏ, thay đổi vị trí một số nội dung chi tiết và tiêu đề của Ấn phẩm; Ấn phẩm cần bao gồm cả khái niệm theo nghĩa hẹp và nghĩa rộng; cụ thể hóa một số nội dung trong các chương của Ấn phẩm...

Kết thúc Hội thảo, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương đánh giá cao việc biên soạn được thực hiện đúng tiến độ, đồng thời nhấn mạnh đề án NOE là nội dung công việc của toàn ngành, do đó, ấn phẩm được biên soạn cần bám sát thực tiễn. Vì vậy, Tổng cục trưởng yêu cầu ban biên soạn cần thay đổi tiêu đề của Ấn phẩm một cách ngắn gọn, súc tích, bao hàm đầy đủ nội dung hướng tới. Bên cạnh đó, cần xây dựng lại bố cục cũng như nội dung của Ấn phẩm trên cơ sở thể hiện thông tin rõ ràng, dựa trên tham vấn từ các ấn phẩm của các chuyên gia tiền nhiệm; các phương pháp luận cần có căn cứ, liên kết với các phương pháp luận của quốc tế./

Thu Hiền



HỘI THẢO

QUY TRÌNH BIÊN SOẠN CHỈ TIÊU GDP VÀ GRDP

Chiều ngày 6/5/2022, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) đã tổ chức Hội thảo Quy trình biên soạn chỉ tiêu Tổng sản phẩm trong nước (GDP) và chỉ tiêu Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (GRDP). Phó Tổng cục trưởng TCTK Lê Trung Hiếu chủ trì hội thảo.

Tham dự hội thảo có đại diện lãnh đạo và chuyên viên các vụ liên quan thuộc cơ quan TCTK; đại diện lãnh đạo Cục Thống kê TP. Hà Nội và Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh.

Phát biểu khai mạc hội thảo, Phó Tổng cục trưởng TCTK Lê Trung Hiếu cho biết, Dự thảo Nghị định quy định nội dung chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu GDP và chỉ tiêu GRDP đã được TCTK xin ý kiến các đơn vị, góp ý của các Bộ, ngành, UBND, Tập đoàn, Tổng công ty... Qua quá trình góp ý đối với quy trình biên soạn GDP, GRDP đã nhận được nhiều ý kiến góp ý và hoàn thiện quy trình biên soạn gồm 6 bước. Để thống nhất hoàn thiện quy trình trước khi trình Chính phủ ban hành, TCTK tiếp tục tổ chức hội thảo lấy ý kiến góp ý của các đơn vị trong TCTK.

Tại hội thảo, đại diện Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia (TKQG) đã trình bày quy trình biên soạn chỉ tiêu GDP, GRDP. Theo đó, mục đích xây dựng và áp dụng quy trình biên soạn GDP, GRDP là đảm bảo tính khoa học, minh bạch của quá trình biên soạn và công bố kết quả GDP, GRDP; Phân công trách nhiệm và nâng cao sự phối hợp giữa cơ quan thống kê Trung ương, cơ quan thống kê cấp tỉnh với các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc biên soạn, công bố và sử dụng số liệu GDP, GRDP; Cơ sở để ứng dụng công nghệ thông tin trong các bước của quy trình biên soạn chỉ tiêu GDP, GRDP, giúp các chủ thể



tham gia vào quá trình biên soạn được thuận lợi, rõ ràng, minh bạch và kịp thời.

Quy trình biên soạn GDP, GRDP được thực hiện theo 3 nguyên tắc: (1) Bảo đảm tính tập trung, thống nhất và minh bạch trong biên soạn, công bố số liệu GDP, GRDP; đáp ứng việc tiếp cận, khai thác, sử dụng số liệu GDP, GRDP dễ dàng, thuận tiện và bình đẳng. (2) Bảo đảm tính đồng bộ, hệ thống và kết nối ở tất cả các bước: Thu thập, xử lý, tổng hợp thông tin đầu vào; tính các chỉ tiêu phục vụ biên soạn GDP, GRDP; biên soạn số liệu GDP, GRDP; công bố và phổ biến số liệu GDP, GRDP; lưu trữ số liệu GDP, GRDP và các số liệu thống kê liên quan. (3) Bảo đảm tính logic, tương thích, phù hợp giữa số liệu GDP, GRDP và các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô khác.

Phạm vi áp dụng biên soạn số liệu GDP đối với toàn bộ nền kinh tế; Biên soạn số liệu GRDP đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Quy trình áp dụng cho biên soạn GDP theo phương pháp sản xuất và phương pháp sử dụng. GDP theo phương pháp thu nhập được biên soạn và công bố 05 năm một lần khi xây dựng bảng cân đối liên ngành I/O; Quy trình áp dụng cho biên soạn GRDP theo phương pháp sản xuất.

Về quy trình biên soạn, công bố, lưu trữ, cơ quan thống kê trung ương chủ trì phối hợp với

Bộ, ngành và cơ quan thống kê cấp tỉnh biên soạn số liệu GDP hằng quý, 6 tháng, 9 tháng và cả năm theo phương pháp sản xuất và phương pháp sử dụng. Cơ quan thống kê trung ương chủ trì phối hợp với cơ quan thống kê cấp tỉnh biên soạn số liệu GRDP theo phương pháp sản xuất hằng quý, 6 tháng, 9 tháng và cả năm.

Quy trình biên soạn, công bố, lưu trữ số liệu GDP, GRDP gồm 6 bước: Thu thập, xử lý, tổng hợp thông tin đầu vào; Tính các chỉ tiêu phục vụ biên soạn GDP, GRDP; Biên soạn số liệu GDP, GRDP; Rà soát, hiệu chỉnh và hoàn thiện số liệu GDP, GRDP; Công bố và phổ biến số liệu GDP, GRDP; Lưu trữ số liệu GDP, GRDP.

Ngoài ra, quy trình biên soạn GDP và GRDP cũng phân rõ trách nhiệm của cơ quan thống kê và trách nhiệm của các Bộ, ngành và địa phương.

Kết thúc hội thảo, Phó Tổng cục trưởng Lê Trung Hiếu đánh giá cao ý kiến đóng góp của các đại biểu, công tác soạn thảo quy trình biên soạn GDP, GRDP của Vụ TKQG. Trên cơ sở ý kiến đóng góp của các đại biểu tại hội thảo, Phó Tổng cục trưởng Lê Trung Hiếu yêu cầu Vụ TKQG tiếp tục tiếp thu, rà soát, bổ sung, chỉnh sửa và trao đổi với các vụ liên quan để hoàn thiện quy trình biên soạn GDP và GRDP./

M.T

HÀ NỘI TỔ CHỨC THÀNH CÔNG TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2021

Trần Phương Thảo
Cục Thống kê TP. Hà Nội

Năm 2021, trong bối cảnh thế giới và cả nước gặp nhiều khó khăn do đại dịch Covid-19 bùng phát mạnh, Thành phố Hà Nội phải thực hiện 4 đợt giãn cách (từ ngày 24/7 đến 21/9/2021) để phòng, chống dịch Covid-19. Đây cũng là thời điểm Hà Nội gấp rút hoàn thành Tổng điều tra kinh tế giai đoạn 1 (từ ngày 01/3 đến ngày 30/5/2021) đối với các doanh nghiệp; đơn vị sự nghiệp, hiệp hội; cơ sở hành chính, đồng thời triển khai cao điểm Tổng điều tra kinh tế giai đoạn 2 (từ ngày 01/7 đến ngày 30/7/2021) đối với cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể; cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng.

Với tinh thần đoàn kết, quyết tâm cao, Hà Nội xác định Tổng điều tra kinh tế năm 2021 là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của Thành phố. Ngay từ đầu năm, khi Ban Chỉ đạo Trung ương có văn bản hướng dẫn, Ban Chỉ đạo Thành phố đã được thành lập với 14 thành viên và 28 thành viên Tổ Thường trực giúp việc; cấp huyện có 30 Ban Chỉ đạo và Tổ Thường trực với 780 thành viên; cấp xã có 579 Ban Chỉ đạo với 4.795 thành viên. Trong quá trình tổ chức triển khai, Ban Chỉ đạo Tổng điều tra các cấp đã tổ chức 151 lớp tập huấn cho 7.413 điều tra viên tham dự. Nội dung các lớp tập huấn đảm bảo chất lượng cao theo đúng kế hoạch và phương án Tổng điều tra. Các điều tra viên được tuyển chọn có trình độ, tiếp thu nhanh công nghệ thông tin.

Công tác tuyên truyền được Thành phố đặc biệt quan tâm, chú trọng. Ngay từ khi bắt đầu

Tổng điều tra kinh tế, trên các phương tiện thông tin đại chúng, loa đài truyền thanh từ trung tâm Thành phố đến các xã phường, tổ, thôn, xóm được tăng cường tuyên truyền với nhiều hình thức đa dạng, phong phú, cách thức linh hoạt. Đồng thời, thực hiện treo khẩu hiệu pano, áp phích tại nơi công cộng, tổ chức đoàn xe ô tô tuyên truyền lưu động trên các tuyến phố chính, in thư ngỏ gửi tận tay hộ sản xuất kinh doanh. Các báo đài của Trung ương và Thành phố như: Đài truyền hình Việt Nam, Truyền hình Thông tấn xã, Tạp chí Con số và Sự kiện, Báo Hà Nội mới, Báo Kinh tế và Đô thị, Cổng thông tin điện tử Thành phố, Đài Phát thanh và Truyền hình Hà Nội... cũng tích cực đưa tin về ý nghĩa và tầm quan trọng của cuộc Tổng điều tra kinh tế năm 2021. Bên cạnh đó, Ban Chỉ đạo Thành phố đã gửi bài tuyên truyền tới Ban Tuyên giáo Thành ủy Hà Nội để đăng trong Bản tin thông tin nội bộ tháng 4/2021 nhằm thông tin tuyên truyền về cuộc Tổng điều tra tới hơn 450 nghìn đảng viên sinh hoạt tại các Chi bộ, Đảng bộ cơ sở thuộc Thành ủy Hà Nội. Công tác tuyên truyền đã mang lại hiệu quả rõ rệt, các đối tượng cung cấp thông tin hiểu được mục đích, ý nghĩa và tầm quan trọng của cuộc Tổng điều tra, các doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, hiệp hội, cơ sở hành chính, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể; cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng đã phối hợp cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời cho điều tra viên góp phần tạo nên thành công

của cuộc Tổng điều tra kinh tế năm 2021 trên địa bàn Thành phố.

Trong cuộc Tổng điều tra kinh tế năm 2021, Thành phố Hà Nội là một trong những địa phương có số lượng đơn vị điều tra lớn (đứng thứ 2 trên toàn quốc, sau thành phố Hồ Chí Minh), với tổng số 533,2 nghìn đơn vị điều tra, trong đó 508,7 nghìn đơn vị đang hoạt động, có kết quả sản xuất kinh doanh, tăng 3,2% so Tổng điều tra kinh tế năm 2017. Đến nay, Tổng điều tra kinh tế trên địa bàn Thành phố đã hoàn thành, được Ban Chỉ đạo Trung ương nghiệm thu đánh giá cao trong tổ chức và thực hiện, với số lượng đơn vị điều tra thu được phiếu đạt tỉ lệ từ 97% đến 99%, nội dung thông tin thu thập đạt chất lượng tin cậy. Kết quả thi đua, thành phố Hà Nội xếp thứ 1/63 tỉnh, thành phố, được tặng Cờ thi đua của Bộ kế hoạch và Đầu tư; 2 tập thể và 8 cá nhân được tặng Bằng khen của Bộ Trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư; 30 tập thể và 72 cá nhân được Bằng khen của Chủ tịch UBND Thành phố; 9 tập thể và 482 cá nhân được tặng Giấy khen của Cục Trưởng Cục Thống kê TP Hà Nội.

Tổng điều tra kinh tế năm 2021 trên địa bàn Thành phố Hà Nội đã thành công tốt đẹp và có ý nghĩa hết sức quan trọng. Kết quả Tổng điều tra phác họa rõ nét bức tranh toàn cảnh thực trạng kinh tế - xã hội của Thành phố, là cơ sở để đánh giá tình hình phát triển kinh tế - xã hội; đồng thời cũng là căn cứ để xây dựng kế hoạch, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Hà Nội trong những năm tiếp theo./.

Kết quả chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh 2021

Thu Hòa

Báo cáo chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) được Liên đoàn Thương mại và công nghiệp Việt Nam (VCCI) phối hợp với Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ (USAID) thực hiện và công bố thường niên từ năm 2005 đến nay nhằm ghi nhận những nỗ lực trong cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh của tất cả các tỉnh, thành phố trên cả nước.

Năm 2021, để thực hiện Báo cáo PCI 2021, VCCI đã thực hiện khảo sát, điều tra, ghi nhận ý kiến của 11.312 doanh nghiệp tại 63 tỉnh, thành phố, trong đó có 10.127 doanh nghiệp tư nhân và 1.185 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) đang hoạt động ở 22 địa phương tại Việt Nam.

Theo báo cáo PCI 2021, trong thang điểm 100, tỉnh Quảng Ninh là địa phương dẫn đầu cả nước về chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, đạt 73,02 điểm. Với kết quả đó, tỉnh Quảng Ninh là địa phương duy nhất được cộng đồng doanh nghiệp tham gia điều tra PCI 2021 đánh giá là địa phương có môi trường đầu tư kinh doanh rất tốt. Đây là năm thứ 5 liên tiếp, Quảng Ninh dẫn đầu cả nước về năng lực cạnh tranh cấp tỉnh.

Có được kết quả này, Báo cáo PCI 2021 cho biết, thời gian qua tỉnh Quảng Ninh đã nỗ lực rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa, công khai, minh bạch thủ tục hành chính để giảm 40-50% thời gian giải quyết thủ tục hành chính so với quy định. Hệ thống trung tâm

Báo cáo chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh 2021 được Liên đoàn Thương mại và công nghiệp Việt Nam (VCCI) công bố đã cho thấy, trong bối cảnh năm 2021 khó khăn chưa từng có do dịch Covid-19, song theo đánh giá của các doanh nghiệp tư nhân trong nước, chất lượng điều hành kinh tế cấp tỉnh tại Việt Nam tiếp tục duy trì xu hướng cải thiện theo thời gian. Cải cách hành chính có chuyển biến tích cực, với hiệu quả và hiệu lực thực thi tại các cấp địa phương gia tăng.

hành chính công cấp tỉnh, cấp huyện đều thống nhất cơ chế làm việc theo nguyên tắc 5 tại chỗ (tiếp nhận - thẩm định - phê duyệt - đóng dấu - trả kết quả).

Kết quả khảo sát PCI 2021 cũng cho thấy, tỉ lệ áp dụng dịch vụ công trực tuyến của Quảng Ninh cao hơn đáng kể so với nhiều tỉnh, thành phố khác trên cả nước, với tỉ lệ trung bình đạt 48% tổng số dịch vụ.

Đứng vị trí thứ hai trong bảng xếp hạng PCI 2021 là thành phố Hải Phòng với điểm số đạt 70,61 điểm. Thành phố Hải Phòng đã cải thiện được 5 bậc trong xếp hạng PCI năm 2021 và đạt vị trí cao nhất

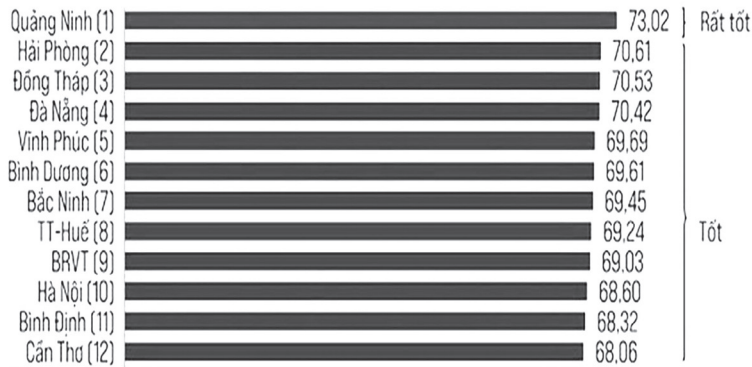
từ trước đến nay nhờ những cố gắng trong thuận lợi hóa môi trường kinh doanh tại địa phương. Trong điều tra PCI 2021, 87,9% doanh nghiệp trong tỉnh đã đánh giá “tốt” hoặc “rất tốt” về ứng phó của chính quyền tỉnh trước đại dịch Covid-19. Đây là một trong những địa phương có tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về quản trị dịch vụ công cao nhất cả nước.

Cũng trong năm 2021, thành phố Hải Phòng lần đầu tiên tiến hành đánh giá và công bố Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở ngành và cấp huyện (DDCI). Việc đánh giá DDCI là một bước đi mạnh mẽ và nỗ lực cải cách tại một thành phố lớn, trực thuộc trung ương như Hải Phòng. Đây là bước đi quan trọng của địa phương trong việc tăng cường các hình thức đối thoại, nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm giải trình, hướng tới cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh một cách toàn diện.

Xếp ở vị trí thứ 3 và thứ 4 trong bảng xếp hạng PCI 2021 là tỉnh Đồng Tháp và thành phố Đà Nẵng. Tỉnh Đồng Tháp đạt điểm số PCI 70,53, tiếp tục đứng đầu các tỉnh khu vực Đồng bằng sông Cửu Long. Báo cáo cho biết, năm 2021, Đồng Tháp là tỉnh đã có 14 năm liên tiếp từ 2008-2021 nằm trong nhóm 5 tỉnh có chất lượng điều hành tốt nhất cả nước. Được biết đến với sáng kiến “Cà phê doanh nhân” bắt đầu từ năm 2016, Đồng Tháp hiện nay



Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh có trọng số năm 2021



còn mở rộng thêm nhiều hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp và nâng cao năng lực quản trị của các hộ kinh doanh. Tỉnh Đồng Tháp cũng khuyến khích sự thành lập các hội quán và các hợp tác xã nhằm tăng cường kết nối giữa những cá nhân và các cơ sở sản xuất kinh doanh, qua đó cùng nhau chia sẻ kinh nghiệm và giúp đỡ nhau lớn mạnh hơn trong hoạt động kinh doanh. Đây cũng là hình thức hiệu quả giúp kết nối chuỗi giá trị ở địa phương, đặc biệt là các chuỗi giá trị về nông sản.

Tương tự tỉnh Đồng Tháp, thành phố Đà Nẵng là một trong những địa phương có sự ổn định nhất về kết quả chất lượng đánh giá năng lực điều hành kinh tế qua thời gian. Với điểm số 70,42, thành phố Đà Nẵng cải thiện một bậc thứ hạng so với năm 2020 để giữ vị trí thứ 4 trong bảng xếp hạng PCI 2021. Bên cạnh các giải pháp cải cách thủ tục hành chính được thực hiện thường xuyên, thành phố Đà Nẵng đã thành lập thêm Tổ công tác liên ngành để tháo gỡ các khó khăn vướng mắc của dự án đầu tư xây dựng.

Vinh Phúc là tỉnh đứng vị trí thứ 5 trong bảng xếp hạng, đạt 69,69 điểm. Trong năm 2021, Vinh Phúc là một trong những tỉnh đầu tiên thành lập và phát huy có hiệu quả vai trò Tổ giúp việc của Chủ tịch

UBND tỉnh nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp. Theo đó, các cơ quan chức năng của UBND tỉnh Vinh Phúc đã thực hiện 8 cuộc khảo sát lớn, trong đó có 5 cuộc khảo sát online để thu thập phản hồi về những khó khăn của doanh nghiệp trong lưu thông hàng hóa, tiếp cận tín dụng, lao động, và tìm kiếm giải pháp chính sách hỗ trợ doanh nghiệp trong giai đoạn Covid-19 bùng phát. Những nỗ lực này đã giúp Vinh Phúc cải thiện điểm số và thứ hạng ở một loạt chỉ số thành phần như Chi phí thời gian (xếp thứ 3 cả nước), Chi phí không chính thức (xếp thứ 3), Cạnh tranh bình đẳng và Tiếp cận đất đai (cùng đứng vị trí thứ 7). Cụ thể hơn, kết quả PCI 2021 ghi nhận 93,9% doanh nghiệp tại tỉnh Vinh Phúc đánh giá cán bộ giải quyết thủ tục hành chính làm việc hiệu quả (cao thứ 6 toàn quốc); 93,2% doanh nghiệp cũng đánh giá các cán bộ này có thái độ thân thiện (cao thứ 2 cả nước); và 89,5% doanh nghiệp đồng ý rằng nhìn chung thời gian thực hiện các thủ tục hành chính tại tỉnh ngắn hơn so với quy định (thành tích tốt thứ 3 cả nước).

Các địa phương còn lại nằm trong nhóm 10 địa phương có môi trường đầu tư kinh doanh tốt nhất cả nước theo báo cáo PCI 2021 lần lượt là: Bình Dương (69,61 điểm),

Bắc Ninh (69,45 điểm), Thừa Thiên Huế (69,24 điểm), Bà Rịa - Vũng Tàu (69,03 điểm), Hà Nội (68,6 điểm). Thành phố Hồ Chí Minh đạt 67,5 điểm, xếp thứ 14 trong bảng xếp hạng, thuộc nhóm các tỉnh, thành phố có môi trường đầu tư kinh doanh khá thuận lợi.

Cũng theo báo cáo PCI 2021, nhóm 5 địa phương có môi trường đầu tư kém thuận lợi nhất trên cả nước năm 2021 gồm: Cao Bằng, đạt 56,29 điểm, xếp thứ 63; Hòa Bình đạt 57,16 điểm, xếp thứ 62; Kon Tum đạt 58,95 điểm, xếp thứ 61; Kiên Giang đạt 59,73 điểm, xếp thứ 60; Hà Giang đạt 60,53 điểm, xếp thứ 59.

Bên cạnh đó, nhằm làm sáng rõ các chỉ số trong kết quả của PCI 2021, Báo cáo cho biết PCI 2021 tiếp tục được hợp thành bởi 10 chỉ số thành phần như PCI các năm trước đây, những điều chỉnh đáng chú ý nhất trong lần hiệu chỉnh phương pháp luận PCI năm 2021 liên quan tới việc đổi mới hầu hết các chỉ tiêu tính toán trong hai chỉ số thành phần Cạnh tranh bình đẳng và Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, bổ sung thêm nội dung đánh giá về thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện tại Chỉ số gia nhập thị trường, bổ sung một số nội dung liên quan tới việc giải quyết thủ tục trực tuyến trong Chỉ số Chi phí thời gian. Số chỉ tiêu mới được bổ sung vào PCI 2021 là 56. Số chỉ tiêu từ giai đoạn PCI 2017-2020 được điều chỉnh trong PCI 2021 là 8 chỉ tiêu. Số chỉ tiêu cũ trong giai đoạn PCI 2017-2020 bị loại bỏ là 52. Trong khi đó, 77 chỉ tiêu của giai đoạn trước vẫn được giữ như cũ trong PCI 2021.

Tính chung lại, tổng số chỉ tiêu của PCI 2021 là 141 chỉ tiêu. Mặc dù có sự điều chỉnh phương pháp luận, song điểm số PCI năm 2021

CHỈ SỐ PAPI CẤP TỈNH NĂM 2021

NHỮNG KẾT QUẢ NỔI BẬT

Thu Hường

Báo cáo Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam năm 2021 (PAPI 2021) phản ánh đánh giá về hiệu quả điều hành, quản lý Nhà nước và cung ứng dịch vụ công của các cấp chính quyền của 15.833 người dân được chọn ngẫu nhiên từ nhóm dân số Việt Nam từ 18 tuổi trở lên với đặc điểm nhân khẩu đa dạng. Kết quả chỉ số PAPI cấp tỉnh năm 2021 đã giúp các chính quyền địa phương thực hiện tốt nhiệm vụ trong quản lý, điều hành, thực thi chính sách và cung ứng dịch vụ công, phục vụ nhân dân.

Thừa Thiên - Huế dẫn đầu bảng xếp hạng PAPI 2021

Điểm số tổng hợp PAPI 2021 của các tỉnh, thành phố đạt từ 37,22 đến 48,05 điểm trên thang điểm từ 10-80 điểm. Nhiều tỉnh ở phía Bắc thuộc về nhóm đạt điểm cao nhất hoặc trung bình cao. So với kết quả của năm 2020, 30 tỉnh, thành phố đã cải thiện hiệu quả hoạt động trong cung ứng dịch vụ công, quản trị môi trường và quản trị điện tử.

Theo báo cáo chỉ số PAPI năm 2021, tỉnh Thừa Thiên Huế dẫn đầu bảng xếp hạng với 48,059 điểm; xếp thứ hai là tỉnh Bình Dương với 47,178 điểm; thứ ba thuộc về tỉnh Thanh Hóa với 47,102 điểm. Với sự nỗ lực vượt bậc, Thừa Thiên Huế đã vươn lên dẫn đầu, trở thành "sếu đầu đàn" trong bảng xếp hạng PAPI 2021, đạt 48,059 điểm, tăng 9 bậc so với năm 2020. Thời gian qua, tỉnh đã tập trung các giải pháp nhằm nâng cao chỉ số PAPI, với mục tiêu cải thiện hiệu quả phục vụ nhân dân của chính quyền địa phương, nâng cao tinh thần phục vụ nhân dân, tăng cường công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình của các tổ chức. Đồng thời, tạo cơ hội cho người dân tham gia đánh giá hiệu quả hoạt động của chính quyền, vận động chính quyền cải thiện cung cách phục vụ nhân dân và thúc đẩy việc tự đánh giá để đổi mới, tạo tập quán cạnh tranh lành mạnh và văn hóa học hỏi kinh nghiệm giữa các chính quyền địa phương... Với các giải pháp đồng bộ, điểm 8 chỉ số thành phần năm 2021 của tỉnh cao hơn năm 2020.

Theo sát Thừa Thiên Huế, tỉnh Bình Dương đứng ở vị trí thứ 2 bảng xếp hạng PAPI 2021 với 47,178/80 điểm. Những chỉ số trên là sự ghi nhận, động viên từ người dân với sự cố gắng của hệ thống chính trị, chính quyền địa phương trong năm qua.

Xếp thứ 3 trong báo cáo chỉ số PAPI 2021, Thanh Hóa đạt 47,102 điểm. Điều đáng nói là, trong 8 chỉ số thành phần, Thanh Hóa có tới 7 chỉ số tăng mạnh so với năm 2020 (nằm trong nhóm cao nhất cả nước), chỉ có 1 chỉ số nằm trong nhóm trung bình cao của cả nước.

Bên cạnh các địa phương dẫn đầu cả nước về các chỉ số nội dung của PAPI năm 2021, PAPI 2021 cũng ghi nhận những nỗ lực của các địa phương đã có "điểm tiến" trong bảng xếp hạng. Nhiều địa phương, tuy xếp hạng sâu, nhưng cũng đã "vượt lên chính mình" để tiến tới vị trí cao hơn trong năm 2021. Đơn cử như,

vẫn có mức độ tương quan khá cao với điểm số PCI năm 2020. Do vậy, đây vẫn là một thước đo phù hợp và thống nhất để thể hiện tiếng nói của cộng đồng doanh nghiệp đối với năng lực điều hành kinh tế của chính quyền địa phương khi so sánh theo thời gian.

Đặc biệt, báo cáo PCI 2021 cũng cho biết, mặc dù dịch bệnh xảy ra rất phức tạp nhưng dòng chảy cải cách từ địa phương tại Việt Nam dường như vẫn được duy trì. Điểm số của tỉnh trung vị trong PCI tiếp tục tăng với những cải thiện mạnh mẽ của thủ tục hành chính, việc giảm ấn tượng của chi phí không chính thức, cho dù còn nhiều lo ngại về sự khó khăn của thủ tục đất đai và các thủ tục cấp phép sau đăng ký kinh doanh. Dịch bệnh Covid-19 có thể tạo ra khó khăn lớn đối với cộng đồng doanh nghiệp, làm giảm đà tăng trưởng kinh tế của Việt Nam hai năm vừa qua, tuy nhiên với sự chủ động, năng động và tích cực của bộ máy chính quyền các tỉnh, thành phố thì dịch bệnh không thể làm trì hoãn các chương trình cải cách môi trường kinh doanh đang được tiến hành rất mạnh mẽ tại cấp cơ sở của Việt Nam. Sự năng động của nền kinh tế Việt Nam chính là kết quả sự năng động của các chính quyền cấp cơ sở như thực tiễn cải cách kinh tế trong hàng chục năm qua đã chứng minh./.

tỉnh Lâm Đồng có chỉ số PAPI cải thiện ấn tượng nhất khi vượt 45 thứ hạng so với năm 2020 (xếp thứ 63). Trong bảng PAPI 2021, tỉnh Lâm Đồng đã vươn từ vị trí cuối cùng (thứ 63) lên đứng thứ 18 với 43,539 điểm, nằm trong nhóm 15 tỉnh, thành phố có điểm số trung bình cao của cả nước năm 2021. Đây là sự cải thiện rất lớn về điểm số PAPI của Lâm Đồng so với các năm trước. Điều này cần được đánh giá cao bởi những năm trước đó, cụ thể là năm 2019, chỉ số PAPI của Lâm Đồng chỉ đạt 41,97 điểm, đứng thứ 52/63 tỉnh, thành phố. Tới năm 2020, Lâm Đồng đạt 38,62 điểm, đứng thứ 63/63 tỉnh, thành phố và nằm trong nhóm 16 tỉnh, thành phố có điểm số thấp nhất cả nước.

Tỉnh Đắk Lắk cũng đã có sự tiến bộ khi đạt 41,524 điểm, xếp vị thứ 41/63 tỉnh, thành phố, tăng 9 bậc so với năm 2020 (50/63) tỉnh.

Với 5 thành phố trực thuộc Trung ương: Hà Nội đạt 44,447 điểm; Hải Phòng đạt 44,005 điểm; Đà Nẵng đạt 42,557; Cần Thơ đạt 41,230; TP. HCM đạt 40,677 điểm. TP. Hồ Chí Minh thuộc về nhóm đạt điểm thấp nhất. Kết quả này phản ánh phần nào thực tế tác động nặng nề của giãn cách xã hội toàn phần kéo dài do làn sóng Covid-19 lần thứ tư khiến cho người dân gặp nhiều khó khăn trong tiếp cận với chính quyền địa phương và sử dụng dịch vụ công ở TP. Hồ Chí Minh.

Người dân quan tâm nhất đến sức khỏe và kinh tế

Kết quả khảo sát PAPI năm 2021 cũng cho thấy, người dân đánh giá cơ sở hạ tầng cơ bản được cải thiện với chất lượng đường xá, nước sạch và vệ sinh môi trường tốt hơn. Đồng thời, người dân tham gia khảo sát cũng cho biết, tình hình tội phạm an ninh, trật tự

địa bàn khu dân cư cũng giảm, có thể là do tác động của giãn cách xã hội và hạn chế đi lại.

Bên cạnh đó, chất lượng giáo dục tiểu học công lập tăng trở lại sau khi sụt giảm bất thường vào năm 2020, khi các trường chưa kịp chuẩn bị để đối phó với những thách thức do Covid-19 gây ra. Trong năm thứ hai của đại dịch (2021), hơn 60% số người được hỏi trên toàn quốc cho biết, trường học của con em họ được trang bị thiết bị công nghệ thông tin, tạo điều kiện thuận lợi cho việc học trực tuyến. Song, tỷ lệ này còn thấp ở các tỉnh miền núi hoặc các tỉnh nghèo.

Tuy nhiên, báo cáo cũng chỉ ra những dư địa cần cải thiện trong công tác ứng phó với đại dịch, trong công tác quản trị và hành chính công vốn nhiều thách thức, trong xử lý tác động của Covid-19 đối với nhiều vấn đề Chỉ số PAPI đo lường, cũng thách thức trong việc tạo lại niềm tin của người dân vào điều kiện kinh tế hộ gia đình.

Kết quả khảo sát PAPI năm 2021 cũng cho thấy, mối quan tâm về sức khỏe của người dân nổi lên, với tỷ lệ quan ngại về y tế và bảo hiểm y tế tăng mạnh từ 2% lên 23% chỉ trong 2 năm. Y tế và bảo hiểm y tế trở thành mối quan ngại lớn nhất của người dân, bên cạnh quan ngại về tăng trưởng kinh tế của đất nước và việc làm.

Trong khi đó, mối quan ngại về ô nhiễm môi trường giảm nhẹ. Kết quả khảo sát cho thấy, tỷ lệ hài lòng với điều kiện kinh tế hộ gia đình tiếp tục giảm 11% so với năm 2020, khi sự lạc quan của người dân với tình hình kinh tế hộ gia đình giảm xuống lần đầu tiên sau gần một thập niên tăng lên từng năm. Cùng với đó, tỷ lệ người trả lời cho biết, họ bị mất việc làm và thu nhập tăng 10% vào năm 2021 so với năm 2020.

Bên cạnh đó, tỷ lệ người dân hài lòng với cách ứng phó với đại dịch Covid-19 của các cấp chính quyền đã giảm, từ 89% năm 2020 xuống còn 84% năm 2021. Đặc biệt, với lĩnh vực y tế, mức độ hài lòng của người dân đối với dịch vụ của bệnh viện công tuyến huyện/quận/thành phố trực thuộc tỉnh giảm sút. Trong khi đó, tỷ lệ người dân cho biết họ hoặc người thân trong gia đình phải “chung chi” để được chăm sóc tốt hơn tại bệnh viện công tuyến huyện tăng nhẹ. Đáng chú ý, điểm chỉ số nội dung “Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công” lần đầu tiên giảm sút kể từ năm 2016, khi chiến dịch chống tham nhũng quyết liệt bắt đầu.

Điểm chỉ số nội dung “Trách nhiệm giải trình với người dân” năm 2021 cũng giảm mạnh so với năm 2019 và 2020. Sự sụt giảm này có thể là do chính quyền địa phương bị quá tải với số lượng lớn yêu cầu của người dân liên quan đến chính sách hỗ trợ và ứng phó với đại dịch Covid-19 trong năm 2021. Bên cạnh đó, việc thực hiện giãn cách xã hội yêu cầu nhiều hoạt động phải chuyển sang trực tuyến, nhưng tỷ lệ sử dụng dịch vụ công điện tử qua các cổng dịch vụ công trực tuyến của các cấp chính quyền còn rất thấp, phản ánh phần nào những hạn chế trong hiệu quả quản trị điện tử năm 2021.

Có thể nói, chỉ số PAPI đã hỗ trợ thúc đẩy trách nhiệm giải trình với người dân của các cấp chính quyền, đóng góp vào quá trình đổi mới và sáng tạo trong khu vực công vì mục tiêu “dân hưởng lợi” ngoài những mục tiêu “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra” trong thực hiện dân chủ ở cơ sở. Đây cũng là tinh thần của dự án luật thực hiện dân chủ cơ sở sẽ được thảo luận tại Quốc hội năm nay./.

XÂY DỰNG THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA VIỆT NAM NÂNG TẦM VỊ THẾ, CHẮP CÁNH BAY XA

ThS. Lê Thị Thùy Chinh - TS. Nguyễn Thị Thu Hương
Đại học Lao động - Xã hội

Những năm gần đây, Việt Nam được coi là điểm sáng nhờ sự tăng hạng vượt bậc về giá trị thương hiệu quốc gia đi cùng những kết quả về kinh tế- xã hội đã đạt được, khẳng định uy tín và vị thế ngày càng cao trên trường quốc tế, đồng thời thể hiện sự chủ động và tầm vóc của Việt Nam trong hội nhập quốc tế.

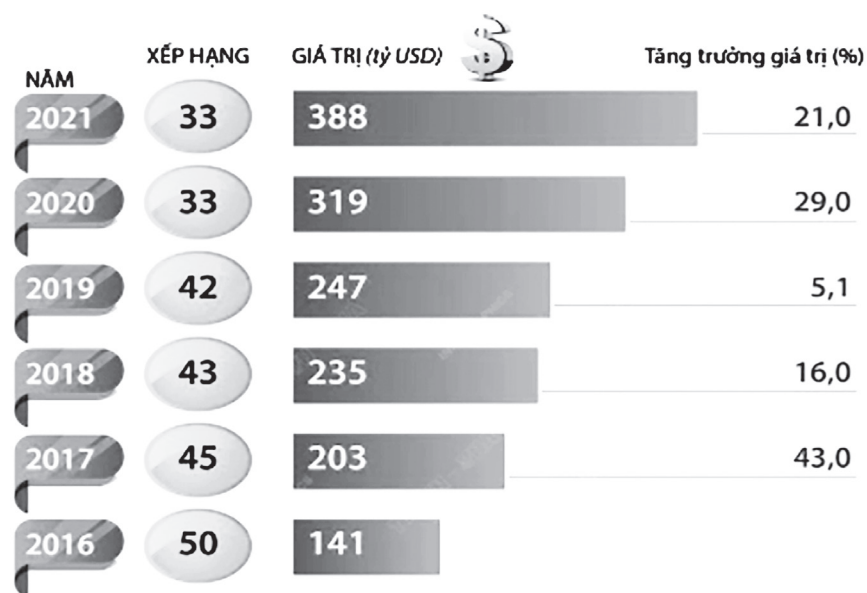
Nâng tầm giá trị thương hiệu Việt Nam

Mặc dù trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19, giá trị thương hiệu quốc gia Việt Nam không ngừng được cải thiện, đi ngược với xu hướng sụt giảm trên toàn cầu. Đặc biệt, trong 3 năm trở lại đây, giá trị thứ hạng của Thương hiệu quốc gia Việt Nam liên tục được cải thiện và nằm trong nhóm thương hiệu mạnh theo báo cáo đánh giá từ Brand Finance - tập đoàn hàng đầu thế giới về đánh giá thương hiệu các quốc gia.

Brand Finance đánh giá Việt Nam rất tích cực trong xây dựng, phát triển thương hiệu quốc gia toàn cầu. Thứ hạng giá trị Thương hiệu quốc gia Việt Nam liên tục được cải thiện trên Bảng xếp hạng thế giới và nằm trong nhóm thương hiệu mạnh nhờ những nỗ lực của Chính phủ về cải cách môi trường đầu tư kinh doanh, mở rộng quan hệ song phương, đa phương.

THỨ HẠNG GIÁ TRỊ THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA CỦA VIỆT NAM LIÊN TỤC ĐƯỢC CẢI THIỆN

(Xếp hạng trong Top 100 thương hiệu quốc gia giá trị nhất thế giới của Brand Finance)



Theo báo cáo của Brand Finance, năm 2020, Việt Nam là một trong các quốc gia có mức tăng trưởng giá trị thương hiệu quốc gia nhanh nhất thế giới (tăng 29% so với năm 2019, lên 319 tỷ USD). Nhờ đó, giá trị thương hiệu quốc gia của Việt Nam đã tăng 9 bậc, lên vị trí thứ 33 trong Top 100 thương hiệu quốc gia giá trị nhất thế giới. Đây là thành tích ấn tượng, nối dài giai đoạn 4 năm, thứ hạng giá trị thương hiệu quốc gia của Việt Nam liên tục được cải thiện và nằm trong nhóm thương hiệu mạnh của thế giới. Đạt được kết quả này là nhờ những nỗ lực của Chính phủ trong cải cách môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao thành tích xuất nhập khẩu, hỗ trợ thương hiệu sản phẩm và doanh nghiệp.

Năm 2021, do ảnh hưởng nghiêm trọng của đại dịch Covid-19 tới kinh tế toàn cầu, nhiều nước đã không duy trì được thứ hạng Thương hiệu quốc gia như năm 2020, nhưng Việt Nam vẫn tiếp tục duy trì được thứ hạng 33 trong danh sách top 100 thương hiệu mạnh thế giới, tăng khoảng 21% so với năm 2020, từ 319 tỷ USD lên 388 tỷ USD.

Những kết quả tích cực trên đã và đang tạo động lực thúc đẩy cho những cải cách mạnh mẽ

Nguồn: TTXVN

về thể chế, môi trường đầu tư kinh doanh hướng tới các tiêu chuẩn quốc tế nhằm giúp thương hiệu quốc gia Việt Nam ngày càng được định vị tốt hơn trên toàn cầu.

Theo Báo cáo chỉ số quyền lực mềm toàn cầu năm 2021 của Tổ chức Brand Finance, Việt Nam là quốc gia duy nhất trong khối ASEAN được nâng hạng so với năm 2020 trong bảng xếp hạng quyền lực mềm toàn cầu. Cụ thể, vị trí của Việt Nam cũng được cải thiện, tăng 2,5 điểm, nâng thêm 3 bậc, từ 50/60 trong năm 2020 lên 47/105 năm 2021.

Tổ chức Brand Finance còn cho hay, Việt Nam đã phát huy tương đối tốt mọi khía cạnh của quyền lực mềm, đặc biệt là sự hội nhập của Thương hiệu quốc gia Việt Nam và các thương hiệu sản phẩm hàng đầu. Uy tín quốc gia của Việt Nam trong năm qua đã tăng lên phần lớn nhờ chủ trương và phản ứng nhanh nhạy của Chính phủ, đặc biệt là sự chỉ đạo sát sao trong công tác hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng và quảng bá thương hiệu trong và ngoài nước cũng như sự năng động, nỗ lực của doanh nghiệp Việt Nam. Điều này khẳng định sự thay đổi mạnh mẽ và xác lập vị thế mới của Việt Nam trong sân chơi khu vực và toàn cầu.

Theo đánh giá của Ban điều hành Hiệp hội Doanh nghiệp châu Âu tại Việt Nam (EuroCham), Việt Nam ngày càng cải thiện năng lực cạnh tranh trên thị trường quốc tế bằng giải pháp xây dựng thương hiệu quốc gia. Đây là hướng đi

đúng đắn cho các quốc gia định hướng xuất khẩu, nhất là muốn chinh phục thị trường châu Âu.

Theo đánh giá của Bộ Công Thương, sự gia tăng giá trị thương hiệu quốc gia Việt Nam sẽ là bệ phóng rất lớn để tăng hạng cho sức cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam trên bảng xếp hạng thế giới. Nhờ sự tăng hạng vượt bậc về giá trị thương hiệu quốc gia, cùng với những kết quả đạt được trong phát triển kinh tế - xã hội, Việt Nam khẳng định được uy tín và vị thế ngày càng cao trên trường quốc tế; đồng thời thể hiện sự chủ động và tầm vóc của cộng đồng doanh nhân, doanh nghiệp Việt, nhất là các doanh nghiệp Thương hiệu quốc gia trong hội nhập quốc tế.

Chấp cánh thương hiệu Việt bay xa

Theo Cục Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương), trước năm 1986, thương hiệu gần như là một khái niệm “chưa tồn tại” đối với cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam. Vào thời kỳ đầu của công cuộc đổi mới, thương hiệu vẫn chưa được quan tâm do doanh nghiệp chủ yếu tập trung vào thị trường nội địa, chưa có sự giao thương, xuất khẩu với các nước trên thế giới. Tuy nhiên, từ năm 1995 đến nay, cùng với tiến trình đổi mới và hội nhập kinh tế quốc tế, khái niệm “thương hiệu quốc gia” bắt đầu được trao đổi, vận dụng phổ biến ở Việt Nam, trước hết trong lĩnh vực thương mại, xuất nhập khẩu, sau đó từng bước mở rộng ra lĩnh vực văn hóa-du lịch, truyền thông và công nghệ.

Chương trình thương hiệu quốc gia là chương trình xúc tiến thương mại đặc thù, dài hạn và duy nhất của Chính phủ gắn với 3 giá trị: “Chất lượng-Đổi mới, sáng tạo-Năng lực tiên phong” với mục đích quảng bá hình ảnh quốc gia, thương hiệu quốc gia thông qua thương hiệu sản phẩm.

Khi Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, với các hoạt động xúc tiến thương mại đặc thù, việc hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng, phát triển các thương hiệu mạnh trong nền kinh tế để quảng bá hình ảnh đất nước Việt Nam được đặc biệt coi trọng. Nhờ vậy, đến năm 2020, tổng giá trị thương hiệu của 50 doanh nghiệp Forbes Việt Nam đạt hơn 12,6 tỉ USD với nhiều doanh nghiệp đạt thương hiệu quốc gia như: Viettel, Vinamilk, Sabeco, MobiFone, Vietcombank...

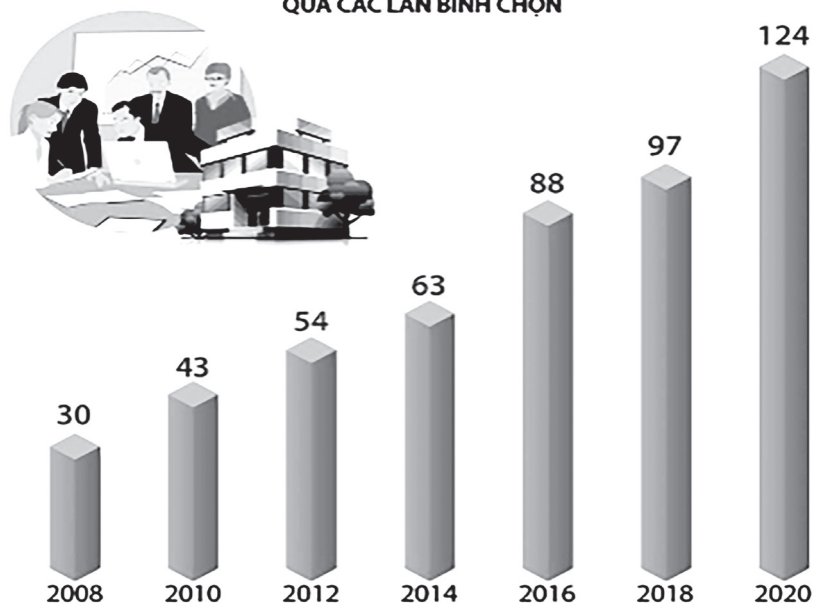
Thực tế những năm qua, chương trình Thương hiệu quốc gia đã hỗ trợ, tạo động lực cho nhiều doanh nghiệp Việt nhận rõ tầm quan trọng của việc xây dựng và phát triển thương hiệu doanh nghiệp. Thương hiệu quốc gia được ví như chìa khóa giúp gia tăng giá trị cho sản phẩm, giá trị doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp gây được tiếng vang trên thị trường khu vực và thế giới. Đặc biệt, số lượng và chất lượng đóng góp của các doanh nghiệp đạt Thương hiệu quốc gia ngày càng lớn.

Đến nay, số doanh nghiệp có sản phẩm đạt Thương hiệu quốc gia đã tăng từ 30 đơn vị năm 2008 lên 124 đơn vị. Các doanh nghiệp



đạt Thương hiệu quốc gia ngày càng khẳng định vị thế trên thị trường trong nước và quốc tế về quy mô, doanh thu, nghĩa vụ với ngân sách nhà nước, trách nhiệm xã hội cũng như năng lực cạnh tranh. Năm 2019, tổng doanh thu của 124 doanh nghiệp đạt Thương hiệu quốc gia khoảng 1,43 triệu tỷ đồng, kim ngạch xuất khẩu 137 nghìn tỷ đồng, tổng nộp ngân sách nhà nước hơn 200 nghìn tỷ đồng, tạo việc làm cho hơn 471 nghìn lao động.

SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP CÓ SẢN PHẨM ĐẠT THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA
QUA CÁC LẦN BÌNH CHỌN**



Nguồn: TTXVN

Trong Top 50 thương hiệu giá trị nhất Việt Nam, tỷ lệ doanh nghiệp có sản phẩm đạt thương hiệu quốc gia tăng qua từng năm, từ 28% năm 2018 lên 34% năm 2021. Đặc biệt, trong Top 10 thương hiệu giá trị lớn nhất Việt Nam, tỷ lệ doanh nghiệp có sản phẩm đạt thương hiệu quốc gia tăng từ 20% năm 2018 lên tới 60% năm 2021. Bên cạnh số lượng, tỷ trọng gia tăng về giá trị của các doanh nghiệp thương hiệu quốc gia Việt Nam trong top 10 thương hiệu giá trị lớn nhất Việt Nam cũng tăng đáng kể, từ 21,9% năm 2018 lên gần 68% năm 2021.

Trong 2 năm qua, với nhiều khó khăn, thách thức do dịch Covid-19 gây ra, đi kèm đó là xung đột kinh tế, địa chính trị của một số quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, nhưng với tính chủ động, sáng tạo vốn có của các doanh nghiệp Việt đã giúp các sản phẩm, doanh nghiệp Việt Nam nâng tầm vị thế, khẳng định được giá trị và chất lượng trên thị trường trong và ngoài nước.

Các doanh nghiệp Thương hiệu quốc gia đã khẳng định vị thế hàng đầu vững chắc trong lĩnh vực hoạt động của mình, duy trì tốc độ tăng trưởng cao, cả về lợi nhuận và doanh thu, giữ vững thị trường nội địa và phát triển thị trường xuất khẩu.

Năm 2021, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa cả nước về đích với con số kỷ lục 668,5 tỷ USD, tăng 22,6% so với năm trước, trong đó xuất khẩu đạt trên 336 tỷ USD, tăng 19%, duy trì xuất siêu 6 năm liên tục (từ năm 2016 đến nay). Báo cáo rà soát thống kê thương mại

thế giới của WTO ghi nhận, trong số 50 nước có nền thương mại hàng hóa lớn nhất thế giới, Việt Nam có mức tăng trưởng lớn nhất khi dịch chuyển từ vị trí thứ 39 vào năm 2009 lên vị trí thứ 23 vào năm 2019 và lọt vào top 20 năm 2021. Đạt được những thành tựu này là do nhiều yếu tố, trong đó có sự đóng góp của các sản phẩm Thương hiệu quốc gia.

Để tiếp tục nâng cao hiệu quả hoạt động của Chương trình Thương hiệu quốc gia, năm 2019, Thủ tướng Chính phủ đã ký các Quyết định số 1320/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam từ năm 2020-2030 và Quyết định số 30/2019/QĐ-TTg ban hành Quy chế xây dựng, quản lý, thực hiện Chương trình. Mục tiêu là hướng tới xây dựng hình ảnh Việt Nam là một quốc gia có uy tín về hàng hóa và dịch vụ với chất lượng cao, tăng niềm tự hào và sức hấp dẫn của đất nước và con người Việt Nam, góp phần thúc đẩy phát triển ngoại thương và nâng cao năng lực cạnh tranh của Thương hiệu quốc gia Việt Nam trên trường quốc tế. Theo đó, kim ngạch xuất khẩu của nhóm sản phẩm Thương hiệu quốc gia Việt Nam tăng cao hơn mức tăng bình quân cả nước; Giá trị Thương hiệu quốc gia Việt Nam tăng bình quân 20%/năm, số lượng doanh nghiệp trong danh sách doanh nghiệp có giá trị thương hiệu cao nhất tăng 10%/năm, theo đánh giá của các tổ chức xếp hạng uy tín trên thế giới. Đến năm 2030, Việt Nam có hơn 1.000 sản phẩm đạt Thương hiệu quốc gia. 90% doanh nghiệp nhận thức đầy đủ về vai trò của thương hiệu trong sản xuất, kinh doanh, đầu tư. 100% sản phẩm đạt thương hiệu quốc gia được quảng bá trong nước và tại các thị trường xuất khẩu trọng điểm./

ĐỂ CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT GẶT HAI ĐƯỢC NHỮNG "TRÁI NGỌT" TỪ HIỆP ĐỊNH RCEP

ThS. Nguyễn Thị Thanh Huyền
Đại học Công đoàn

RCEP là một hiệp định thương mại tự do có những dấu ấn riêng và hứa hẹn mang lại nhiều cơ hội cho cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam. Tuy nhiên, để tận dụng được các cơ hội này rất cần những hành động mạnh mẽ từ nhiều chủ thể.

RCEP - Những dấu ấn riêng

Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP) được 10 nước thành viên ASEAN ký kết với 5 nước đối tác gồm Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia và New Zealand vào ngày 15/11/2020 và chính thức có hiệu lực từ ngày 01/01/2022.

Đây là hiệp định thương mại tự do (FTA) thứ 15 của Việt Nam và là một thỏa thuận giữa các thành viên trong việc tiến tới tự do hóa, loại bỏ hoàn toàn các rào cản thương mại giữa các nước tham gia. So với 14 FTA được ký kết trước đó, RCEP là hiệp định có quy mô lớn nhất mà Việt Nam từng tham gia bởi thị trường 15 nước khối RCEP có quy mô 2,2 tỷ người tiêu dùng, chiếm khoảng 1/3 dân số thế giới và GDP khoảng 26,2 nghìn tỷ USD, tương đương khoảng 30% GDP toàn cầu. Điều đặc biệt là các đối tác RCEP có trình độ phát triển không đồng đều (gồm cả nước phát triển, đang phát triển và kém phát triển) nhưng có sức tăng trưởng xuất khẩu rất mạnh và đều là những thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam, chiếm khoảng 40% thị phần xuất khẩu và khoảng 70% (thậm chí có năm là 75%) thị phần nhập khẩu nước ta.

Hiệp định RCEP được ký kết đã đặt khu vực châu Á vào thế năng động mới và có ý nghĩa quan trọng giúp Việt Nam tránh được rủi ro lạc nhịp với đà phục hồi của khu vực, hòa mình cùng nhịp đập của kinh tế thế giới và góp phần đa phương hóa các hiệp định



thương mại tự do mà ASEAN đã ký kết với từng nước đối tác trước đây. Ngân hàng thế giới (World Bank) cho rằng, theo kịch bản lạc quan nhất, khi tận dụng được mọi lợi ích, Việt Nam sẽ có mức thu nhập cao nhất trong số các nước thành viên RCEP. Mức thu nhập của Việt Nam được dự tính tăng 4,9% so với ngưỡng cơ bản, cao hơn các nước khác có thu nhập tăng chỉ khoảng 2,5%.

Năm 2016, các lãnh đạo cấp cao thành viên khu vực kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) đã thông qua tuyên bố hướng tới xây dựng Hiệp định thương mại tự do châu Á - Thái Bình Dương (FTAAP) mang đặc trưng của khu vực. Như vậy, sau khi RCEP được ký kết, Việt Nam là thành viên của cả 2 hiệp định CPTPP và RCEP - những bước đi trung gian để đi đến hiệp định FTAAP dự kiến được thực hiện trong thời gian tới.

Thông thường, ở mỗi FTA, dù có nhiều đối tác nhưng một nước có một mức thuế quan chung với các nước còn lại và chỉ có khoảng 10-20% cam kết còn lại là bảo lưu nhỏ (hay gọi là cam kết khác biệt của các nước so với cam kết nền chung). Tuy nhiên, trong khối RCEP, do 15 nước thành viên có trình độ phát triển không đồng đều, nên Hiệp định RCEP không có

một cam kết chung mà được phân thành nhiều tầng cam kết, mỗi nước sẽ dành mức thuế quan khác nhau cho từng đối tác theo lộ trình và phương thức khác nhau; phần bảo lưu các nước chiếm tới 30-40%. Ví dụ như Nhật Bản dành cho Việt Nam hưởng mức thuế khác với so với mỗi nước còn lại trong khối đối với từng mặt hàng. Đây là điểm khác biệt đáng lưu ý của RCEP, đòi hỏi các DN Việt Nam phải tìm hiểu kỹ từng cam kết khi thực hiện các hoạt động thương mại với các đối tác trong khối.

Bên cạnh đó, RCEP có nhiều vấn đề còn bỏ ngỏ để đàm phán sau, ví dụ như về giải quyết tranh chấp giữa nhà nước với nhà đầu tư nước ngoài - một vấn đề được đặt ra gay gắt trong CPTPP. RCEP còn mở rộng từ lĩnh vực thương mại truyền thống (hàng hóa, dịch vụ, đầu tư...) sang các lĩnh vực vực thương mại mới (mua sắm công - lần đầu tiên cam kết trong các FTA, thương mại điện tử...) và cả đến các lĩnh vực có liên quan tới thương mại như sở hữu trí tuệ, cạnh tranh...

Hơn nữa, ở RCEP có thay đổi đáng chú ý trong cam kết về đầu tư. Từ trước đến nay, trừ các FTA thế hệ mới (CPTPP, EVFTA, UKVFTA) thì Việt Nam chưa có cam kết gì về mở cửa đầu tư cho các lĩnh vực sản xuất. Nhưng với RCEP, Việt Nam đã mở cửa cho đầu tư trong hầu hết các ngành sản xuất. Đây là sự đảm bảo cho các nhà đầu tư về việc Việt Nam không thay đổi chính sách mở cửa với những lĩnh vực đã cam kết và điều này là một trong những lý do để kỳ vọng Việt Nam trở thành thời nam châm thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài từ các nước trong khối RCEP.

Một điểm thành công của RCEP là dù 15 nước thành viên có trình độ phát triển về thương mại điện tử khác nhau và có cơ chế

quản lý lĩnh vực này khác nhau nhưng các nước trong khối đã đạt được khuôn khổ chung cam kết về thương mại điện tử.

Về cam kết khác và biện pháp phi thuế (giấy phép xuất khẩu, thủ tục hải quan...), do các nước có trình độ khác nhau, nên RCEP không có cam kết mạnh loại bỏ hay giảm thiểu tối đa các biện pháp phi thuế. Tuy nhiên, RCEP là hiệp định đầu tiên mà các nước trong khu vực có cam kết sàn tối thiểu về một số thủ tục, biện pháp phi thuế quan cơ bản trong một số lĩnh vực. Ví dụ như không sử dụng phương pháp "Quy về 0" (Zeroing) trong điều tra bán phá giá, chống trợ cấp và áp dụng biện pháp tự vệ trong giai đoạn chuyển tiếp; cam kết thực hiện nỗ lực giải phóng hàng trong 48 giờ (6 giờ với hàng dễ hỏng) hay cam kết loại bỏ thủ tục hợp pháp hóa lãnh sự về thương mại. Cùng với đó, trong RCEP, việc đơn giản hóa thủ tục hải quan, hải quan điện tử, phương pháp quản lý rủi ro được thúc đẩy; các biện pháp rào cản kỹ thuật trong thương mại (TBT) và biện pháp vệ sinh và kiểm dịch động - thực vật (SPS) minh bạch, được công nhận tương đương và căn cứ trên các tiêu chuẩn quốc tế. Đây là nội dung RCEP nhận được sự quan tâm đáng kể, đặc biệt là trong hoạt động xuất khẩu vốn là khu vực thương xuyên có những biện pháp hạn chế hải quan, nhập khẩu.

Những lợi ích mang lại cho doanh nghiệp

Vậy với những điểm khác biệt trên thì RCEP mang lại những lợi ích gì cho các doanh nghiệp Việt Nam? Trước hết, nói về hoạt động xuất khẩu, RCEP mang lại lợi ích cho doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam từ góc độ thuế quan nằm ở quy tắc xuất xứ. Với mỗi hiệp định FTA,

để được hưởng ưu đãi thuế, hàng hóa phải đáp ứng quy tắc xuất xứ, đảm bảo tính nội khối của hàng hóa. Với quy mô rộng lớn của RCEP, khái niệm nội khối là khá rộng, đặc biệt các thành viên trong RCEP lại là những đối tác cung cấp nguyên phụ liệu chính cho Việt Nam. Đây là yếu tố giúp cho DN Việt Nam đáp ứng quy tắc xuất xứ dễ dàng hơn, từ đó có thêm một con đường để tiến vào thị trường đặc biệt lớn, có khách hàng vô cùng đa dạng và tiềm năng. Đó là chưa kể các nguyên tắc xuất xứ của RCEP khá linh hoạt và lỏng lẻo hơn các FTA khác. Và với những yêu cầu quy tắc xuất xứ không quá khắt khe thì RCEP không chỉ mang lại cơ hội cho các DN quy mô lớn mà còn cho cả những DN có quy mô vừa và nhỏ, giúp các DN hòa mình vào chuỗi giá trị của khu vực. Bởi thực tế, như với hiệp định CPTPP, dù Việt Nam được hưởng mức ưu đãi cao, nhưng để đáp ứng yêu cầu nguyên tắc xuất xứ là khá khó khăn, do trong khối CPTPP không bao gồm các đối tác cung cấp nguyên phụ liệu cho nước ta và thường chỉ những DN có quy mô lớn mới có thể tận dụng những cơ hội CPTPP mang lại.

Trong bối cảnh các vấn đề về logistic, vận chuyển và các vấn đề liên quan chuỗi cung ứng thế giới đang gặp nhiều khó khăn thì việc các đối tác RCEP là thị trường gần với Việt Nam về khoảng cách địa lý cũng sẽ giúp cho thị phần xuất khẩu của nước ta sang các đối tác vượt qua con số 40% hiện nay.

Bên cạnh đó, khi thực thi RCEP, việc các nước thực hiện cam kết sàn tối thiểu về một số thủ tục phi thuế quan, biện pháp phi thuế quan trong một số lĩnh vực và thực hiện đơn giản hóa các thủ tục hải quan, hải quan điện tử hay các biện pháp TBT và SPS được công nhận

tương đương cũng sẽ giúp khu vực có được những sáng kiến liên quan đến cơ chế mở cửa, ví dụ như thương mại không giấy tờ và làm đơn giản để các hoạt động thương mại diễn ra nhanh hơn, kịp thời hơn và ít chi phí hơn.

RCEP đồng thời còn giúp DN Việt Nam có thêm nguồn cung lớn về nguyên vật liệu để phục vụ cho sản xuất với giá cả hợp lý hơn, cũng như có cơ hội tham gia chuỗi cung ứng của khu vực và cải thiện môi trường kinh doanh.

Về vấn đề ưu đãi thuế quan của Việt Nam dành cho các đối tác của RCEP, có luồng ý kiến cho rằng, RCEP sẽ khiến cho Việt Nam nhập siêu và thị trường trong nước dễ chịu lũ lụt bởi hàng hóa nhập khẩu từ RCEP vì đây vốn là những đối thủ lớn của nước ta. Tuy nhiên theo phân tích của các chuyên gia, nếu so sánh mức cam kết của Việt Nam dành cho các đối tác RCEP với mức cam kết Việt Nam đang dành cho từng đối tác này ở các hiệp định FTA đã ký trước đó, thì mức mở hiện tại của RCEP đang thấp hơn nhiều. Do đó, các chuyên gia cho rằng cú sốc nhập siêu sẽ không diễn ra.

Cần những hành động mạnh mẽ trước những thách thức

Dù mang lại những cơ hội trên, song việc thực thi RCEP cũng tạo ra thách thức không nhỏ đối với cộng đồng DN nước ta. Thứ nhất, RCEP sẽ tạo ra sức ép cạnh tranh lớn hơn cả ở thị trường trong nước và các thị trường trong khối đối với một số ngành. Ví dụ như đối với mặt hàng nội thất, hiện mỗi năm Việt Nam nhập khẩu lượng lớn mặt hàng này từ Trung Quốc. Với các mức ưu đãi thuế cam kết trong RCEP, các DN lĩnh vực nội thất nước ta sẽ phải chịu sức cạnh tranh lớn ngay tại thị trường nước nhà do lượng nhập khẩu

từ Trung Quốc có thể tiếp tục tăng lên. Trong khi đó, tại thị trường Nhật Bản, mặt hàng nội thất của Việt Nam cũng phải đối mặt cạnh tranh với sản phẩm của Trung Quốc do mức thuế ưu đãi của Nhật Bản dành cho nước ta và nước bạn là khác nhau.

Bên cạnh đó, các DN Việt Nam cần cẩn trọng với vấn đề gian lận thương mại. Do khi thực thi cam kết của RCEP, mỗi nước có ưu đãi thuế quan khác nhau trong cùng một nhóm hàng, nên cũng có quy tắc xuất xứ riêng cho các mức ưu đãi khác nhau, tạo nên sự khác biệt về ưu đãi thuế quan. Điều này dẫn đến nguy cơ các DN nước ngoài gian lận thương mại, lách quy tắc xuất xứ để được hưởng mức ưu đãi thuế quan tốt hơn. Hơn nữa, DN cũng cần lưu ý tình trạng lạm dụng rào cản phi thuế hay các chính sách thiếu minh bạch, ổn định tại các thị trường nội khối.

Để tận dụng tốt những cơ hội mà RCEP mang lại, không chỉ là bán những cái mình có, các DN cần nâng cao nhận thức, tạo thói quen chủ động tìm hiểu bài bản nhu cầu và các quy định cam kết tại thị trường đối tác RCEP cũng như cần có thói quen thích nghi với sự thay đổi chính sách. Thứ hai, các DN cần có chiến lược nâng cao năng lực xuất khẩu, không chỉ tập trung cạnh tranh về giá mà còn là câu chuyện nâng cao chất lượng, để đạt được những yêu cầu tiêu chuẩn hàng hóa đang có xu hướng gia tăng tại các thị trường RCEP. Cần lấy sức ép về cạnh tranh làm động lực để đổi mới và phát triển, đồng thời chú trọng đăng ký sở hữu trí tuệ nếu có sáng chế, nhãn hiệu hàng hóa... Thứ ba, các DN không nên tách rời RCEP với các FTA khác trong chiến lược

kinh doanh của mình để tạo nhiều "menu" lựa chọn khác nhau, từ đó gạt hái tối đa những cơ hội mà các hiệp định thương mại tự do mang lại. Thứ tư, cần tận dụng cơ hội chuyển giao khoa học công nghệ từ nước ngoài và có sự kết nối giữa các DN với nhau để tạo nên một cộng đồng vững chắc cùng nhau phát triển.

Song hành cùng DN, các hiệp hội cũng cần phát huy vai trò đầu mối cung cấp thông tin, tham vấn DN như rà soát, khuyến nghị điều chỉnh chính sách, đặc biệt để xử lý gián đoạn trong hoạt động cung ứng, xuất khẩu; thực hiện các phương án tổ chức, các chính sách, chương trình hỗ trợ doanh nghiệp.

Đối với các cơ quan chức năng, cần hạn chế phức tạp có thể xảy ra khi thực thi hiệp định RCEP, có cơ chế cấp giấy chứng nhận xuất xứ nguồn gốc hàng hóa C/O thuận lợi. Đồng thời, có cơ chế thương trực hỗ trợ DN gặp khó khăn về tận dụng ưu đãi thuế quan RCEP khi xuất khẩu, nhập khẩu. Có cơ chế kiểm soát chất lượng hàng hóa nhập khẩu để hạn chế tối đa gian lận thương mại, qua đó bảo vệ lợi ích chính đáng của DN trong nước. Cùng với đó, cần có các biện pháp hỗ trợ xúc tiến thương mại quốc gia và hỗ trợ các DN phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ, cải thiện năng lực cạnh tranh, cải thiện môi trường kinh doanh, chuyển đổi số...

Tất cả các giải pháp trên sẽ cùng cộng hưởng, giúp các DN gạt hái được những "trái ngọt" từ RCEP và cộng đồng DN Việt Nam ngày càng vững mạnh, từ đó giúp nền kinh tế Việt Nam nhanh chóng phục hồi kinh tế sau đại dịch Covid-19, có khả năng tự chủ, độc lập trong quá trình hội nhập và củng cố chuỗi sản xuất khu vực./.



Duy trì tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ở mức bình quân 6-7%/năm, đồng thời chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất khẩu theo chiều sâu, đa dạng hóa thị trường, hướng tới xuất khẩu bền vững là mục tiêu mà Chính phủ đặt ra cho thương mại Việt Nam trong Chiến lược xuất khẩu hàng hóa đến năm 2030, hướng tới phát triển bền vững, cơ cấu cân đối, hài hòa, phát huy lợi thế cạnh tranh của các ngành kinh tế nói riêng và của Việt Nam nói chung trên trường quốc tế.

CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU XUẤT KHẨU HÀNG HÓA GIAI ĐOẠN 2021-2030

Minh Hà

Tổng kết 10 năm thực hiện Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa giai đoạn 2011-2020, hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam đã đạt được những thành tựu vượt bậc, đóng góp quan trọng vào sự tăng trưởng của nền kinh tế đất nước. Quy mô xuất nhập khẩu hàng hóa đã tăng trên 2,6 lần, từ 203,6 tỷ USD năm 2011 lên 545,31 tỷ USD năm 2020. Trong đó, tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa bình quân đạt 14,6%/năm. Số mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu từ 1 tỷ USD trở lên đã tăng qua các năm: năm 2011, có 21 mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD; năm 2016 tăng lên 25 mặt hàng; đến năm 2020 là 31 mặt hàng. Từ năm 2016 đến nay, cán cân thương mại của Việt Nam luôn ở vị thế xuất siêu.

Năm 2021, bất chấp những ảnh hưởng của dịch bệnh cùng làn sóng bùng phát mới, kim ngạch

xuất khẩu của Việt Nam vẫn tăng trưởng khá và đạt mức xuất siêu. Số liệu từ Tổng cục Thống kê cho thấy, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu năm 2021 của Việt Nam đạt 668,5 tỷ USD, trong đó xuất khẩu đạt 336,25 tỷ USD, nhập khẩu đạt 332,25 tỷ USD, Việt Nam tiếp tục duy trì được xuất siêu với mức 4 tỷ USD. Các chuyên gia dự báo, với tốc độ tăng trưởng hiện nay, kim ngạch xuất nhập khẩu cả nước trong năm 2022 có thể ghi dấu mốc kỷ lục mới, đạt trên 700 tỷ USD.

Tuy nhiên, bối cảnh kinh tế toàn cầu trong những năm tới được dự báo sẽ tiếp tục có những diễn biến phức tạp khó lường với rủi ro tiềm ẩn từ các cuộc xung đột địa chính trị, chiến tranh thương mại, dịch bệnh, chu kỳ khủng hoảng kinh tế, gây ra những hệ lụy về đứt gãy chuỗi cung ứng, khủng hoảng năng lượng, áp lực lạm phát...

sẽ có những ảnh hưởng không nhỏ tới Việt Nam. Trong khi đó, hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam giai đoạn 2011-2020 vẫn còn một số tồn tại, hạn chế như: Tăng trưởng xuất khẩu cao nhưng chưa bền vững khi cơ cấu thị trường xuất khẩu, nhập khẩu còn chậm chuyển dịch, cán cân thương mại song phương với một số thị trường lớn chưa hợp lý; nền kinh tế chưa khai thác hết lợi thế cạnh tranh xuất khẩu dựa vào công nghệ, trình độ lao động, quản lý... để tạo ra các nhóm hàng xuất khẩu có khả năng cạnh tranh cao, có hàm lượng khoa học, công nghệ cao. Do đó, Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 493/QĐ-TTg ngày 19/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ đã thể hiện sự quan tâm đúng mức đến chất lượng tăng trưởng và tính bền vững của phát triển hoạt động xuất nhập khẩu.

Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa đến năm 2030 có nhiều điểm nhấn quan trọng cả về quan điểm, mục tiêu, định hướng và giải pháp thực hiện. Quan điểm của Chiến lược đặt ra là Phát triển xuất nhập khẩu bền vững trên cơ sở hài hòa về cơ cấu hàng hóa, cơ cấu thị trường và cán cân thương mại với từng thị trường, khu vực thị trường; hài hòa giữa các mục tiêu ngắn hạn và dài hạn; hài hòa cơ hội tham gia và hưởng thụ thành quả tăng trưởng xuất nhập khẩu; gắn với thương mại xanh và thương mại công bằng, với bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học và thích ứng với biến đổi khí hậu. Phát triển xuất nhập khẩu hàng hóa gắn với đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - kỹ thuật, khoa học - công nghệ, chuyển đổi số, phát triển kinh tế số, phát triển nền sản xuất xanh sạch, bền vững, tuần hoàn và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Nâng cao hàm lượng đổi mới sáng tạo trong sản phẩm xuất khẩu; xây dựng và phát triển thương hiệu hàng hóa Việt Nam xuất khẩu. Phát triển xuất nhập khẩu gắn với quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành và địa phương nhằm phát huy lợi thế cạnh tranh, khai thác hiệu quả cơ hội và hạn chế tác động của các thách thức trong thực thi cam kết hội nhập kinh tế quốc tế, tham gia sâu vào chuỗi cung ứng và chuỗi giá trị toàn cầu.

Mục tiêu đặt ra cho tăng trưởng xuất nhập khẩu giai đoạn 2021-2030 là xuất nhập khẩu phát triển bền vững với cơ cấu cân đối, hài hòa, phát huy lợi thế cạnh tranh, lợi thế so sánh, phát triển thương hiệu hàng hóa Việt Nam, nâng cao vị thế quốc gia trong chuỗi giá trị toàn cầu, là động lực của tăng trưởng kinh tế

nhANH và bền vững. Cụ thể: Xuất nhập khẩu tăng trưởng ổn định, cán cân thương mại lành mạnh, hợp lý với tốc độ tăng trưởng xuất khẩu hàng hóa bình quân 6-7%/năm và nhập khẩu hàng hóa bình quân tăng 5-6%/năm trong giai đoạn 2021-2030. Cân bằng cán cân thương mại trong giai đoạn 2021-2025, tiến tới duy trì thặng dư thương mại bền vững giai đoạn 2026-2030; hướng đến cán cân thương mại lành mạnh, hợp lý với các đối tác chủ chốt.

Xuất nhập khẩu cần phát triển bền vững với cơ cấu mặt hàng, cơ cấu thị trường cân đối, hài hòa. Hướng đến tăng chất lượng và trị giá hàng hóa xuất nhập khẩu bằng cách gia tăng tỷ trọng xuất nhập khẩu tại những thị trường khó tính như Âu - Mỹ. Theo đó, tăng tỷ trọng hàng công nghiệp chế biến, chế tạo xuất khẩu lên 88% tổng kim ngạch xuất khẩu vào năm 2025 và 90% vào năm 2030; trong đó, tỷ trọng xuất khẩu hàng công nghệ trung bình và cao đạt khoảng 65% vào năm 2025 và 70% vào năm 2030. Tăng tỷ trọng thị trường xuất khẩu khu vực châu Âu lên 16-17% tổng kim ngạch xuất khẩu vào năm 2025 và 18-19% vào năm 2030; khu vực châu Mỹ lên 32-33% tổng kim ngạch xuất khẩu vào năm 2025 và 33-34% vào năm 2030; tỷ trọng thị trường xuất khẩu khu vực châu Á vào khoảng 49-50% vào năm 2025 và 46-47% vào năm 2030. Đồng thời, tăng tỷ trọng thị trường nhập khẩu từ khu vực châu Âu lên 8-9% tổng kim ngạch nhập khẩu vào năm 2025 và 10-11% vào năm 2030; khu vực châu Mỹ lên 8-9% tổng kim ngạch nhập khẩu vào năm 2025 và 10-11% vào năm 2030; giảm tỷ trọng thị trường nhập khẩu từ khu vực châu Á xuống khoảng 78%

tổng kim ngạch nhập khẩu vào năm 2025 và 75% vào năm 2030.

Đối với ngành hàng, một số nhóm hàng là thế mạnh của Việt Nam đã được nhấn mạnh với những định hướng cụ thể như: Nhóm hàng nông, lâm, thủy sản cần tăng tỷ trọng sản phẩm chế biến sâu, có giá trị kinh tế cao; nâng cao khả năng đáp ứng các quy định, tiêu chuẩn chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm, tiêu chuẩn trách nhiệm xã hội, môi trường; chủ động thích ứng và vượt qua các rào cản thương mại, các biện pháp phòng vệ thương mại ở thị trường nước ngoài. Nhóm hàng công nghiệp chế biến, chế tạo cần gia tăng giá trị nội địa trong hàng hóa xuất khẩu, giảm phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu, phụ tùng, linh kiện nhập khẩu; tăng tỷ trọng hàng công nghiệp chế tạo công nghệ trung bình và công nghệ cao; nâng nhanh tỷ trọng các sản phẩm xuất khẩu có hàm lượng công nghệ, hàm lượng đổi mới sáng tạo cao. Đặc biệt, các mặt hàng thâm dụng tài nguyên, gây ô nhiễm môi trường không khuyến khích phát triển sản xuất và xuất khẩu mà cần chú trọng đầu tư phát triển xuất khẩu các sản phẩm kinh tế xanh, thân thiện môi trường.

Lộ trình phát triển hàng hóa xuất khẩu được chia theo 2 giai đoạn. Giai đoạn 2021-2025, nâng cao tỷ lệ chế biến các sản phẩm nông sản, thủy sản chủ lực có lợi thế sản xuất, xuất khẩu, kết hợp với xây dựng và phát triển thương hiệu đặc trưng nông sản Việt; nâng cao giá trị gia tăng cho những mặt hàng thâm dụng lao động và có tính cạnh tranh cao như dệt may, da giày, điện tử, các sản phẩm công nghệ chế tạo công nghệ trung bình. Giai đoạn 2026-2030, phát triển các mặt hàng mới

có giá trị gia tăng cao, hàng nông sản, thủy sản chế biến sâu; hàng công nghệ chế tạo trung bình và công nghệ cao, ứng dụng thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0; các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.

Trong khi đó, định hướng cho hàng hóa nhập khẩu có chú trọng việc kiểm soát chất lượng hàng hóa, kiểm soát nhập khẩu các loại hàng hóa trong nước sản xuất được, hàng xa xỉ và không thiết yếu. Tăng tỷ trọng nhập khẩu máy móc, thiết bị hiện đại, dây chuyền sản xuất tiên tiến từ các nước có nền công nghiệp phát triển, nhất là công nghệ cao, công nghệ nguồn, tiếp thu thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 để tạo tiền đề nâng cao năng lực sản xuất, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm xuất khẩu và thực hiện chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất khẩu theo chiều sâu.

Thị trường xuất nhập khẩu cần đa dạng hóa, tránh phụ thuộc quá mức vào một khu vực, hướng đến cán cân thương mại song phương lành mạnh, hợp lý, bảo đảm tăng trưởng bền vững trong dài hạn. Khai thác hiệu quả các cơ hội mở cửa thị trường từ các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế trong các Hiệp định thương mại tự do để đẩy mạnh xuất khẩu vào các thị trường lớn như EU, Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, ASEAN... Đẩy mạnh khai thác các thị trường còn tiềm năng như Hoa Kỳ, Nga, Đông Âu, Bắc Âu, Ấn Độ, châu Phi, Trung Đông và châu Mỹ Latinh..., hướng đến xây dựng các khuôn khổ thương mại ổn định, lâu dài. Tiếp tục chuyển dịch cơ cấu thị trường nhập khẩu theo hướng giảm tỷ trọng nhập khẩu từ các thị trường công nghệ thấp, công nghệ trung gian, tăng tỷ trọng nhập khẩu từ các thị trường công nghệ nguồn.

Bên cạnh định hướng cụ thể cho các lĩnh vực của xuất nhập khẩu, Chiến lược cũng đi sâu vào giải pháp nhằm thực hiện hiệu quả các mục tiêu đề ra, trong đó tập trung vào 6 nhóm giải pháp chính với nhiều điểm mới so với Chiến lược xuất nhập khẩu giai đoạn 2011-2020, cụ thể:

Thứ nhất, phát triển sản xuất (bao gồm sản xuất công nghiệp và nông nghiệp), tạo nguồn cung bền vững cho xuất khẩu. Trong nội dung về phát triển sản xuất nông nghiệp, điểm mới là “Phát huy vai trò của địa phương trong lựa chọn loại nông sản thích hợp để hình thành vùng sản xuất tập trung theo quy hoạch; xây dựng chiến lược phát triển sản phẩm chủ lực, nông sản đặc trưng, phát triển thương hiệu đi cùng với các tiêu chuẩn chất lượng và an toàn thực phẩm đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế.”

Thứ hai, phát triển thị trường xuất khẩu, nhập khẩu, bảo đảm tăng trưởng bền vững trong dài hạn. Trong đó, điểm mới là các giải pháp xúc tiến nhập khẩu và việc xem xét hạ dần hàng rào bảo hộ để tạo sức ép cho các doanh nghiệp sản xuất trong nước nâng cao hiệu quả kinh tế, giảm giá thành, cạnh tranh với hàng nhập khẩu; đổi mới, đa dạng hóa các phương thức xúc tiến thương mại phục vụ xuất nhập khẩu thông qua việc đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số.

Thứ ba, hoàn thiện thể chế, tăng cường quản lý nhà nước trong tổ chức hoạt động xuất nhập khẩu nhằm tạo thuận lợi thương mại, chống gian lận thương mại và hướng tới thương mại công bằng. Đây là nhóm giải pháp mới so với Chiến lược thời kỳ 2011-2020.

Thứ tư, huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực cho

phát triển xuất khẩu, nâng cấp cơ sở hạ tầng kho vận, giảm chi phí logistics. Trong các nguồn lực cho phát triển xuất khẩu, Chiến lược quan tâm đến chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế nói chung và hoạt động xuất nhập khẩu nói riêng. Theo đó, bổ sung giải pháp: “Xây dựng, hoàn thiện các bộ chuẩn đầu ra trình độ trung cấp, cao đẳng cho nhân lực các ngành, nghề sản xuất hàng xuất khẩu theo hướng tiếp cận tiêu chuẩn các nước phát triển trên thế giới. Tăng cường gắn kết giữa cơ sở giáo dục nghề nghiệp và các doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu từ khâu xây dựng chương trình, tổ chức đào tạo, đánh giá và tạo việc làm.”

Thứ năm, quản lý và kiểm soát nhập khẩu đáp ứng đủ nhu cầu cho sản xuất trong nước và hướng đến cán cân thương mại lành mạnh, hợp lý. Theo đó, Chiến lược bổ sung các giải pháp về xúc tiến nhập khẩu từ một số đối tác trọng điểm, thay vì chỉ theo hướng quản lý và kiểm soát nhập khẩu, hạn chế nhập siêu như trong các giai đoạn trước.

Thứ sáu, nâng cao vai trò của Hiệp hội ngành hàng và các doanh nghiệp hạt nhân, thúc đẩy hình thành các chuỗi giá trị xuất khẩu quy mô lớn. Điểm mới của nhóm giải pháp là vai trò của các doanh nghiệp hạt nhân được đề cập và chú trọng./.

Tài liệu Tham khảo:

- *Số liệu xuất nhập khẩu các năm từ Tổng cục Thống kê.*
- *Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa đến năm 2030 được ban hành tại Quyết định số 493/QĐ-TTg ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ.*
- *Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương.*

HỆ SINH THÁI ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ KHỞI NGHIỆP TRONG NƯỚC

VƯƠN LÊN TẦM CAO MỚI

ThS. Bùi Thị Hồng Dung
Đại học Lao động - Xã hội

Trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 diễn ra mạnh mẽ cùng tác động của dịch Covid - 19 lên mọi mặt của đời sống và sự hỗ trợ kịp thời của Chính phủ đã đưa hệ sinh thái đổi mới sáng tạo (ĐMST) và khởi nghiệp ở Việt Nam có những bước hồi phục ấn tượng và vươn lên một tầm cao mới, thúc đẩy sự tăng trưởng nền kinh tế số Việt Nam hướng tới mục tiêu đóng góp 30% GDP vào năm 2030. Hiện, với tiềm lực và năng lực của trí tuệ Việt Nam cùng môi trường kinh doanh thuận lợi, hệ sinh thái ĐMST và khởi nghiệp của Việt Nam đã sẵn sàng để bước vào giai đoạn trưởng thành hơn.

Hệ sinh thái đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp trong nước vươn lên tầm cao mới

Trong những năm qua, Đảng, Nhà nước luôn quan tâm tới phong trào ĐMST với việc ban hành nhiều chủ trương, cơ chế, chính sách, đề án, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho khởi nghiệp ĐMST, trong đó có thể kể đến như: Quyết định số 1665/QĐ - TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án Hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025 (Đề án 1665); Quyết định 939/QĐ - TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp (Đề án 939); Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”; Nghị định số 94/2020/NĐ-CP ngày 21/8/2020 của Chính phủ quy định cơ chế, chính sách ưu đãi đối với Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia. Đặc biệt, ngày 9/2/2021, Thủ tướng Chính phủ

cũng đã ban hành Quyết định số 188/QĐ-TTg sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 844/QĐ-TTg ngày 18/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025... Cùng với đó là sự vào cuộc mạnh mẽ của các Bộ, ngành liên quan, qua đó đã hỗ trợ và khuyến khích hoạt động ĐMST và khởi nghiệp tại Việt Nam. Các doanh nghiệp Việt cũng đã ý thức hơn trong hoạt động quản lý ĐMST, đặc biệt là sau khi trải qua đại dịch Covid - 19.

Đến nay, Việt Nam đã có đủ điều kiện cho một hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST thành công với đầy đủ các thành phần quan trọng như: Các cá nhân, tổ chức khởi nghiệp ĐMST, nhà đầu tư thiên thần, quỹ đầu tư mạo hiểm, tổ chức hỗ trợ kinh doanh, vườn ươm, công viên nghiên cứu, trường đại học, mạng lưới các huấn luyện viên, tư vấn, các cơ sở hỗ trợ nghiên cứu và khởi nghiệp

tại các trường đại học, viện nghiên cứu.... Các thành tố trong hệ sinh thái như: Chính sách, tài chính, văn hoá, thị trường, nhân lực và các hỗ trợ ngày càng có những liên kết khăng khít, tương tác và hỗ trợ nhau để thúc đẩy tinh thần kinh doanh, ĐMST và sự thịnh vượng của nền kinh tế. Các start-up Việt cũng đã trưởng thành và thực tế hơn về cách xây dựng, phát triển công ty. Bộ Kế hoạch và Đầu tư cũng đã có nhiều sáng kiến, tạo ra các mạng lưới hỗ trợ các doanh nghiệp ĐMST, kêu gọi và kết nối thành công với các tổ chức hỗ trợ, nhà đầu tư và quỹ đầu tư trên cả nước và liên kết nguồn lực quốc tế cho doanh nghiệp. Ngày càng có nhiều chương trình hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp ĐMST được khởi xướng từ Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Bên cạnh đó là hàng loạt chính sách, điều kiện thuận lợi cho môi trường ĐMST và khởi nghiệp được hình thành và thúc đẩy thường xuyên trong thời gian qua.



Báo cáo Đổi mới sáng tạo và đầu tư công nghệ Việt Nam vừa được Trung tâm đổi mới sáng tạo Quốc gia (NIC), Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Quỹ đầu tư mạo hiểm Do ventures công bố cho thấy, năm 2021, bất chấp diễn biến phức tạp của dịch bệnh, hệ sinh thái đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp ở Việt Nam có những bước hồi phục ấn tượng và vươn lên một tầm cao mới. Tổng vốn đầu tư mạo hiểm vào các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo Việt Nam năm 2021 đạt mức kỷ lục với 1,4 tỷ USD, tăng trưởng gấp 1,5 lần so với con số 874 triệu USD kỷ lục trước đó vào năm 2019. Tổng số quỹ đầu tư tham gia hoạt động tại Việt Nam tăng 60%, phân bổ đồng đều giữa các quốc gia. Trong số đó, quốc gia có số lượng nhà đầu tư tích cực nhất là Singapore, tiếp đến là Việt Nam và Hoa Kỳ. Hoạt động đầu tư từ Nhật Bản vào Việt Nam cũng dần sôi động hơn sau hai năm chững lại.

Trong khi thanh toán và thương mại điện tử vẫn là hai ngành đứng đầu trong việc thu hút vốn đầu tư, ngành trò chơi trực tuyến (Gaming) đã vươn lên vị trí thứ ba trong số các ngành được đầu tư nhiều.

Đại dịch Covid-19 tạo nên sự bùng nổ về lượng giao dịch ở một số ngành mới, từ đó dẫn đến mức tăng trưởng vượt bậc về số tiền đầu tư trong những lĩnh vực này. Ba ngành nổi bật nhất bao gồm y tế, giáo dục, và chuyển đổi số trong doanh nghiệp với mức tăng trưởng trong năm 2021 lần lượt là 1.016%, 526%, và 205%.

Cùng với đó các vòng gọi vốn lớn cũng đã xuất hiện trở lại. Số tiền được đầu tư vào các vòng gọi vốn trên 10 triệu USD đạt kỷ lục gần 1,2 tỉ USD, chiếm hơn 82% tổng số vốn đầu tư của cả năm 2021. Nguồn vốn dành cho các vòng có giá trị nhỏ hơn 10 triệu USD cũng đã đạt ngưỡng mới là 256 triệu USD, tăng 118% so với năm 2020. Vốn đầu tư được phân bổ

tương đối đồng đều giữa các giai đoạn gọi vốn trong những năm gần đây, cho thấy sự phát triển ổn định của hệ sinh thái khởi nghiệp Việt Nam.

Đặc biệt, năm 2021 đã chứng kiến sự xuất hiện của 5 giao dịch trị giá trên 100 triệu USD trong các lĩnh vực thanh toán, thương mại điện tử và Gaming. Với số lượng lớn các công ty giai đoạn đầu đầy tiềm năng và môi trường kinh doanh thuận lợi nhờ vào sự hỗ trợ sâu sát của Chính phủ, hệ sinh thái ĐMST của Việt Nam đã sẵn sàng để bước vào giai đoạn trưởng thành hơn.

Xét trong khu vực Đông Nam Á, Việt Nam đứng thứ ba về cả tổng giá trị và số thương vụ đầu tư vào startup. Vốn rót vào startup Việt Nam năm 2021 chiếm 13% tổng đầu tư vào khu vực, tăng so với mức 8% của năm 2020. Indonesia và Singapore vẫn là 2 quốc gia thu hút nhiều vốn đầu tư mạo hiểm nhất Đông Nam Á. Năm 2021, Việt Nam đã có thêm hai kỳ lân công nghệ mới là Momo và Sky Mavis, nhờ vào tần suất sử dụng các sản phẩm số ngày một tăng cao của người dùng trong thời gian dịch bệnh. Thành công của hai công ty này càng khẳng định vị thế của Việt Nam như một trung tâm công nghệ mới nổi của khu vực và đem tới kỳ vọng về ĐMST tại Việt Nam một tương lai đầy hứa hẹn, khi hiện có hàng chục công ty với định giá vài trăm triệu đô la Mỹ đang phát triển mạnh mẽ và sẽ sớm trở thành những kỳ lân mới trong những năm tiếp theo.

Có thể thấy vượt qua đại dịch Covid -19, hệ sinh thái ĐMST và khởi nghiệp trong nước đã phục hồi trở lại và vươn lên một tầm cao mới, góp phần thúc đẩy sự tăng trưởng nền kinh tế số Việt Nam và là dấu hiệu tích cực cho thấy

Việt Nam đang trên đà hoàn thành nhóm mục tiêu nền kinh tế số sẽ đóng góp 30% GDP vào năm 2030. Việt Nam cũng đang ngày càng có nhiều doanh nghiệp, chuyên gia có kinh nghiệm làm việc ở nước ngoài quay về Việt Nam hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST Việt Nam và đạt được một số thành công đáng ghi nhận.

Ghi nhận những thành quả Việt Nam đã đạt được trong thời gian qua, theo báo cáo đánh giá vừa được công bố về Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) năm 2021 của Tổ chức Sở hữu Trí tuệ toàn cầu (WIPO) thuộc Liên hợp quốc cho thấy, Việt Nam hiện xếp thứ 44/132 quốc gia và nền kinh tế về chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu. Hệ sinh thái khởi nghiệp Việt Nam xếp hạng 59/100 quốc gia. Việt Nam được các tổ chức quốc tế đánh giá xếp thứ 3 trong nhóm 3 hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo năng động nhất khu vực Đông Nam Á, chỉ sau Indonesia và Singapore. WIPO đánh giá Việt Nam là một trong 4 quốc gia có thu nhập trung bình đang bắt kịp đà tăng của chỉ số ĐMST trên thế giới.

Thực hiện những giải pháp thúc đẩy hơn nữa hệ sinh thái khởi nghiệp và ĐMST

Mặc dù hệ sinh thái khởi nghiệp và ĐMST Việt Nam thời gian qua đã đạt được những thành tựu đáng kể song vẫn còn những hạn chế như: Việt Nam là nước có xuất phát điểm chậm hơn về khởi nghiệp, hệ sinh thái khởi nghiệp vẫn còn có khoảng cách so với nhiều nước trên thế giới, chưa đi vào chiều sâu, tổng thể, thống nhất từ trên xuống dưới, cơ chế chính sách còn một số bất cập. Tinh thần khởi nghiệp ĐMST chưa lan tỏa mạnh mẽ đến tất cả các cấp, các ngành, người dân, ngay cả trong thế hệ trẻ. Sự gắn kết

giữa đào tạo, nghiên cứu khoa học với ĐMST, khởi nghiệp còn hạn chế. Việt Nam chưa có nhiều công ty vươn ra toàn cầu mặc dù có tiềm năng công nghệ rất cao nhưng doanh nghiệp khởi nghiệp Việt Nam còn thiếu khả năng tiếp thị, tạo thông điệp và truyền đạt thông tin đến khách hàng.

Ngày 18/05/2016, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quyết định số 844/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025. Theo đó, đề án đưa ra mục tiêu tạo lập môi trường thuận lợi để thúc đẩy, hỗ trợ quá trình hình thành và phát triển loại hình doanh nghiệp có khả năng tăng trưởng nhanh dựa trên khai thác tài sản trí tuệ, công nghệ, mô hình kinh doanh mới. Khẩn trương hoàn thiện hệ thống pháp lý hỗ trợ khởi nghiệp ĐMST; hỗ trợ 800 dự án, 200 doanh nghiệp khởi nghiệp, trong đó 50 doanh nghiệp gọi được vốn thành công từ các nhà đầu tư mạo hiểm, thực hiện mua bán và sáp nhập, với tổng giá trị ước tính khoảng 1.000 tỷ đồng. Đến năm 2025, hỗ trợ phát triển 2.000 dự án khởi nghiệp ĐMST; Hỗ trợ phát triển 600 doanh nghiệp khởi nghiệp ĐMST; 100 doanh nghiệp tham gia Đề án gọi được vốn đầu tư từ các nhà đầu tư mạo hiểm, thực hiện mua bán và sáp nhập với tổng giá trị ước tính khoảng 2.000 tỷ đồng.

Để thực hiện mục tiêu của Đề án, thời gian tới cần tiếp tục hoàn thiện hành lang pháp lý và công tác quản lý Nhà nước về ĐMST, Thúc đẩy phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống ĐMST quốc gia, các hệ thống ĐMST vùng, ngành, hệ sinh thái khởi nghiệp phù hợp với điều kiện thực tế Việt Nam. Trong đó,

doanh nghiệp có vai trò là trung tâm của hệ thống ĐMST, viện nghiên cứu, trường đại học là chủ thể nghiên cứu mạnh.

Bên cạnh đó, tiếp tục xây dựng, ban hành cơ chế, quy chế phối hợp giữa cơ quan đầu mối quản lý Nhà nước về ĐMST là Bộ Khoa học và Công nghệ với các bộ, ngành, địa phương để tạo sự thống nhất, hiệu quả, xuyên suốt trong quản lý Nhà nước phù hợp với điều kiện Việt Nam trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

Tiếp tục thúc đẩy mạnh mẽ tinh thần khởi nghiệp ĐMST trong tất cả bộ, ban, ngành, địa phương, các tầng lớp nhân dân, nhất là thanh niên, học sinh, sinh viên. Tạo môi trường, thu hút nguồn lực thúc đẩy khởi nghiệp ĐMST.

Hiện, nhiều bạn trẻ, doanh nhân trẻ người Việt, các du học sinh tại nước ngoài cũng đã có bước đầu thành công ở các hệ sinh thái khởi nghiệp lớn của thế giới. Đây là những nguồn lực có giá trị quý báu, có thể hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ĐMST trong vấn đề mở rộng thị trường, hỗ trợ vốn, gọi vốn và đặc biệt là sự cộng hưởng nguồn trí tuệ toàn cầu. Do đó, thời gian tới cần tiếp tục thúc đẩy kết nối các nguồn lực dồi dào từ đội ngũ chuyên gia, trí thức, doanh nhân... ở nước ngoài để xây dựng được một mạng lưới khởi nghiệp sáng tạo quốc gia với mục tiêu thúc đẩy tính ĐMST, tính mở và tính liên kết. Đây được xem là nhiệm vụ quan trọng để đưa Việt Nam trở thành trung tâm sáng tạo hấp dẫn, “vườn ươm” của các doanh nghiệp khởi nghiệp trong và ngoài nước. Tiếp tục xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp và ĐMST vươn lên tầm cao mới, thúc đẩy sự tăng trưởng nền kinh tế số Việt Nam hướng tới mục tiêu đóng góp 30% GDP vào năm 2030./.

Bài toán về tự chủ nguồn nguyên liệu

ThS. Vương Minh Hoài - ThS. Đặng Thị Hương
Đại học Công nghiệp Hà Nội

Thực trạng ngành công nghiệp hỗ trợ

Thời gian qua, CNHT đã được Đảng và Nhà nước đặc biệt quan tâm và định hướng là một trong những ngành ưu tiên phát triển và được ưu đãi đầu tư. Với sự ra đời của Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03/11/2015 của Chính phủ về phát triển CNHT và các văn bản chính sách liên quan, hệ thống pháp luật, chính sách về CNHT ngày càng được hoàn thiện, Ngành CNHT của Việt Nam ngày càng phát triển và có vai trò quan trọng trong việc tham gia vào chuỗi cung ứng cũng như chuỗi giá trị toàn cầu. Một số doanh nghiệp sản xuất linh kiện của Việt Nam có năng lực tốt ở các lĩnh vực như: Sản xuất khuôn mẫu các loại; Linh kiện xe đạp, xe máy; Linh kiện cơ khí tiêu chuẩn; Dây cáp điện; Linh kiện nhựa - cao su kỹ thuật; Săm lốp các loại... Các sản phẩm này đã đáp ứng được nhu cầu trong nước và xuất khẩu tới các quốc gia trên thế giới. Năng lực sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ trong nước theo đó được nâng lên, tỷ lệ nội địa hóa của một số ngành công nghiệp Việt Nam được cải thiện. Thành công rõ nét của ngành CNHT Việt Nam có thể nhận thấy qua số lượng nhà cung ứng cấp 1 của Samsung tăng từ 35 doanh nghiệp năm 2018 lên 42 doanh nghiệp. Số lượng nhà cung ứng cấp 2 cũng tăng từ 157 doanh nghiệp năm 2018

Phát triển công nghiệp hỗ trợ (CNHT) được xem là một trong những chính sách ưu tiên hàng đầu của Việt Nam nhằm thúc đẩy sự phát triển của ngành công nghiệp và góp phần đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước. Tuy nhiên, ngành công nghiệp Việt Nam đang phát triển theo bề rộng, chủ yếu là gia công, một số ngành trọng điểm có tỷ lệ cung ứng nguyên phụ liệu trong nước khá hạn chế... Việc phụ thuộc nguồn nguyên liệu đầu vào dẫn đến việc giá trị gia tăng của sản phẩm công nghiệp Việt Nam còn thấp, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trong các ngành này chưa cao. Do đó, vấn đề đặt ra cho phát triển ngành CNHT hiện nay là đi tìm lời giải cho bài toán về tự chủ nguồn nguyên liệu.

lên 170 doanh nghiệp, theo số liệu Bộ Công thương năm 2021.

Bên cạnh việc nâng cao năng lực và gia tăng các nhà cung ứng trong nước, các công ty, tập đoàn lớn của nước ngoài cũng đã thiết lập nhiều nhà máy chế tạo và lắp ráp tại Việt Nam với chiến lược phát triển lâu dài và định hướng để Việt Nam trở thành cứ điểm sản xuất toàn cầu. Đơn cử, năm 2020

trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, Samsung một lần nữa khẳng định chiến lược phát triển lâu dài khi đầu tư xây dựng trung tâm nghiên cứu và phát triển có quy mô lớn nhất khu vực Đông Nam Á. Ngoài Samsung, Toyota Việt Nam đến năm 2020 cũng đã có tổng cộng 33 nhà cung cấp, trong đó đã có 5 nhà cung cấp Việt Nam (chiếm 15,15%).

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, ngành CNHT Việt Nam vẫn đứng trước những khó khăn, hạn chế khi một số ngành công nghiệp có thế mạnh của Việt Nam như: Điện tử, dệt may, da giày, lắp ráp ô tô, xe máy... phải phụ thuộc nhiều vào nguyên liệu nhập khẩu, khiến sản xuất bị động, chi phí cao.... Chính vì vậy, khi dịch bệnh Covid-19 bùng nổ tại các quốc gia cung ứng linh kiện sản xuất chủ yếu cho Việt Nam như: Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản..., ngành công nghiệp trong nước đã gặp rất nhiều khó khăn trong việc bảo đảm các yếu tố đầu vào sản xuất. Phải đến khi các quốc gia này đã qua đỉnh dịch, nguồn cung ứng nguyên phụ liệu nhập khẩu cho các ngành sản xuất của Việt Nam mới được phục hồi.

Lời giải cho bài toán tự chủ nguồn nguyên liệu

Để thúc đẩy ngành CNHT Việt Nam phát triển mạnh mẽ, tự chủ nguồn nguyên liệu hội nhập sâu rộng vào chuỗi giá trị toàn cầu, ngày 6/8/2020, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết 115/NQ-CP về các giải pháp thúc đẩy phát triển CNHT, tạo tiền đề cho các bộ, ngành nghiên cứu đưa ra các chính sách cụ thể để giải quyết những vấn đề nội tại, tiếp tục thúc đẩy phát triển CNHT trong thời gian tới. Mục tiêu của Nghị quyết 115/NQ-CP đến năm 2025, doanh nghiệp Việt Nam có khả năng sản xuất các sản phẩm CNHT có tính cạnh tranh cao, đáp ứng được 45% nhu cầu thiết yếu cho sản xuất, tiêu dùng nội địa, chiếm 11% giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp. Có khoảng 1.000 doanh nghiệp đủ năng lực cung ứng trực tiếp cho các doanh nghiệp lắp ráp và tập đoàn đa quốc gia trên lãnh thổ Việt Nam, trong đó doanh nghiệp trong nước chiếm khoảng 30%.



Đến năm 2030, sản phẩm CNHT đáp ứng đầy đủ 70% nhu cầu cho sản xuất, tiêu dùng trong nội địa, chiếm khoảng 14% giá trị sản xuất công nghiệp. Có khoảng 2.000 doanh nghiệp đủ năng lực cung ứng trực tiếp cho các doanh nghiệp lắp ráp và tập đoàn đa quốc gia trên lãnh thổ Việt Nam.

Mục tiêu cụ thể trong phát triển linh kiện phụ tùng kim loại, linh kiện phụ tùng nhựa - cao su và linh kiện phụ tùng điện - điện tử đến hết năm 2025, cung ứng được 45% nhu cầu sản phẩm linh kiện phụ tùng cho các ngành công nghiệp trên lãnh thổ Việt Nam. Đến năm 2030, cung ứng được 65% nhu cầu trong nước, đẩy mạnh sản xuất các lĩnh vực sản phẩm phục vụ các ngành công nghiệp công nghệ cao; Phát triển nguyên vật liệu và phụ liệu phục vụ ngành dệt may - da giày đến năm 2025, tỷ lệ cung cấp trong nước của ngành công nghiệp dệt may đạt 65%, ngành da giày đạt 75 - 80% với các sản phẩm có giá trị gia tăng cao phục vụ sản xuất xuất khẩu.

Để đạt mục tiêu phát triển hướng tới tự chủ nguồn nguyên liệu, Nghị quyết số 115/NQ-CP của Chính phủ đã đưa ra 7 giải pháp cần thực hiện trong thời gian tới:

Thứ nhất, xây dựng, hoàn thiện và triển khai hiệu quả, đồng bộ các cơ chế, chính sách đặc thù

phát triển CNHT và các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ưu tiên phát triển (được Nhà nước ưu đãi và hỗ trợ theo quy định tại Luật Đầu tư) đảm bảo điều kiện thuận lợi cho phát triển CNHT; đồng thời xây dựng và triển khai các chính sách hiệu quả cho các ngành công nghiệp vật liệu và phát triển thị trường cho các ngành công nghiệp sản xuất, lắp ráp sản phẩm hoàn chỉnh, tạo nền tảng cơ bản cho công nghiệp hóa theo hướng hiện đại và bền vững.

Thứ hai, bố trí, đảm bảo và huy động nguồn lực hiệu quả để triển khai thực hiện chính sách đầu tư phát triển CNHT và các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ưu tiên phát triển. Nâng cao vai trò và khuyến khích các địa phương đầu tư các nguồn lực để triển khai các chính sách, chương trình và hoạt động hỗ trợ các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ và công nghiệp chế biến, chế tạo ưu tiên phát triển trên cơ sở căn cứ các quy định của pháp luật và bảo đảm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương.

Thứ ba, tiếp tục thực hiện chính sách ưu đãi về lãi suất đối với doanh nghiệp CNHT và công nghiệp chế biến, chế tạo ưu tiên phát triển khi vay vốn ngắn hạn tại tổ chức tín dụng; Nhà nước thực hiện cấp bù chênh lệch lãi suất đối với



các khoản vay trung và dài hạn của các doanh nghiệp để thực hiện dự án sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm CNHT ưu tiên phát triển bằng nguồn vốn ngân sách trung ương, ngân sách địa phương và các nguồn vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài.

Thứ tư, tạo cơ hội hình thành và phát triển chuỗi giá trị trong nước thông qua thu hút đầu tư hiệu quả và thúc đẩy kết nối kinh doanh, liên kết giữa các doanh nghiệp Việt Nam với các doanh nghiệp đa quốc gia, các công ty sản xuất, lắp ráp trong nước và nước ngoài; xây dựng các khu công nghiệp hỗ trợ tập trung để tạo cụm liên kết ngành; phát triển các ngành công nghiệp vật liệu nhằm tăng cường tính tự chủ về nguyên vật liệu đầu vào cho sản xuất, giảm sự phụ thuộc vào nguồn nhập khẩu, nâng cao giá trị gia tăng nội địa, sức cạnh tranh của sản phẩm và vị trí của doanh nghiệp Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu. Đồng thời, thúc đẩy sự phát triển của các ngành sản xuất, lắp ráp sản phẩm hoàn chỉnh, hỗ trợ có trọng tâm, trọng điểm các doanh nghiệp Việt Nam trong các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và ưu tiên phát triển trở thành các Tập đoàn có tầm cỡ khu vực, tạo hiệu ứng lan tỏa và dẫn dắt các doanh nghiệp CNHT phát triển theo tinh thần

Nghị quyết số 23-NQ/TW của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Thứ năm, thúc đẩy phát triển thị trường nội địa và thị trường ngoài nước để tạo điều kiện phát triển CNHT và các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ưu tiên phát triển. Đồng thời, tìm kiếm, mở rộng các thị trường ngoài nước trên cơ sở tận dụng các hiệp định FTA đã ký kết; triển khai các biện pháp hỗ trợ các doanh nghiệp CNHT và công nghiệp chế biến, chế tạo ưu tiên phát triển tham gia hiệu quả các hiệp định thương mại tự do; tích cực tháo gỡ các rào cản, chống các hành vi độc quyền, cạnh tranh không lành mạnh; phát triển các loại hình và phương thức kinh doanh thương mại hiện đại.

Thứ sáu, nâng cao năng lực doanh nghiệp CNHT với việc xây dựng và vận hành hiệu quả các Trung tâm kỹ thuật hỗ trợ phát triển công nghiệp vùng và địa phương từ vốn đầu tư trung hạn của Trung ương và địa phương trên cơ sở nhu cầu, mục tiêu phát triển và nguồn lực sẵn có nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp CNHT và công nghiệp chế biến, chế tạo ưu tiên phát triển đổi mới sáng tạo, nghiên cứu phát triển (R&D), chuyển giao công nghệ, nâng cao năng suất,

chất lượng sản phẩm và năng lực cạnh tranh, tạo cơ hội tham gia sâu vào chuỗi sản xuất toàn cầu. Bên cạnh đó, cần tập trung nâng cao năng lực khoa học công nghệ cho doanh nghiệp CNHT và chế biến, chế tạo ưu tiên phát triển nhằm tạo sự bứt phá về hạ tầng công nghệ, chuyển giao công nghệ, nâng cao năng lực hấp thụ công nghệ của doanh nghiệp CNHT; tăng cường hợp tác trong nước và quốc tế trong nghiên cứu, phát triển, ứng dụng khoa học, công nghệ, mua bán, chuyển giao các sản phẩm khoa học, công nghệ; đẩy mạnh thương mại hóa các sản phẩm nghiên cứu khoa học, công nghệ. Đồng thời, phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ và công nghiệp chế biến, chế tạo thông qua các chương trình, kế hoạch quốc gia về nâng cao tay nghề, thúc đẩy liên kết giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp, gắn kết giáo dục nghề nghiệp với thị trường lao động. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong việc đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, phát triển hệ thống đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia, đặc biệt đối với các kỹ năng nghề quan trọng trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ.

Thứ bảy, xây dựng và hoàn thiện hệ thống thống kê, cơ sở dữ liệu CNHT và các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ưu tiên phát triển nhằm thúc đẩy kết nối giữa nhà cung cấp Việt Nam và các tập đoàn đa quốc gia. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền sâu rộng về CNHT và các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ưu tiên phát triển nhằm thu hút sự quan tâm, thay đổi, và nâng cao nhận thức, trách nhiệm thực hiện của lãnh đạo các cấp, các ngành, các địa phương và toàn xã hội về phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo và công nghiệp hỗ trợ./.

RÁC THẢI NHỰA ĐẠI DƯƠNG NHỮNG CON SỐ ĐÁNG BÁO ĐỘNG

Gia Linh

Báo cáo mới đây của Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) cho thấy, trong năm 2021, thế giới đã sử dụng 460 triệu tấn nhựa, gần gấp đôi so với con số ghi nhận năm 2000. Mặc dù, rác thải nhựa gia tăng, song chỉ có 15% được phát hiện là đã được thu gom để tái chế, nhưng chỉ có 9% được tái chế thực sự, 6% còn lại được xử lý làm chất chặn bã. Nhiều chất dẻo đã bị rò rỉ vào môi trường nước, với 1,7 triệu tấn chảy ra đại dương trong năm 2019. Ước tính có khoảng 30 triệu tấn rác thải nhựa trong đại dương và 109 triệu tấn khác tích tụ trong các dòng sông.

Còn Tổ chức Quốc tế về Bảo tồn thiên nhiên (WWF) cũng đã công bố báo cáo về thực trạng rác thải nhựa đại dương. Báo cáo của WWF được tổng hợp từ hơn 2.000 công trình nghiên cứu riêng về những tác động tiêu cực của rác thải nhựa đối với các đại dương, đa dạng sinh học và sinh thái biển. Theo đó, WWF cho biết, rác thải nhựa đã xuất hiện ở những vùng xa xôi nhất và những vùng nguyên sinh của trái đất như vùng băng Bắc Cực và trong các loài cá sinh sống tại khu vực sâu nhất của đại dương là Rãnh Mariana.

Cũng theo báo cáo này, mỗi năm có khoảng từ 19 đến 23 triệu tấn rác thải nhựa đổ ra biển,

Lượng rác thải nhựa thải ra đại dương ngày càng lớn, các vấn đề ô nhiễm và ảnh hưởng của ô nhiễm rác thải nhựa, đặc biệt là hạt vi nhựa trong hệ sinh thái biển đang ở mức báo động. Không chỉ riêng tại Việt Nam mà trên toàn thế giới hiện vẫn chưa có nhiều nghiên cứu về rác thải nhựa đại dương cũng như những ảnh hưởng, tác hại của rác thải nhựa và các hạt vi nhựa đối với môi trường biển và điều đáng quan ngại là vấn đề quản lý rác thải nhựa nói chung hiện vẫn còn nhiều hạn chế.

trong đó, phần lớn là sản phẩm nhựa dùng 1 lần. Rác này chiếm tới 60% nguyên nhân gây ô nhiễm đại dương.

Các nghiên cứu cho thấy, rác thải nhựa trong đại dương có nguồn gốc từ đất liền, bị cuốn theo những dòng chảy từ các đô thị, do tràn cống, xả rác, chất thải từ các hoạt động công nghiệp và xây dựng... Ô nhiễm nhựa trên đại dương cũng bắt nguồn từ ngành đánh bắt cá, các hoạt động hàng hải và nuôi trồng thủy sản. Dưới tác động của bức xạ tia cực tím, gió, dòng chảy và các yếu tố tự nhiên khác, nhựa bị phân hủy thành các hạt nhỏ được gọi là hạt vi nhựa hoặc nano nhựa. Kích thước nhỏ khiến chúng dễ dàng bị các sinh vật biển vô tình ăn phải.





Theo một nghiên cứu năm 2021, trong số 555 loài cá được kiểm tra, có tới 386 loài đã ăn phải rác thải nhựa. Một nghiên cứu khác được tiến hành với các loài cá đánh bắt phục vụ thương mại cho thấy, 30% cá tuyết trong một đợt đánh bắt tại biển Bắc chứa hạt vi nhựa trong dạ dày của chúng.

Báo cáo của WWF cho biết, 88% các loài sinh vật biển mà tổ chức này nghiên cứu bị ảnh hưởng bởi sự ô nhiễm nhựa rất nghiêm trọng. Ít nhất có 2.144 loài phải sống trong môi trường ô nhiễm nhựa. Báo cáo cũng dự đoán sản lượng nhựa sẽ tăng gấp đôi vào năm 2040, khiến lượng rác thải nhựa trên đại dương tăng gấp 4 lần. Hiện mỗi năm có khoảng 14 triệu tấn rác thải nhựa trôi ra đại dương.

Thực tế cho thấy, khi ở trong nước, nhựa bắt đầu phân hủy, nhỏ hơn và thậm chí nhỏ đến mức không thể nhìn thấy bằng mắt thường. Do đó, ngay cả khi các vấn đề gây ô nhiễm môi trường trong đại dương hoàn toàn chấm dứt, lượng vi nhựa tại đây vẫn có thể tăng gấp 2 lần vào năm 2050. Trong khi đó, rác thải nhựa vẫn tiếp tục đổ ra biển với khối lượng tăng gấp 2 lần vào năm 2040 theo ước tính. Cũng trong khoảng thời gian này, WWF dự báo ô nhiễm nhựa tại các đại dương sẽ tăng gấp 3 lần. Và theo Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEP), một bi kịch mới được hình thành khi vi hạt nhựa trong đại dương nhiều hơn số sao trong vũ trụ đã biết, lên tới 12.000 vi hạt trên một lít nước.

Đặc biệt, trong 2 năm gần đây, khi đại dịch Covid-19 diễn ra trên toàn cầu, lượng rác thải nhựa phát sinh do dịch Covid-19 quá tải và việc thu gom, xử lý của các quốc gia càng trở nên khó khăn. Các nghiên cứu cho thấy, đại dịch

Covid-19 đã phát sinh khoảng 26 nghìn tấn rác thải nhựa, tương đương với 2.000 xe buýt 2 tầng xả ra đại dương. Trong đó chủ yếu là các thiết bị bảo hộ cá nhân như: Khẩu trang, găng tay.

Các nhà khoa học dự đoán rằng vào cuối thế kỷ này, gần như toàn bộ lượng rác thải nhựa liên quan đến đại dịch Covid-19 sẽ trôi dạt trên mặt biển hoặc nằm sâu dưới đáy đại dương. Đáng chú ý, các loại chất thải nhựa chủ yếu từ nguồn chất thải y tế trong các bệnh viện. Thực tế này đã đặt ra bài toán lâu dài trong việc bảo vệ môi trường biển, đặc biệt trên bề mặt đại dương và khu vực trầm tích ven biển.

Nghiên cứu của Trung Quốc cho thấy tỷ lệ quá tải lượng rác thải nhựa phát sinh do đại dịch Covid-19 cao nhất ở khu vực châu Á với 46%, nguyên nhân hàng đầu do sử dụng lượng khẩu trang khá lớn, tiếp theo sau là châu Âu ở mức 24%, Bắc và Nam Mỹ là 22%.

WWF cho hay, hiện không có đủ bằng chứng để ước tính những hậu quả tiềm ẩn của tình trạng ô nhiễm rác thải nhựa ở các đại dương đối với con người. Tuy vậy, báo cáo phát hiện sự tồn tại của các chất có gốc là nhiên liệu hóa thạch ở mọi khu vực của biển cả, từ mặt biển đến đáy sâu đại dương, từ các cực đến đường bờ biển của những hòn đảo xa xôi nhất, phát hiện ở cả những sinh vật phù du nhỏ nhất cho đến cá voi - loài lớn nhất sinh sống ở biển. Với mức độ ô nhiễm nhựa đang ở quy mô toàn cầu, chi phí loại bỏ nhựa ra khỏi môi trường là rất lớn. Do đó, đa số giải pháp cho vấn đề ô nhiễm nhựa đều tập trung vào việc ngăn chặn rác thải nhựa hoặc hạn chế sử dụng các sản phẩm từ nhựa.

Tại Việt Nam, tình trạng ô nhiễm rác thải nhựa hiện cũng đang

ở mức báo động. Theo Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEP), năm 2018, Việt Nam là một trong những quốc gia có lượng rác thải nhựa xả ra biển nhiều nhất trên thế giới, với khối lượng rác thải nhựa ra biển dao động trong khoảng 0,28-0,73 triệu tấn/năm, tương đương 6% tổng lượng rác thải nhựa ra biển và đứng thứ 4 trên 20 quốc gia cao nhất. Chỉ số tiêu thụ nhựa trên đầu người tại Việt Nam tăng nhanh từ 3,8 kg/năm/người năm 1990, tăng lên 54 kg/năm/người vào năm 2018, trong đó 37,43% sản phẩm là bao bì và 29,26% là đồ gia dụng (Hiệp hội nhựa Việt Nam, 2019).

Một số thành phố ven biển như Quảng Ninh, Hải Phòng, Đà Nẵng, Quảng Nam, Bà Rịa-Vũng Tàu và Thành phố Hồ Chí Minh có nhiều chất thải nhựa trôi nổi trên biển từ các nguồn chất thải đô thị, sinh hoạt, nông nghiệp, bệnh viện, nuôi trồng thủy sản và giao thông vận tải biển. Chỉ tính riêng tại thành phố Hạ Long (Quảng Ninh), mỗi ngày cơ quan chức năng thu gom khoảng 7 tấn chất thải rắn để đưa vào bờ xử lý. Sau 3 chiến dịch thu gom rác từ năm 2016 đến năm 2019, tại 4 km của Vịnh Hạ Long đã thu được 4 tấn rác thải, chủ yếu là chất thải nhựa và túi nilon.

Tại Cát Bà (Hải Phòng), trên 50% số lượng phao xếp nuôi trồng hải sản trong tình trạng cũ hỏng, rách vụn, trôi nổi xung quanh khu vực nuôi trồng thủy sản; 4,1% chất thải nhựa từ các nhà hàng và 7,9% chất thải nhựa từ các khách sạn không thể tái chế. Huyện Cát Hải thu vớt lượng 10 m³/ngày rác trôi nổi trên Vịnh, trong đó có 70% là nhựa.

Trước những con số đáng báo động về ô nhiễm môi trường đại dương do rác thải nhựa, WWF đã đưa ra nhận định rác thải nhựa



đang là mối nguy đối với hệ sinh thái biển tại nhiều nơi, trong đó đáng lo ngại nhất, rác thải nhựa đang làm ô nhiễm toàn bộ mạng lưới thức ăn của các động vật biển.

Các chuyên gia cũng cho rằng, tương tự cuộc khủng hoảng khí hậu hiện nay, để giải quyết vấn đề ô nhiễm rác thải nhựa ở các đại dương, cần cắt giảm lượng khí thải carbon để hạn chế mức tăng nhiệt độ toàn cầu. Ngoài ra, cũng cần đặt ra các mục tiêu hạn chế rác thải nhựa đổ ra biển. Hiện, một số vùng biển trên thế giới như Địa Trung Hải, Hoàng Hải đã chạm ngưỡng giới hạn về rác thải nhựa. Do đó, cần nhanh chóng có hành động nhằm đạt được mục tiêu trung hòa khí thải, trung hòa ô nhiễm trong thời gian sớm nhất.

Mới đây, tại kỳ họp Đại hội đồng Môi trường Liên hợp quốc (UNEA) diễn ra tại Kenya tháng 3/2022, 175 quốc gia đã thông qua nghị quyết khởi động đàm phán hướng tới hiệp ước quốc tế đầu tiên về chấm dứt ô nhiễm rác thải nhựa. Theo đó, một ủy ban liên chính phủ được thành lập để đàm phán với mục tiêu đến năm 2024, hoàn tất một thỏa thuận ràng buộc pháp lý liên quan rác thải nhựa.

Theo khung hiệp ước để đàm phán, các nước sẽ thảo luận cách thức hiệu quả nhằm giảm và loại bỏ rác thải nhựa ở mọi dạng thức, không chỉ là chai, ống hút và vật dụng nhựa dùng một lần thải ra đại dương, mà cả hạt vi nhựa có trong không khí, đất và thức ăn.

Tại Việt Nam hiện cũng đã và đang thực thi nhiều chiến lược để giảm thiểu rác thải nhựa và bảo vệ môi trường. Năm 2020, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Luật Bảo vệ môi trường 2020, trong đó bổ sung quy định về giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế và xử lý chất thải nhựa; hạn chế sử dụng các sản phẩm nhựa dùng một lần và túi ni lông khó phân hủy; khuyến khích sản xuất các sản phẩm thân thiện với môi trường thay thế sản phẩm nhựa truyền thống.

Cùng với đó, theo Kế hoạch hành động quốc gia về quản lý rác thải nhựa đại dương, đến năm 2030, Việt Nam sẽ giảm 75% rác thải nhựa đại dương; 100% số ngư cụ khai thác thủy sản bị mất hoặc bị vớt bỏ được thu gom; 100% các khu, điểm du lịch, cơ sở kinh doanh dịch vụ lưu trú du lịch và dịch vụ du lịch khác ven biển không sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần và túi ni-lông khó phân hủy; 100% các khu bảo tồn không còn rác thải nhựa.../.

TIN ĐỊA PHƯƠNG

Hưng Yên: Chỉ số sản xuất công nghiệp bốn tháng đầu năm 2022 tăng trên 10% so với cùng kỳ năm 2021

Cục Thống kê tỉnh Hưng Yên cho biết, tính chung bốn tháng đầu năm 2022, chỉ số sản xuất công nghiệp toàn tỉnh tăng 10,08% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó: công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 10,33%; sản xuất và phân phối điện tăng 6,79%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 6,81%.

Một số sản phẩm công nghiệp tăng so với cùng kỳ năm 2021 như: Mỳ, phở, miến, bún, cháo ăn liền tăng 33,19%; thức ăn cho gia súc tăng 9,60%; sản phẩm bằng plastic tăng 4,61%; Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm tăng 18,18%; Sắt, thép các loại tăng 15,54%; đĩa dùng cho hệ thống đọc bằng laser chưa ghi tăng 26,95%; động cơ đa năng một chiều/xoay chiều có công suất >37.5 W tăng 23,20%; dây cách điện đơn dạng cuộn bằng đồng tăng 29,74%;...

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Hưng Yên)

Bắc Ninh: Đẩy mạnh hoạt động thu hút đầu tư trong nước và trực tiếp nước ngoài

Theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh, tính từ đầu năm đến 20/4/2022, toàn tỉnh đã cấp mới đăng ký đầu tư cho 24 dự án với tổng số vốn đầu tư đăng ký là 8.090 tỷ VNĐ; cấp đăng ký đầu tư điều chỉnh cho 39 dự án đầu tư, trong đó có 11 dự án điều chỉnh vốn với tổng số vốn điều chỉnh tăng 531 tỷ VNĐ. Riêng trong tháng 4, cấp đăng ký điều chỉnh cho 07 dự án với tổng vốn đầu tư là 6.281 tỷ đồng, cấp điều chỉnh cho 11 dự án đầu tư, trong đó có 05 dự án điều chỉnh vốn với tổng số vốn điều chỉnh tăng 342 tỷ đồng.

Lũy kế đến 20/4/2022: Tỉnh Bắc Ninh đã cấp 1.519 dự án đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư sau điều chỉnh đạt 244.107 tỷ đồng (Trong đó: cấp Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư cho 35 dự án với tổng mức đầu tư 16.522 tỷ đồng; cấp đầu tư cho 21 dự án hạ tầng KCN nguồn vốn trong nước là 35.875 tỷ đồng).

Về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài: Tính từ đầu năm đến 20/4/2022, toàn tỉnh đã thu hút được 32 dự án



FDI đăng ký cấp mới (giảm 6 dự án) so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký mới đạt 100,2 triệu USD (giảm 160 triệu USD). Vốn đầu tư tập trung chủ yếu vào ngành công nghiệp chế biến chế tạo chiếm 55,6%; ngoài ra, điều chỉnh vốn cho 42 dự án (tăng 16 dự án), với số vốn điều chỉnh tăng là 1.420 triệu USD, (tăng 1.382 triệu USD); góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp 13 lượt (giảm 4 lượt) với giá trị là 28 triệu USD (tăng 21 triệu USD); thu hồi 11 dự án (bằng năm trước) với tổng vốn đầu tư là 21,3 triệu USD (giảm 113,6 triệu USD).

Lũy kế đến 20/4/2011, toàn tỉnh có 1.738 dự án FDI còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư đăng ký sau điều chỉnh và góp vốn mua, mua cổ phần, phần vốn góp đạt 22.772 triệu USD.

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh)

Ninh Bình: Hoạt động đầu tư phát triển bốn tháng đầu năm 2022

Theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh Ninh Bình, tổng vốn đầu tư phát triển 4 tháng đầu năm 2022 toàn tỉnh ước đạt 8.748,9 tỷ đồng, tăng 4,1% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó: Vốn ngân sách Nhà nước đạt 1.504,0 tỷ đồng, tăng 4,2%; vốn ngoài Nhà nước đạt 6.788,6 tỷ đồng, tăng 4,3%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 456,3 tỷ đồng, tăng 1,5%.

Trong 04 tháng đầu năm, khối lượng vốn đầu tư thực hiện ở một số công trình, dự án có khối lượng lớn như: *Khu vực đầu tư công*: Dự án sửa chữa nâng cao an toàn đập tỉnh Ninh Bình ước đạt 80,0 tỷ đồng; dự án đầu tư xây dựng Âu Kim Đài phục vụ ngăn mặn giữ ngọt và ứng phó với tác động nước biển dâng cho 06 huyện, thành phố khu vực nam tỉnh Ninh Bình ước đạt 65,0 tỷ đồng; dự án xây dựng tuyến đường bộ ven biển qua tỉnh Ninh Bình (giai đoạn 1) ước đạt 48,0 tỷ đồng; dự án cải tạo nâng cấp đường ĐT.477 đoạn từ ngã ba Gián Khẩu đến hết phạm vi khu 50 ha mở rộng KCN Gián Khẩu ước đạt 40,0 tỷ đồng;... *Khu vực doanh nghiệp Nhà nước*: Các dự án xây dựng, sửa chữa công trình điện, mua sắm máy móc, thiết bị của Công ty TNHH MTV Điện lực Ninh Bình ước đạt trên 57,7 tỷ đồng; dự án xây dựng công trình thủy lợi của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Ninh Bình ước đạt trên 1,0 tỷ đồng...; *Khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài*: Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy HTMT số 2 phục vụ lắp ráp, sản xuất ô tô của Công ty Cổ phần Sản xuất ô tô Hyundai Thành Công Việt Nam

ước đạt 78,6 tỷ đồng, dự án xây dựng nhà xưởng phục vụ sản xuất giày của Công ty TNHH Regis ước đạt 54,1 tỷ đồng; dự án mua tài sản, lắp đặt máy móc thiết bị phục vụ sản xuất camera module của Công ty TNHH MCNEX Vina ước đạt 62,2 tỷ đồng;...

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Ninh Bình)

Bình Thuận: Hoạt động nuôi trồng khai thác thủy sản 4 tháng đầu năm 2022 tăng khá

Cục Thống kê tỉnh Bình Thuận cho biết, diện tích nuôi trồng 4 tháng đầu năm 2022 ước đạt 923,3 ha, tăng 3,3% so với cùng kỳ năm 2021 (trong đó nuôi cá đạt 645 ha, tăng 3,2%; nuôi tôm đạt 273,7 ha, tăng 3,6%).

Sản lượng nuôi trồng 4 tháng đầu năm ước đạt 3.839,4 tấn, tăng 2,37% so với cùng kỳ năm 2021 (trong đó cá các loại đạt 1.422 tấn, tăng 2,2%; tôm nuôi nước lợ đạt 2.402 tấn, tăng 2,5%).

Lũy kế 4 tháng đầu năm sản lượng khai thác ước đạt 64.572,5 tấn, tăng 0,83% so với cùng kỳ năm 2021 (trong đó khai thác biển ước đạt 64.372,5 tấn, tăng 0,8%).

Sản xuất giống thủy sản 4 tháng ước đạt 7,6 tỷ con, tăng 5,1% so với cùng kỳ năm 2021.

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bình Thuận)

Long An: Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân 4 tháng đầu năm 2022 tăng 3,17% so với cùng kỳ năm 2021

Theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh Long An, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân 4 tháng đầu năm 2022 toàn tỉnh tăng 3,17% so với cùng kỳ năm 2021. Có 9/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng so với cùng kỳ, trong đó: Nhóm giao thông tăng 20,89%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 2,87%; nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 5,40%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,95%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 2,15%; nhóm đồ uống và thuốc là tăng 1,49%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,89%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,44%; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,59%. Có 2/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm so với cùng kỳ gồm: Nhóm giáo dục giảm 1,78%; nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,12%.

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Long An)

SỬ DỤNG CHỈ SỐ TÍNH NĂNG SUẤT CÁC NHÂN TỔ TỔNG HỢP TRONG NÔNG NGHIỆP

ThS. Lê Hoàng Minh Nguyệt- PGS.TS Trần Thị Bích

Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội

Các công thức chỉ số tính TFP

Năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) thường được định nghĩa là tỷ lệ giữa tổng đầu ra và tổng đầu vào trong một quá trình sản xuất. Nếu nói riêng cho lĩnh vực nông nghiệp, TFP được xác định là tỷ lệ giữa đầu ra và đầu vào nông nghiệp. Giả sử Y là chỉ số tổng hợp lượng của đầu ra nông nghiệp và X là chỉ số tổng hợp lượng của đầu vào nông nghiệp, TFP được xác định bằng công thức sau:

$$TFP_t = \frac{Y_t}{X_t} \quad (1)$$

Có thể sử dụng cách đo trực tiếp hoặc cách đo gián tiếp để tính các chỉ số tổng hợp lượng đầu ra và chỉ số tổng hợp lượng đầu vào để tính TFP nông nghiệp theo công thức (1). Cách đo lường trực tiếp (direct approach) là sử dụng một công thức đo lường sự thay đổi lượng của tất cả các mặt hàng từ tỷ lệ thay đổi về lượng của từng mặt hàng riêng lẻ (q_t/q_0). Cách đo lường gián tiếp (indirect approach) cho rằng sự thay đổi về giá và lượng là hai thành phần tạo nên sự thay đổi doanh thu hoặc chi phí trong các khoảng thời gian 0 và t . Vì vậy, nếu thay đổi giá được đo trực tiếp bằng cách sử dụng các công thức trực tiếp, thì thay đổi về lượng có thể được gián tiếp thu được bằng cách giảm phát doanh thu qua thay đổi giá.

Chỉ số lượng đầu ra

*) Cách xác định trực tiếp

Giả sử thông tin về giá và lượng của M đầu ra có sẵn trong giai đoạn $t = 0, \dots, T$. Gọi vector giá và lượng đầu ra trong thời gian t là $p_t = (p^1, \dots, p^M)$ và $q_t = (q^1, \dots, q^M)$, chỉ số lượng đầu ra Laspeyres có công thức như sau:

$$Q_t^L = \frac{\sum_{m=1}^M p_0^m q_t^m}{\sum_{m=1}^M p_0^m q_0^m} = \sum_{m=1}^M R_0^m \frac{q_t^m}{q_0^m} \quad (2)$$

Với $R_0^m = \frac{p_0^m q_0^m}{\sum_{m=1}^M p_0^m q_0^m}$ là tỷ trọng doanh thu của

đầu ra thứ m trong tổng doanh thu của các đầu ra ở kỳ gốc.

Chỉ số lượng đầu ra Paasche có công thức như sau

$$Q_t^P = \frac{\sum_{m=1}^M p_t^m q_t^m}{\sum_{m=1}^M p_t^m q_0^m} = \left(\sum_{m=1}^M R_t^m \left(\frac{q_t^m}{q_0^m} \right)^{-1} \right)^{-1} \quad (3)$$

Với $R_t^m = \frac{p_t^m q_t^m}{\sum_{m=1}^M p_t^m q_t^m}$ là tỷ trọng doanh thu của đầu ra thứ m trong tổng doanh thu của các đầu ra ở kỳ nghiên cứu.

Chỉ số lượng đầu ra của Fisher:

$$Q_t^F = (Q_t^L Q_t^P)^{1/2} \quad (4)$$

Cuối cùng, chỉ số lượng đầu ra Tornqvist có công thức như sau:

$$Q_t^T = \prod_{m=1}^M \left(\frac{q_t^m}{q_0^m} \right)^{\frac{1}{2}(R_0^m + R_t^m)} \quad (5)$$

Chỉ số Tornqvist thường được thể hiện và ứng dụng dưới dạng hàm log như sau:

$$\ln Q^T = \sum_{m=1}^M \left(\frac{R_0 + R_t}{2} \right) (\ln q_t - \ln q_0) \quad (6)$$

*) Cách xác định gián tiếp

Phương pháp gián tiếp thường được sử dụng cho mục đích so sánh lượng theo thời gian. Cách tiếp cận này sử dụng tiền đề cơ bản rằng việc đo lường sự thay đổi của giá và lượng phải tính đến những thay đổi về doanh thu.

Thay đổi doanh thu = Thay đổi của giá x Thay đổi của lượng

Giả sử ký hiệu doanh thu là V , P là giá và Q là lượng, ta có:

$$V = P \times Q \quad (7)$$

Do vậy:

$$Q_{0t} = \frac{V_{0t}}{P_{0t}} = \frac{\frac{\sum_{m=1}^M p_t q_t}{P_{0t}}}{\frac{\sum_{m=1}^M p_0 q_0}{P_{0t}}} = \frac{\sum_{m=1}^M p_t q_t / P_{0t}}{\sum_{m=1}^M p_0 q_0} \quad (8)$$

Như vậy có thể hiểu, chỉ số lượng chính là doanh thu kỳ nghiên cứu (điều chỉnh với sự thay đổi về giá) chia cho doanh thu kỳ gốc hoặc có thể diễn đạt là doanh thu kỳ nghiên cứu (với giá không đổi trong kỳ gốc) chia cho doanh thu kỳ gốc (với giá kỳ gốc).

Tử số trong biểu thức này tương ứng với chuỗi giá không đổi thường được sử dụng trong nhiều ấn phẩm

thống kê. Về cơ bản, cách tiếp cận này cho rằng các chỉ số lượng có thể thu được từ các tỷ lệ của doanh thu được tổng hợp sau khi loại bỏ ảnh hưởng của biến động giá trong khoảng thời gian được xem xét.

Hàm ý trực tiếp của phương trình trên và cách tiếp cận gián tiếp là tổng doanh thu, được điều chỉnh theo sự thay đổi của giá cả theo thời gian, có thể được coi là tổng hợp về lượng của một đầu ra tổng hợp. Chuỗi giảm phát giá như vậy có thể tìm thấy trên các ấn phẩm của các cơ quan thống kê.

Chỉ số lượng đầu vào

*) Cách xác định trực tiếp

Chỉ số lượng đầu vào cũng được định nghĩa tương tự với giá đầu vào c_t và lượng đầu vào x_t , quyền số sẽ là tỷ trọng chi phí.

Giả sử có J đầu vào, chỉ số lượng đầu vào Laspeyres có công thức như sau:

$$Q_t^L = \frac{\sum_{j=1}^J c_0^j x_t^j}{\sum_{j=1}^J c_0^j x_0^j} = \sum_{j=1}^J S_0^j \frac{x_t^j}{x_0^j} \quad (9)$$

Với $S_0^j = \frac{c_0^j x_0^j}{\sum_{j=1}^J c_0^j x_0^j}$ là tỷ trọng chi phí của đầu vào

thứ j trong tổng chi phí của các đầu vào ở kỳ gốc.

Chỉ số lượng đầu vào Paasche có công thức như sau

$$Q_t^P = \frac{\sum_{j=1}^J c_t^j x_t^j}{\sum_{j=1}^J c_t^j x_0^j} = \left(\sum_{j=1}^J S_t^j \left(\frac{x_t^j}{x_0^j} \right)^{-1} \right)^{-1} \quad (10)$$

Với $S_t^j = \frac{c_t^j x_t^j}{\sum_{j=1}^J c_t^j x_t^j}$ là tỷ trọng chi phí của đầu vào thứ j trong tổng chi phí của các đầu vào ở kỳ nghiên cứu.

Chỉ số lượng đầu vào của Fisher:

$$Q_t^F = (Q_t^L Q_t^P)^{1/2} \quad (11)$$

Cuối cùng, chỉ số lượng đầu vào Tornqvist có công thức như sau:

$$Q_t^T = \prod_{j=1}^J \left(\frac{x_t^j}{x_0^j} \right)^{\frac{1}{2}(S_0^j + S_t^j)} \quad (12)$$

Chỉ số Tornqvist thường được thể hiện và ứng dụng dưới dạng hàm log như sau:

$$\ln Q^T = \sum_{j=1}^J \left(\frac{S_0^j + S_t^j}{2} \right) (\ln x_t^j - \ln x_0^j) \quad (13)$$

*) Theo cách tiếp cận gián tiếp

Cũng tương tự như với chỉ số đầu ra, ta có

Thay đổi chi phí = Thay đổi của giá x Thay đổi của lượng

Giả sử ký hiệu doanh thu là Z , c là giá và x là lượng, ta có:

$$Z = c \times x \quad (14)$$

Do vậy:

$$Q_{0t} = \frac{Z_{0t}}{P_{0t}} = \frac{\frac{\sum_{j=1}^J c_t x_t}{\sum_{j=1}^J c_0 x_0}}{P_{0t}} = \frac{\sum_{j=1}^J c_t x_t / P_{0t}}{\sum_{j=1}^J c_0 x_0} \quad (15)$$

Như vậy có thể hiểu, chỉ số lượng chính là chi phí kỳ nghiên cứu (điều chỉnh với sự thay đổi về giá) chia cho chi phí kỳ gốc hoặc có thể diễn đạt là chi phí kỳ nghiên cứu (với giá không đổi trong kỳ gốc) chia cho chi phí kỳ gốc (với giá kỳ gốc).

Áp dụng phương pháp chỉ số tính TFP nông nghiệp Việt Nam giai đoạn 2000-2019

Dữ liệu

*) Đầu ra nông nghiệp của Việt Nam

Nghiên cứu này lựa chọn các sản phẩm nông nghiệp sau đây để tính TFP:

- Nhóm sản phẩm trồng trọt bao gồm: lúa gạo, cà phê, cao su, điều, hồ tiêu, chè, rau, quả, sản và sản phẩm từ sản.

- Nhóm sản phẩm chăn nuôi bao gồm: Thịt lợn, thịt gà, và trứng gà.

Nguồn dữ liệu về lượng sản phẩm đầu ra được lấy từ Niên giám thống kê các năm từ 2000-2020 của Tổng cục Thống kê (GSO), bộ dữ liệu FAOSTAT của FAO.

Nguồn dữ liệu về giá của sản phẩm là giá của nhà sản xuất được lấy từ bộ dữ liệu FAOSTAT của FAO.

*) Đầu vào nông nghiệp

Đầu vào nông nghiệp đã được xác định và được hầu hết các nghiên cứu về TFP nông nghiệp tuân theo là Đất, Lao động, Tài sản cố định và Đầu vào trung gian. "Lượng" và "Giá" của các đầu vào này được xác định như sau:

- Đối với đất: Sử dụng đất sản xuất nông nghiệp và Thuế đất nông nghiệp trong Niên giám Thống kê 2000-2020.

- Đối với lao động: Sử dụng số giờ - người làm việc sản xuất nông nghiệp và tiền công trung bình một giờ làm việc của lao động trong nông nghiệp. Nguồn dữ liệu từ Niên giám Thống kê và Điều tra Mức sống Hộ gia đình (VHLSS) từ năm 1998-2020.

- Đối với tài sản cố định: Tài sản cố định được lựa chọn là máy móc thiết bị dùng cho nông nghiệp. Sử dụng bộ dữ liệu tổng hợp đã quy đổi về máy kéo tương đương 40 mã lực (CV) của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA) và tính giá ẩn theo nguyên tắc cân bằng do Fuglie (2003) đề xuất.

- Đối với đầu vào trung gian: Đầu vào trung gian được lựa chọn là phân bón và thuốc trừ sâu. Sử dụng

số liệu về số lượng phân bón NPK Việt Nam sử dụng cho nông nghiệp hàng năm của Hiệp hội phân bón quốc tế (IFA), lượng thuốc trừ sâu lấy từ Bộ dữ liệu FAOSTAT. Giá của phân bón và thuốc trừ sâu được ước tính thông qua giá và lượng nhập khẩu theo phương pháp do Fuglie (2003) đề xuất.

Kết quả tính toán

Để tính được chỉ số TFP nông nghiệp (mức TFP), cần tính chỉ số lượng đầu ra (TOI) và chỉ số lượng đầu vào (TII). Các chỉ số lượng đầu ra và lượng đầu vào có thể được tính theo 4 công thức tính chỉ số thông dụng nhất là Laspeyres, Passache, Fisher, Tornqvist. Các bước tính toán theo phương pháp cố định kỳ gốc có thể được mô tả như sau:

Bước 1: Tính chỉ số lượng đầu ra nông nghiệp (TOI)

- Bộ dữ liệu để tính bao gồm sản lượng và giá của 12 sản phẩm đầu ra đã được xác định của 2 hoạt động trồng trọt và chăn nuôi, bao gồm: Lúa gạo, cà phê, cao su, điều, hồ tiêu, chè, rau, quả, sản phẩm từ sản, thịt lợn, thịt gà, và trứng gà.

- Sử dụng chỉ số CPI giai đoạn 2000-2020 (năm gốc 2010) để thực hiện giảm phát về giá cho bộ dữ liệu về "giá" của các đầu ra.

- Thực hiện tính doanh thu của từng sản phẩm theo năm bằng cách nhân sản lượng với giá đã được giảm phát. Véc tơ giá đã giảm phát và lượng đầu ra trong thời gian t là $p_t = (p^1, \dots, p^M)$ và $q_t = (q^1, \dots, q^M)$. $M = 12$ và khoảng thời gian $T = 20$.

- Tính tỷ trọng về doanh thu của từng sản phẩm trong tổng doanh thu theo từng năm.

+ Nếu tính theo công thức Laspeyres, tỷ trọng về doanh thu sẽ lấy tỷ trọng kỳ gốc theo công thức:

$$R_0^m = \frac{p_0^m q_0^m}{\sum_{i=1}^M p_0^m q_0^m} \quad (17)$$

+ Nếu tính theo công thức Paasche, tỷ trọng về doanh thu sẽ lấy tỷ trọng kỳ nghiên cứu theo công thức:

$$R_t^m = \frac{p_t^m q_t^m}{\sum_{i=1}^M p_t^m q_t^m} \quad (18)$$

- Tính lượng tương đối của từng sản phẩm đầu ra:

$$\frac{q_t^m}{q_0^m} \quad (19)$$

- Tính các chỉ số lượng đầu ra, theo các công thức Laspeyres, Paasche, Fisher, Tornqvist như đã trình bày ở trên.

Kết quả về chỉ số lượng đầu ra theo phương pháp cố định kỳ gốc như sau:

Bảng 1: Chỉ số lượng đầu ra nông nghiệp Việt Nam theo phương pháp cố định kỳ gốc giai đoạn 2000-2019

Đơn vị tính: %

Năm	Chỉ số lượng đầu ra			
	Laspeyres	Passache	Fisher	Tornqvist
2000	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000
2001	1,0308	1,0343	1,0325	1,0333
2002	1,1162	1,1207	1,1184	1,1183
2003	1,1775	1,1785	1,1780	1,1790
2004	1,2404	1,2417	1,2410	1,2419
2005	1,2838	1,2894	1,2866	1,2886
2006	1,3543	1,3599	1,3571	1,3600
2007	1,3968	1,3255	1,3607	1,3573
2008	1,5035	1,4357	1,4692	1,4712
2009	1,5497	1,4614	1,5049	1,5010
2010	1,5925	1,5048	1,5480	1,5449
2011	1,6646	1,6029	1,6335	1,6329
2012	1,7747	1,7193	1,7468	1,7435
2013	1,8178	1,7743	1,7959	1,7917
2014	1,8948	1,8428	1,8686	1,8622
2015	1,9482	1,8854	1,9165	1,9092
2016	1,7376	1,8886	1,8115	1,7633
2017	1,9488	1,9124	1,9305	1,9250
2018	2,0249	1,9919	2,0083	2,0026
2019	2,0499	2,0311	2,0405	2,0331

Nguồn số liệu: Tác giả tự tính toán

Bảng kết quả trên cho thấy, chỉ số lượng đầu ra theo phương pháp cố định kỳ gốc tính theo 4 công thức của Laspeyres, Pasache, Fisher, Tornqvist tăng dần qua các năm. Về cơ bản, chỉ số tính theo công thức Laspeyres có giá trị cao nhất. Chỉ số tính theo công thức Passache có giá trị thấp nhất. Chỉ số Fisher là trung bình nhân của chỉ số Laspeyres và Passache nên có giá trị ở giữa hai khoảng giá trị này, và chỉ số Tornqvist có giá trị xấp xỉ chỉ số Fisher.

Bước 2: Tính chỉ số lượng đầu vào nông nghiệp (TII)

- Bộ dữ liệu để tính bao gồm "lượng" và "giá" của 4 đầu vào nông nghiệp là đất, lao động, tài sản cố định được thể hiện bằng máy móc quy đổi 40 mã lực, đầu vào trung gian được thể hiện bằng phân bón và thuốc trừ sâu. Như vậy ở đây có 5 loại đầu vào cụ thể.

- Sử dụng chỉ số CPI giai đoạn 2000-2020 (năm gốc 2010) để thực hiện giảm phát về giá cho bộ dữ liệu về "giá" của các đầu vào.

- Thực hiện tính chi phí của từng đầu vào theo năm bằng cách nhân "lượng" với "giá" đã được giảm phát. Giá đầu vào là c_t và lượng đầu vào là x_t .

- Tính tỷ trọng về chi phí của từng đầu vào trong tổng chi phí theo từng năm.

+ Nếu tính theo công thức Laspeyres, tỷ trọng về chi phí sẽ lấy tỷ trọng kỳ gốc theo công thức:

$$S_0^j = \frac{c_0^j x_0^j}{\sum_1^j c_0^j x_0^j} \quad (20)$$

+ Nếu tính theo công thức Paasche, tỷ trọng về chi phí sẽ lấy tỷ trọng kỳ nghiên cứu theo công thức:

$$S_t^j = \frac{c_t^j x_t^j}{\sum_1^j c_t^j x_t^j} \quad (21)$$

- Tính lượng tương đối của từng sản phẩm đầu vào:

$$\frac{x_t^j}{x_0^j} \quad (22)$$

- Tính các chỉ số lượng đầu vào theo các công thức Laspeyres, Paasche, Fisher, Tornqvist như đã trình bày ở trên.

Kết quả về chỉ số lượng đầu vào theo phương pháp cố định kỳ gốc như sau:

Bảng 2: Chỉ số lượng đầu vào nông nghiệp Việt Nam theo phương pháp cố định kỳ gốc giai đoạn 2000-2019

Đơn vị tính: %

Năm	Chỉ số lượng đầu vào			
	Laspeyres	Passache	Fisher	Tornqvist
2000	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000
2001	1,0514	1,0439	1,0476	1,0476
2002	1,1327	1,1039	1,1182	1,1177
2003	1,1546	1,0998	1,1269	1,1256
2004	1,1881	1,0831	1,1344	1,1317
2005	1,2495	1,1098	1,1776	1,1748
2006	1,3372	1,2002	1,2668	1,2659
2007	1,3846	1,2210	1,3002	1,2997
2008	1,4293	1,1378	1,2752	1,2708
2009	1,4766	1,0917	1,2696	1,2635
2010	1,5454	1,0752	1,2891	1,2797
2011	1,7012	1,1755	1,4141	1,4100
2012	1,8075	1,1058	1,4138	1,3981
2013	1,8889	1,0868	1,4328	1,4108
2014	1,9905	1,1040	1,4824	1,4601
2015	2,1515	1,0632	1,5124	1,4859
2016	2,2129	1,0487	1,5233	1,5030
2017	2,2785	1,0440	1,5423	1,5176
2018	2,3349	1,0220	1,5448	1,5330
2019	2,3199	0,7761	1,3418	1,3399

Nguồn dữ liệu: Tác giả tự tính toán

Bảng kết quả trên cho thấy, chỉ số lượng đầu vào theo phương pháp cố định kỳ gốc tính theo 4 công

thức của Laspeyres, Passache, Fisher, Tornqvist có sự biến động qua các năm. Chỉ số tính theo công thức Laspeyres tăng dần và tăng khá nhanh, năm 2019 có giá trị gấp 2,3199 lần so với năm gốc là năm 2000 có giá trị bằng 1. Chỉ số tính theo công thức Passache có xu hướng tăng nhẹ cho đến năm 2007 và sau đó giảm dần, và giảm đột ngột vào năm 2019 với giá trị là 0,7761. Chỉ số Fisher là trung bình nhân của chỉ số Laspeyres và Passache nên có giá trị ở giữa hai khoảng giá trị này, và chỉ số Tornqvist có giá trị xấp xỉ chỉ số Fisher.

Bước 3: Tính chỉ số TFP

Chỉ số TFP được tính bằng cách lấy chỉ số lượng đầu ra chia chỉ số lượng đầu vào, như vậy sau khi thực hiện phép chia theo từng năm, kết quả về chỉ số TFP được tính theo phương pháp cố định kỳ gốc như sau:

Bảng 3: Chỉ số TFP nông nghiệp Việt Nam theo phương pháp cố định kỳ gốc giai đoạn 2000-2019

Đơn vị tính: %

Năm	Chỉ số TFP			
	Laspeyres	Passache	Fisher	Tornqvist
2000	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000
2001	0,9804	0,9908	0,9856	0,9863
2002	0,9854	1,0153	1,0002	1,0005
2003	1,0198	1,0715	1,0454	1,0475
2004	1,0440	1,1464	1,0940	1,0974
2005	1,0274	1,1619	1,0926	1,0969
2006	1,0128	1,1331	1,0712	1,0744
2007	1,0088	1,0856	1,0465	1,0443
2008	1,0519	1,2619	1,1521	1,1577
2009	1,0495	1,3387	1,1853	1,1880
2010	1,0304	1,3995	1,2009	1,2072
2011	0,9785	1,3636	1,1551	1,1581
2012	0,9819	1,5548	1,2356	1,2470
2013	0,9624	1,6325	1,2534	1,2700
2014	0,9519	1,6692	1,2605	1,2754
2015	0,9055	1,7733	1,2672	1,2849
2016	0,7852	1,8010	1,1892	1,1732
2017	0,8553	1,8319	1,2517	1,2685
2018	0,8672	1,9489	1,3001	1,3064
2019	0,8836	2,6169	1,5206	1,5173

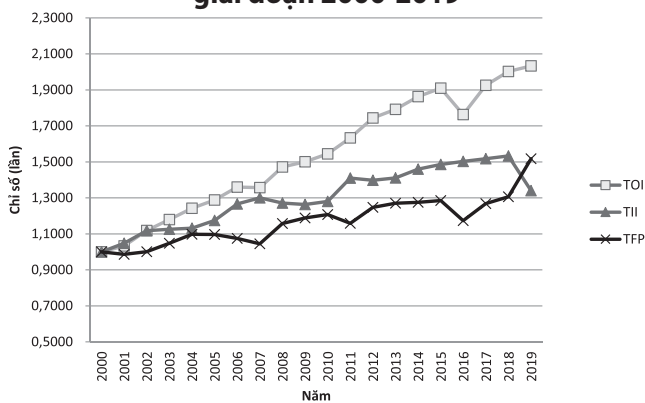
Nguồn số liệu: Tác giả tự tính toán

Bảng kết quả trên cho thấy, chỉ số TFP nông nghiệp Việt Nam giai đoạn 2000-2020 tính theo công thức Laspeyres giảm dần qua các năm, trong khi chỉ số TFP tính theo công thức Passache tăng dần

qua các năm. Chỉ số Fisher là trung bình nhân của chỉ số Laspeyres và Passache nên có giá trị ở giữa hai khoảng giá trị này, và chỉ số Tornqvist có giá trị xấp xỉ chỉ số Fisher. Do kết quả tính toán bằng 2 chỉ số Laspeyres và Paasache thường có chênh lệch lớn do sự khác biệt về quyền số và không đảm bảo tính chính xác, trong thực tế, phần lớn các nghiên cứu thường sử dụng chỉ số Tornqvist.

Có thể biểu diễn số liệu về 3 chỉ số được tính bằng công thức Tornqvist qua đồ thị sau:

Đồ thị 1: TOI, TII và TFP tính bằng công thức chỉ số Tornqvist của nông nghiệp Việt Nam giai đoạn 2000-2019



Nguồn số liệu: Tác giả tự tính toán

Đồ thị trên cho thấy, cả 3 chỉ số đều có xu hướng đi lên, tốc độ phát triển của TOI cao nhất, rồi đến TII và cuối cùng là chỉ số TFP.

Nhận xét và khuyến nghị

Mặc dù có nhiều công thức chỉ số có thể được sử dụng để đo lường năng suất các nhân tố tổng hợp. Liệu có tiêu chí nào có thể được sử dụng để quyết định lựa chọn công thức chỉ số không? Các tài liệu về lý thuyết chỉ số đưa ra hai cách thức để đánh giá về các công thức chỉ số chính là: cách tiếp cận kinh tế và cách tiếp cận tiên đề (kiểm định). Dựa trên các cách thức này, các nhà nghiên cứu thường sử dụng công thức chỉ số Tornqvist là do nhiều đặc tính về lý thuyết kinh tế quan trọng của chỉ số này đã được khẳng định bởi Diewert (1976, 1981) và Caves, Christensen và Diewert (1982). Theo Coelli (1998), chỉ số Tornqvist là chỉ số phổ biến nhất được sử dụng để đo lường sự thay đổi của lượng đầu ra được sản xuất và lượng đầu vào được sử dụng trong sản xuất trong hai giai đoạn s và t. Dạng hàm log của chỉ số Tornqvist là công thức thường được sử dụng trong nhiều nghiên cứu, phục vụ các các mục đích tính toán khác nhau.

Từ kết quả tính toán ở phần 3, có thể thấy, khi tính chỉ số lượng đầu ra và lượng đầu vào theo công thức

Laspeyres và Passache sẽ gặp nhiều vấn đề vì quyền số ở kỳ gốc hay kỳ nghiên cứu sẽ dẫn đến những sai lệch trong chuỗi thời gian kéo dài qua nhiều thời kỳ. Thực tế tính toán cũng cho thấy, giá trị được tính theo 2 công thức trên cũng luôn chênh lệch lớn với nhau. Chỉ số Fisher giải quyết vấn đề này bằng cách lấy trung bình nhân của giá trị được tính từ 2 công thức trên. Chỉ số Fisher và chỉ số Tornqvist có giá trị xấp xỉ nhau.

Có thể thể hiện TFP ở hai chỉ tiêu là mức TFP (TFP level) và tăng trưởng TFP (TFP growth). Việc thử nghiệm tính toán TFP nông nghiệp Việt Nam theo các công thức chỉ số ở trên đã giúp tính được mức TFP. Theo OECD (2001), mức TFP khó ước tính hơn so với tăng trưởng TFP, bởi vì việc so sánh các mức TFP đòi hỏi phải quan tâm nhiều hơn đến chất lượng và thành phần của đầu ra được sản xuất và đầu vào được sử dụng trong sản xuất thì mới có ý nghĩa. Vì vậy, nhiều nghiên cứu ưu tiên sử dụng tăng trưởng TFP để thể hiện TFP trong nông nghiệp. Tuy nhiên, việc hoàn thiện các đo lường mức TFP truyền thống với thông tin về các cấp cũng vẫn được tiến hành và có thể phù hợp vì một số lý do, ví dụ như để so sánh quốc tế. Các quốc gia đã đạt đến mức năng suất cao sẽ có ít khả năng cải thiện năng suất đáng kể, trái ngược với các quốc gia có nền nông nghiệp kém phát triển, không đi theo hướng tư bản, sản xuất hàng hóa mà có xu hướng tự cung tự cấp. Ở hai nhóm quốc gia này sẽ có chênh lệch lớn về tăng trưởng năng suất dẫn đến việc so sánh tăng trưởng năng suất không có ý nghĩa nếu không có thông tin bổ sung về mức TFP. Vì vậy, mặc dù tính tốc độ tăng trưởng TFP thường xuyên được ưu tiên trong nghiên cứu hơn so với tính mức TFP nhưng cần có sự kết hợp giữa hai cách tính này.

Tài liệu tham khảo

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2018), 'Danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực', ban hành theo Thông tư 37/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018

Caves, Douglas W., Laurits R. Christensen, and W. Erwin Diewert (1982), 'The Economic Theory of Index Numbers and the Measurement of Input, Output, and Productivity', *Econometrica*: 1393-1413.

Fuglie, K. (2003). Productivity Growth in Indonesian Agriculture, 1961-2000, *Paper presented to the 47th Annual Conference Of the Australian Agricultural and Resource Economics Society*

Fuglie, K. (2015). Accounting for growth in global agriculture. *Bio-based and Applied Economics*. 4(3): 201-234.

Tổng cục Thống kê (2000-2020), *Niên giám thống kê các năm từ 2000 đến 2020*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội

ĐỊNH LƯỢNG HIỆU QUẢ CỦA VẮC-XIN TRONG CHIẾN DỊCH PHÒNG CHỐNG ĐẠI DỊCH COVID-19 TẠI VIỆT NAM

TS. Lê Thị Quỳnh Nhung - ThS. Trần An Hải

Học viện Ngân hàng

Nghiên cứu đánh giá hiệu quả của chiến dịch tiêm chủng vắc-xin Covid-19 đến số lượng ca tử vong trong ngày tại Việt Nam. Dữ liệu được lấy theo ngày trong giai đoạn 23/01/2020 đến 28/02/2022. Kết quả cho thấy, khi tỷ lệ dân số tiêm chủng vắc-xin Covid-19 tăng lên 1%, góp phần làm giảm trung bình số lượng ca tử vong trong ngày là 7,8384.

Đại dịch Covid-19 diễn ra trên thế giới trong hơn 2 năm qua. Ban đầu dịch bệnh khởi phát cuối năm 2019 và nhanh chóng phát triển thành đại dịch với tốc độ lây lan nhanh. Tính đến 8h30 phút ngày 3/1/2022 (theo giờ Hà Nội), thế giới có 290.628.557 ca mắc Covid-19 và 5.460.281 ca tử vong, ngành y tế nhiều quốc gia đã trải phải qua các giai đoạn căng thẳng vì quá tải bệnh nhân. Điều này phản ánh mức độ ảnh hưởng sâu sắc của đại dịch ở quy mô toàn cầu.

Theo thống kê của Bộ Y tế, tính đến ngày 28/02/2022, Việt Nam ghi nhận 3.443.485 ca nhiễm, đứng thứ 30/225 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Nếu xét theo tỷ lệ số ca nhiễm trong 1 triệu dân, Việt Nam xếp thứ 142/225 quốc gia và vùng lãnh thổ. Có được kết quả này là do những biện pháp phòng chống dịch kịp thời, linh hoạt của Chính phủ Việt Nam, đặc biệt là các biện pháp ứng phó đại dịch ngay từ những ngày đầu đại dịch

diễn ra, khi thế giới chưa sáng chế được vắc-xin chống lại virus SARS-Cov-2.

Sự bùng phát của đại dịch đã đem lại thách thức chưa từng có trên thế giới. Để đáp ứng nhu cầu vắc-xin tiêm chủng, nhiều cơ sở nghiên cứu đã thúc đẩy nhanh chóng quá trình chế tạo vắc-xin và đã đạt được những thành tựu to lớn. Theo Bộ Y tế (2021), hơn 20 loại vắc-xin khác nhau chống lại virus SARS-CoV-2 đã được chấp thuận sử dụng trên khắp thế giới trong vòng 2 năm qua. Hàng tỷ người trên thế giới đã được tiêm chủng góp phần giảm nguy cơ tử vong.

Việt Nam hiện nay đẩy mạnh quá trình tiêm chủng quốc gia, tiến tới giai đoạn bình thường hóa để phát triển kinh tế. Theo đó, tỷ lệ bao phủ vắc-xin mũi 1 cho cho người từ 18 tuổi trở lên đã đạt 100% và tỷ lệ bao phủ mũi 2 trên 90%. Tỷ lệ bao phủ liều cơ bản đạt trên 65% cho dân số trong lứa tuổi 12-17. Hiệu quả của chiến lược tiêm chủng đã được bước đầu được ghi nhận, nghiên cứu này góp phần làm sáng tỏ tác động của tiêm chủng vắc-xin đến giảm thiểu số lượng người tử vong vì đại dịch tại Việt Nam.

Tổng quan và mô hình nghiên cứu

Nhiều nghiên cứu đã cho thấy tác động của vắc-xin đến giảm thiểu nguy cơ tử vong cho người dân. Theo nghiên cứu của Zhiwei Li và cộng sự (2021), vắc-xin làm giảm thiểu các trường hợp mắc mới và số người chết hàng ngày giảm đi đáng kể (khoảng 13,2%)

trong số 10.000 người được tiêm chủng ít nhất một liều vắc-xin. Nghiên cứu của Katarzyna Jabłońska và cộng sự (2021) tại châu Âu và Israel cho thấy, hiệu quả của vắc-xin đối với các biến chứng là khác nhau, hiệu quả chung của vắc-xin trong việc bảo vệ chống lại ca tử vong là 72%, tương ứng cho từng loại biến thể ở mức 70% - 78%. Nghiên cứu của Fukutani và cộng sự (2021) cho thấy tương quan giữa số lượng vắc-xin và số lượng ca mắc mới, tương quan giữa số lượng vắc-xin với số lượng ca tử vong mới có sự khác biệt giữa các quốc gia, trong đó có 37 quốc gia có tương quan dương và 33 quốc gia có tương quan âm. Điều này được phân tích nhấn mạnh cần thêm các biện pháp can thiệp không dùng thuốc và theo dõi chặt chẽ thêm vì đây là các nghiên cứu khi chiến dịch tiêm chủng triển khai giai đoạn đầu với dữ liệu được cập nhật đến ngày 23/4/2021. Nghiên cứu mới đây của Vanshika Rustagi và cộng sự (2022) cho thấy, khi nhận đầy đủ 2 liều vắc-xin sẽ góp phần giảm tới 75,31% các trường hợp ghi nhận nhiễm virus SARS-CoV-2 và giảm 74,89% tỷ lệ tử vong. Tiêm phòng là rất quan trọng, đặc biệt là cả hai liều lượng, để xây dựng khả năng miễn dịch chống lại việc nhiễm Covid-19 đồng thời làm giảm nguy cơ tử vong.

Xét về mối liên hệ giữa số ca nhiễm mới hay tổng số ca nhiễm đến số lượng người tử vong: Nghiên cứu của Wei và cộng sự

(2021) cho thấy, tỷ lệ bao phủ xét nghiệm trong dân số như là chỉ báo về mức độ đầy đủ xét nghiệm và gánh nặng bệnh tật do mức độ tử vong gây ra. Kết quả cho thấy, có mối quan hệ tiêu cực giữa tỷ lệ xét nghiệm và tỷ lệ tử vong tùy thuộc vào từng quốc gia phân theo mức thu nhập, hiệu quả chính phủ và phân theo số lượng giường bệnh. Mặt khác, mức độ xét nghiệm phản ánh quy mô phát triển dịch bệnh, do đó mối liên hệ giữa số ca nhiễm với số lượng người tử vong là không thể phủ nhận. Báo cáo tiền nghiên cứu của Valev (2020) cho thấy, tương quan giữa số lượng người tử vong trên một triệu dân số và tổng số ca nhiễm trên một triệu dân có hệ số tương quan $R = 0,926$, đây là mức tương quan rất cao.

Như vậy, trong điều kiện không có quá nhiều sự thay đổi về nhân chủng học và hạ tầng y tế, nhất là khi dữ liệu lấy theo ngày, sự thay đổi của số người tử vong phụ thuộc vào sự sẵn sàng của vắc-xin và quy mô của dịch bệnh. Mặt khác, tổng số ca nhiễm không giảm theo thời gian, đã có bằng chứng trên thế giới cho thấy vắc-xin góp phần làm giảm nguy cơ tử vong. Điều đó chỉ ra rằng, giai đoạn đầu chưa có vắc-xin, số người tử vong có thể tăng theo quy mô dịch bệnh, song khi quy mô dịch bệnh đạt ngưỡng khi có sự tác động của vắc-xin, tạo miễn dịch cộng đồng, sẽ có thể góp phần làm giảm số người tử vong. Điều này gợi ý thử nghiệm mô hình ước lượng không có dạng tuyến tính bậc nhất, mô hình có dạng như sau:

$$Y = c + \beta_1 X + \beta_2 X^2$$

Lấy đạo hàm 2 về theo X, ta có: $Y' = \beta_1 + 2\beta_2 X$. Ta xét khi biến X chỉ nhận giá trị dương:

Nếu hệ số $\beta_1 > 0$ và $\beta_2 > 0$ thì $Y' > 0 \Rightarrow X$ càng tăng thì Y càng tăng.

Nếu hệ số $\beta_1 < 0$ và $\beta_2 < 0$ thì $Y' < 0 \Rightarrow X$ càng tăng thì Y càng giảm.

Nếu hệ số $\beta_1 < 0$ và $\beta_2 > 0$ thì khi $X > \frac{-\beta_1}{2\beta_2} \Rightarrow Y' > 0$, khi đó X càng tăng thì Y càng tăng.

Nếu hệ số $\beta_1 > 0$ và $\beta_2 < 0$ thì khi $X > \frac{-\beta_1}{2\beta_2} \Rightarrow Y' < 0$, khi đó X càng tăng thì Y càng giảm. Tức là khi quy mô của $X < \frac{-\beta_1}{2\beta_2}$, X tăng kéo theo

Y tăng song khi quy mô X vượt quá ngưỡng $x_0 = \frac{-\beta_1}{2\beta_2}$, X càng tăng thì biến Y càng giảm, mối quan hệ là ngược chiều.

Mô hình nghiên cứu xem xét tác động đến số lượng người tử vong trong ngày được xét qua tác động của số người nhiễm mới, độ tiêm phủ vắc-xin và tổng số ca nhiễm, trong đó tổng số ca nhiễm được xem xét dạng tuyến tính cho đến dạng bậc 2, mô hình có dạng như sau:

$$\text{new_deaths} = c + \alpha_1 \text{new_cases} + \alpha_2 \text{vaccinated_rate} + \alpha_3 \text{total_cases} + \alpha_4 \text{total}^2 + \varepsilon$$

Trong đó:

New_cases: Số ca tử vong trong ngày

Vaccinated_rate: Tỷ lệ người tiêm chủng vắc-xin trong toàn bộ dân số

Total_cases: Tổng số ca nhiễm tích lũy

$$\text{Total2} = (\text{Total_cases})^2$$

Kết quả nghiên cứu

Dữ liệu được lấy theo ngày từ 23/01/2020 đến 28/02/2022. Một số quan sát khuyết được thay bởi giá trị trung bình trượt. Thống kê mô tả các biến được cho bởi bảng sau:

Bảng 1: Thống kê mô tả các biến

	Số quan sát	Giá trị trung bình	Giá trị lớn nhất	Giá trị nhỏ nhất	Độ lệch chuẩn
new_deaths	768	52,76	804	0	105,31
new_cases	768	4483,70	122480	0	10900,76
total_cases	768	354959,90	3443485	2	696624
vaccinated_rate	768	15,52	80,85	0	28,07

Nguồn: Tính toán của các tác giả

Mô hình được ước lượng bởi phương pháp bình phương nhỏ nhất với sai số chuẩn mạnh (để hiển thị kết quả F_test trong phần mềm STATA, chúng tôi chia giá trị của biến Total2 và sau đó nhân hệ số của biến lên tương ứng). Kết quả mô hình được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 2: Thống kê mô tả các biến

Biến	Hệ số (t- stat)	Biến	Hệ số (t- stat)
c	2,1504** (2,38)	total2	-0,2364.10 ^{-9***} (12,82)
new_cases	0,0078*** (8,40)	R ²	0,685
vaccinated_rate	-7,8384*** (8,36)	N	768
total_cases	0,0008*** (11,13)		

Nguồn: Tính toán của các tác giả

(Ghi chú: ***, **, * tương ứng mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%)

Từ đó ta có phương trình ước lượng như sau:

$$\begin{aligned} \text{new_deaths} &= 2,1504 + 0,0078 \\ \text{new_cases} - 7,8384 &\text{vaccinated_} \\ \text{rate} + 0,0008 &\text{total_cases} \\ -0,2364.10^{-9} &\text{total}_2 \end{aligned}$$

Kết quả trên cho thấy, các biến đều có ý nghĩa thống kê mạnh mẽ. Hệ số $R^2 = 0,685$ cho thấy mô hình giải thích được 68,5% cho biến phụ thuộc, đây là hệ số R^2 chấp nhận tốt trong ước lượng chuỗi thời gian.

Khi lượng gia tăng số người nhiễm mới (new_cases) tăng lên 1, góp phần làm tăng số lượng người tử vong trong ngày trung bình lên 0,0078.

Tác động của tỷ lệ bao phủ vắc-xin góp phần rất lớn làm giảm số lượng người tử vong trong ngày, nếu tăng 1% số người được tiêm vắc-xin Covid-19, góp phần làm giảm số người tử vong trung bình trong ngày là 7,8384 người.

Quy mô bệnh dịch (total_cases) tác động đến số lượng người tử vong trong ngày theo hàm bậc 2 với hệ số bậc 2 là số âm ($-0,2364.10^{-9}$), do đó nghiên cứu cho thấy, dưới tác động của việc phủ tiêm chủng vắc-xin và miễn dịch cộng đồng tự nhiên, khi quy mô bệnh dịch tăng đến ngưỡng góp phần làm giảm số lượng tử vong theo ngày. Nghiên cứu cho thấy, ngưỡng quy mô bệnh dịch này xấp xỉ là 3,4 triệu người. Điều này có nghĩa là, khi quy mô bệnh dịch đạt khoảng 3.400.000 người, tương quan gây ra của riêng quy mô dịch bệnh và số người tử vong trong ngày sẽ ngược chiều. Hệ số được coi xấp xỉ là $-2*0,2364.10^{-9}$ total_cases + 0,0008. Do đó, chẳng hạn nếu lấy quy mô nhiễm là 3,4 triệu, hệ số là -0,0008.

Quy mô dịch bệnh đã bắt đầu vượt 3,4 triệu người vào ngày 28/02/2022. Điều này cho thấy, Việt Nam đã bước sang giai đoạn

thành công trong giảm nguy cơ tử vong do đại dịch Covid-19. Đây là kết quả rất đáng khích lệ của Việt Nam trong nỗ lực thúc đẩy tiêm chủng của Chính phủ.

Kết luận và khuyến nghị

Đại dịch Covid-19 đã tác động lớn cuộc sống của người dân, gây tử vong hàng ngày trên những bệnh nhân nhiễm vi-rút. Tỷ lệ số người tiêm chủng tăng làm giảm thiểu rất lớn tới số lượng tử vong trong đại dịch, do đó thúc đẩy tiêm chủng quốc gia là chiến lược sáng suốt và thực tế, Chính phủ đã hành động nhanh chóng, thu được kết quả tốt trong kiểm soát bệnh dịch, từ đó góp phần xây dựng chính sách thích hợp với thời kỳ bình thường mới. Nghiên cứu khuyến nghị Chính phủ tiếp tục tăng tốc phủ vắc-xin, tiến hành thúc đẩy nghiên cứu vắc-xin để chủ động đối phó bệnh dịch. Ngoài ra, nghiên cứu hoặc chuyển giao nghiên cứu để chủ động chế tạo thành công vắc-xin sẽ góp phần khẳng định vị thế Việt Nam trên thế giới, kích thích các nhà đầu tư nước ngoài khi Việt Nam có một môi trường kinh tế ổn định, kiểm soát tốt bệnh dịch.

Với bối cảnh như hiện nay, quy mô dịch bệnh tác động đến số lượng tử vong theo ngày dưới dạng hàm bậc hai, song hệ số giảm bé. Điều này phần nào cho thấy hiệu quả trong quá trình điều hành phòng chống dịch của Việt Nam. Chính phủ cần tiếp tục duy trì và phối kết hợp các giải pháp đồng bộ và hài hòa nhằm hạn chế tử vong, nhất là tiêm chủng, song bên cạnh đó cần tăng cường ý thức phòng dịch và tăng cường các hỗ trợ y tế để nâng cao sức khỏe người dân./.

Tài liệu tham khảo

Báo Chính phủ Điện tử. (2022). Thế giới ghi nhận hơn 290 triệu ca nhiễm COVID-19. Retrieved from [https://baochinhphu.vn/the-gioi-](https://baochinhphu.vn/the-gioi-ghi-nhan-hon-290-trieu-ca-nhiem-covid-19)

ghi-nhan-hon-290-trieu-ca-nhiem-covid-19-102306540.htm

Bộ Y tế. (2021). Nhìn lại sự phát triển "vô song" của vaccine ngừa COVID-19. Retrieved from https://moh.gov.vn/tin-lien-quan/-/asset_publisher/vjYyM7O9aWnX/content/nhin-lai-su-phat-trien-vo-song-cua-vaccine-ngua-covid-19

Fukutani F, Mauricio B, Bruno B Andrade, and Artur T.L. Queiroz. (2021). Correlation Between SARS-Cov-2 Vaccination, COVID-19 Incidence and Mortality: Tracking the Effect of Vaccination on Population Protection in Real Time. *Frontiers in Genetics*, 12, 1 - 5.

Katarzyna Jabłońska, Samuel Aballéa, Creativ-Ceutical and Mondher Toumi. (2021). The real-life impact of vaccination on COVID-19 mortality in Europe and Israel. *Public Health*, 198(9), 230 - 237.

Valev D. (2020). Relationships of total COVID-19 cases and deaths with ten demographic, economic and social indicators. Retrieved from <https://www.semanticscholar.org/paper/Relationships-of-total-COVID-19-cases-and-deaths-Valev/e5bdfb8c2712e9589ef3f65edde030a8f6c59f6>

Vanshika Rustagi, Monika Bajaj, Tanvi, Priya Singh, Rajiv Aggarwal, Mohamed F. AlAjmi, Afzal Hussain, Md. Imtaiyaz Hassan, Archana Singh and Indrakant K. Singh,. (2022). Analyzing the Effect of Vaccination Over COVID Cases and Deaths in Asian Countries Using Machine Learning Models. *Frontiers in Cellular and Infection Microbiology*, 11, 1 - 13.

Wei C., Lee C. C., Hsu T. C., Hsu W. T., Chan C. C., Chen S. C., and Chen C. J.,. (2021). Correlation of population mortality of COVID-19 and testing coverage: a comparison among 36 OECD countries. Retrieved from <https://www.ncbi.nlm.nih.gov/pmc/articles/PMC7804083/>

Zhiwei Li, Xiangtong Liu, Mengyang Liu, Zhiyuan Wu, Yue Liu, Weiming Li, Mengmeng Liu, Xiaonan Wang, Bo Gao, Yanxia Luo, Xia Li, Lixin Tao, Wei Wang and Xiuhua Guo, . (2021). The Effect of the COVID-19 Vaccine on Daily Cases and Deaths Based on Global Vaccine Data. *Vaccines*, 9, 1 - 12.

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG KINH DOANH TẠI THANH HÓA

ThS. Lê Thanh Tùng

Đại học Hồng Đức

Môi trường kinh doanh địa phương là tổng thể các yếu tố và điều kiện khách quan, chủ quan bên ngoài doanh nghiệp ở địa phương, có mối quan hệ tương tác lẫn nhau, có ảnh hưởng trực tiếp hay gián tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp ở địa phương. Nghiên cứu mức độ ảnh hưởng của các yếu tố thuộc về môi trường kinh doanh địa phương thông qua đánh giá của doanh nghiệp, nhằm giúp các nhà quản trị địa phương có cái nhìn đa chiều hơn. Từ đó có những chính sách phù hợp cải thiện môi trường kinh doanh thúc đẩy phát triển kinh tế tại địa phương.

Thanh Hóa là địa phương có vị trí thuận lợi của khu vực Bắc Trung Bộ, cũng như tiềm năng về tài nguyên thiên nhiên. Trong những năm qua, phát triển doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đã đạt được những kết quả nhất định. Theo số liệu của Sở Kế hoạch và Đầu tư, lũy kế đến năm 2020, tỉnh Thanh Hóa có 26,4 nghìn doanh nghiệp, trong đó có 17,2 nghìn doanh nghiệp đang hoạt động, đóng góp 52,5% GRDP của tỉnh, tăng 16,1% so với giai đoạn 2011 - 2015; nộp ngân sách ước đạt 39,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 50,1% tổng thu nội địa. Bên cạnh những kết quả đã đạt được, công tác phát triển doanh nghiệp vẫn còn một số hạn chế. Số doanh nghiệp hoạt động trên vạn dân còn thấp so với bình quân cả nước và một số tỉnh trong khu vực. Các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ, năng lực tài chính và quản trị kinh doanh còn hạn chế; khả năng thích ứng

và hội nhập quốc tế, nhận thức về văn hóa kinh doanh, trách nhiệm với xã hội, cộng đồng của một bộ phận doanh nhân chưa đầy đủ; tính liên kết, hợp tác kinh doanh quy mô lớn nhằm tham gia chuỗi giá trị còn chưa có nhiều, nhất là giữa doanh nghiệp nhỏ với các doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Trên thực tế môi trường kinh doanh của tỉnh còn nhiều thách thức đặt ra, việc cải thiện môi trường kinh doanh chưa đạt được như kỳ vọng, chưa đồng bộ so với các địa phương khác.

Các yếu tố cấu thành môi trường kinh doanh địa phương

(1) Yếu tố kinh tế (MTKT): Hệ thống kinh tế địa phương chịu tác động của tổng thể hệ thống kinh tế quốc dân về các chính sách kinh tế quốc gia như chu kỳ kinh doanh hay tỷ lệ lạm phát, thất nghiệp, tỷ lệ hối đoái, sự phát triển hệ thống tài chính, cơ cấu kinh tế, mô hình tăng trưởng và phát triển...

Trong nghiên cứu yếu tố kinh tế của MTKD được đo lường bằng các yếu tố khả năng tiếp cận vốn kinh doanh; chi phí vay vốn kinh doanh; và các thông tin kinh doanh. Các thang đo này được kế thừa từ các nghiên cứu trước đây của VCCI, Trần Thu Thủy (2018), Galan và cộng sự (2006), Oum và Park (2004); Galan và cộng sự (2007), Sun và cộng sự (2002).

(2) Yếu tố chính trị và pháp luật (MTPL): Yếu tố chính trị và pháp luật cấu thành nên MTKD địa phương chủ yếu cũng là các yếu tố chính trị và pháp luật của quốc gia. Các yếu tố này bao gồm chế độ pháp lý chung của nền kinh tế mà các doanh nghiệp trong nước nói chung và các doanh nghiệp địa phương nói riêng phải tuân thủ. Đồng thời, các công cụ chính sách và hệ thống quản lý của đất nước liên quan đến hoạt động kinh doanh cũng tác động đến các DN ở địa phương.

Các nội dung đo lường của yếu tố bao gồm: Mức độ tham nhũng;

mức độ cải cách thủ tục hành chính tại địa phương; sự phân biệt của chính quyền tỉnh với các DN trong tiếp cận các nguồn lực của tỉnh; sự nhúng nhieu của cán bộ thuế tại địa phương; năng lực điều hành vĩ mô của chính quyền tỉnh; thời gian hoàn thành thủ tục chính thức gia nhập thị trường và thời gian thanh kiểm tra của doanh nghiệp. Các thang đo được kế thừa từ nghiên cứu của VCCI; Trần Thu Thủy (2018) Nguyễn Mạnh Cường (2019); Lu và cộng sự (2006), Galan và cộng sự (2007), Dollar và cộng sự (2005).

(3) Yếu tố văn hóa xã hội địa phương (MTVH): yếu tố văn hóa xã hội có liên quan và tương tác với hoạt động kinh doanh, bao gồm dân số và thu nhập. Yếu tố văn hóa bao gồm các giá trị văn hóa cốt lõi và thứ phát, vai trò của các tổ chức chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội cũng như mức sống, trình độ học vấn, thói quen tiêu dùng, thị hiếu, thu nhập của người dân trong khu vực...

Các thang đo thuộc yếu tố này được đo lường là chính sách phát triển chất lượng lao động địa phương; chính sách thu hút lao động của tỉnh; và cơ chế thúc đẩy nâng cao vai trò của các hiệp hội, hội DN tại địa phương. Các thang đo này được kế thừa từ các nghiên cứu của VCCI, Trần Thu Thủy (2018), Galan và cộng sự (2007).

(4) Yếu tố công nghệ (MTKHCN): Yếu tố công nghệ cũng là một trong những yếu tố tác động làm cho MTKD thay đổi. Xét trong MTKD địa phương có thể xem xét thông qua một số yếu tố như: Hệ thống chính sách về khoa học công nghệ của địa phương trên cơ sở hệ thống chính sách công nghệ quốc gia; lực lượng đội ngũ cán bộ kỹ thuật và công nghệ địa phương; hệ thống các cơ quan

nghiên cứu khoa học và công nghệ địa phương.

Các thang đo thuộc yếu tố này được đo lường là Dịch vụ khoa học và công nghệ ở địa phương; Chính sách phát triển khoa học công nghệ; và Hệ thống các cơ quan nghiên cứu và triển khai công nghệ tại địa phương và sự hợp tác với DN. Các thang đo được kế thừa từ các nghiên cứu của VCCI, Trần Thu Thủy (2018), Michael Porter (2008); Nguyễn Mạnh Cường (2019); Lu và cộng sự (2006); Jose.l. Galan và cộng sự (2007); Sun và cộng sự (2002).

(5) Yếu tố tự nhiên, cơ sở hạ tầng kỹ thuật (MTTN): Xét trong MTKD địa phương có thể xem xét các yếu tố: Tài nguyên thiên nhiên, cơ sở hạ tầng kinh tế địa phương và các nhân tố tác động chậm và ít nhận thấy đối với các DN đó là các yếu tố tự nhiên. Đặc biệt đối với hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế cần có các chính sách của địa phương trong việc phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế địa phương, tạo MTKD thuận lợi cho DN hoạt động.

Các thang đo thuộc yếu tố này được đo lường là: Điện; nước sạch và quản lý xử lý chất thải và vệ sinh môi trường tại địa phương. Các thang đo này được kế thừa từ nghiên cứu của VCCI, Trần Thu Thủy (2018), Michael Porter (2008); Nguyễn Đình Thọ và cộng sự (2009), Michael Porter (2008); Lê Tấn Lộc và Nguyễn Thị Tuyết (2013).

(6) Các yếu tố quốc tế và hội nhập (MTHN): Sự hội nhập quốc tế của nền kinh tế địa phương đòi hỏi phải xem xét một số vấn đề liên quan đến quản lý quốc gia có ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh... Việc lồng ghép thực hiện các cam kết, theo các hiệp định song phương và đa phương đã tác động không nhỏ đến MTKD

của địa phương về nhiều mặt. Các thang đo này được kế thừa từ nghiên cứu trước đây của VCCI, Trần Thu Thủy (2018), Galan và cộng sự (2006), Lu và cộng sự (2006), Oum và Park (2004); Sun và cộng sự (2002), Ekrem và Keith (1998).

Phương pháp nghiên cứu

(1) Thu thập thông tin: Tác giả thu thập và tiến hành ghi chép lại các thông tin thu thập để đưa ra các lý luận cơ bản về MTKD nhằm phát triển doanh nghiệp của một địa phương nói chung, của tỉnh Thanh Hóa nói riêng.

Các dữ liệu sơ cấp được thu thập một cách ngẫu nhiên theo mẫu phiếu (công thức số mẫu cần thu thập > số thang đo; mẫu nghiên cứu được thiết kế với 22 thang đo, nên số phiếu thu thập tối thiểu là 110 phiếu) thông qua phát phiếu trực tiếp và gửi online với 156 phiếu hợp lệ đưa vào xử lý dữ liệu bằng phần mềm SPSS.22.

(2) Đánh giá các dữ liệu thu thập: Đây là bước lựa chọn ra những giá trị cần thiết nhất cho quá trình nghiên cứu và loại bỏ những thông tin không giá trị đã thu thập được ở bước 3.

(3) Phân tích các dữ liệu thu thập được: Trên cơ sở bộ tiêu chí về các yếu tố MTKD địa phương tác động đến phát triển doanh nghiệp, để tài sử dụng mô hình đánh giá Binary logistic để phân tích. Biến phụ thuộc nhị phân là nhận thức/đánh giá về sự cải thiện môi trường kinh doanh của tỉnh từ phía doanh nghiệp với hai giá trị 0 và 1 (0 nghĩa là không cải thiện, 1 nghĩa là cải thiện). Các biến độc lập phản ánh các thành phần của MTKD địa phương được xác định là các yếu tố đã được tổng hợp trên. Tuy nhiên, do thành phần của MTKD địa phương chứa nhiều yếu tố nên nhóm tác giả đánh giá

độ tin cậy của thang đo để loại bỏ các yếu tố không phù hợp và thực hiện phân tích nhân tố để rút ra các yếu tố tổng hợp nhưng vẫn phản ánh bản chất cơ bản của các yếu tố này trước khi đưa vào mô hình phân tích. Qua mô hình phân tích có thể thấy nhân tố nào có tác động và ảnh hưởng đến việc cải thiện môi trường kinh doanh tại địa phương theo đánh giá của doanh nghiệp. Dấu của hệ số Bi phản ánh tỷ lệ xác suất dự đoán, và nếu hệ số là dương thì phản ánh xác suất MTKD có cải thiện và ngược lại nếu hệ số âm phản ánh xác suất MTKD không cải thiện.

Kết quả nghiên cứu

Từ dữ liệu sơ cấp, thống kê mô tả các yếu tố thuộc MTKD đã cho thấy các chỉ tiêu chủ yếu trong các yếu tố môi trường thành phần có ảnh hưởng ở các mức độ khác nhau đến hoạt động sản xuất kinh doanh và phát triển DN theo đánh giá của các DN khảo sát. Tuy nhiên, tác giả tiến hành phân tích mô hình đánh giá MTKD tỉnh Thanh Hóa tác động đến sự phát triển của các DN trong tỉnh để có cái nhìn toàn diện hơn.

Kiểm định thang đo Cronbach's Alpha

Với các tập biến thuộc yếu tố kinh tế; yếu tố pháp lý và thể chế; yếu tố văn hóa - xã hội; yếu tố công nghệ; yếu tố tự nhiên, cơ sở hạ tầng kỹ thuật; yếu tố quốc tế và hội nhập, sau khi phân tích và tổng hợp trong bảng 1 ta thấy: Hệ số tương quan biến tổng của tất cả các biến đo lường là phù hợp với giá trị lớn hơn 0.3, hệ số Cronbach's Alpha đều lớn hơn 0.6 là thang đo lường tốt, đạt yêu cầu về độ tin cậy, độ giá trị có thể đưa vào phân tích nhân tố.

Bảng 1: Kết quả kiểm định thang đo các tập biến

TT	Tập biến	Số biến	Cronbach's Alpha
1	Yếu tố kinh tế	3	0,806
2	Yếu tố pháp lý, thể chế	7	0,869
3	Yếu tố văn hóa xã hội địa phương	3	0,829
4	Yếu tố công nghệ	3	0,880
5	Yếu tố tự nhiên, cơ sở hạ tầng kỹ thuật	3	0,895
6	Yếu tố quốc tế và hội nhập	3	0,842

Nguồn: Phân tích số liệu điều tra của tác giả

Phân tích nhân tố (EFA)

Kết quả cho thấy chỉ số KMO của tất cả các nhóm nhân tố là khá cao và đều > 0.5, kết quả Bartlett's Test khẳng định các biến quan sát có tương quan với nhau và có ý nghĩa thống kê tại mức 0.05 (Sig. = 0,000 < 0.05), vì vậy, phân tích nhân tố là phù hợp. Bên cạnh đó, dựa trên tiêu chí Eigenvalues > 1 và Tổng phương sai trích > 50% đều được đảm bảo.

Bảng 2: Kết quả phân tích nhân tố EFA

TT	Nhóm nhân tố	KMO	Sig.	Eigenvalues	Cumulative
1	Yếu tố kinh tế	0,709	0.00	2,163	72,096 %
2	Yếu tố pháp lý, thể chế	0,880	0.00	3,934	56,205 %
3	Yếu tố văn hóa xã hội	0,718	0.00	2,235	74,504 %
4	Yếu tố công nghệ	0,736	0.00	2,419	80,617 %
5	Yếu tố tự nhiên, cơ sở hạ tầng kỹ thuật	0,743	0.00	2,478	82,599 %
6	Yếu tố quốc tế và hội nhập	0,729	0.00	2,286	76,212 %

Nguồn: Phân tích số liệu điều tra của tác giả

Phân tích hồi quy

Trước khi tiến hành phân tích hồi quy 6 nhân tố trích của 6 nhóm yếu tố thuộc MTKD để kiểm tra sự phù hợp của các nhân tố đưa vào mô hình, tác giả tiếp tục phân tích nhân tố với 6 nhân tố được rút trích thì cả 6 nhân tố có ý nghĩa để đưa vào mô hình hồi quy. Kết quả được biểu thị trong bảng 3.

Kết quả hồi quy cho thấy, các nhóm nhân tố có tác động (có ý nghĩa thống kê) tới việc cải thiện MTKD của tỉnh là *Yếu tố kinh tế* (B= 1,931, P<0.05); *Yếu tố pháp lý và thể chế* (B= 1,634, P<0.05), *Yếu tố văn hóa - xã hội địa phương* (B= 1,147, P<0.05); *Yếu tố tự nhiên, hạ tầng kỹ thuật* (B= 1,386, P<0.05); *Yếu tố quốc tế và hội nhập* (B= 1,390, P<0.05), và *Yếu tố công nghệ* (B= -0,866, P<0.05), trong đó các yếu tố về Môi trường kinh tế có sự ảnh hưởng lớn nhất đến MTKD địa phương, với mức dự đoán chính xác là 89,7%.

Bảng 3: Kết quả hồi quy

Yếu tố	B	S.E.	Wald	df	Sig.	Exp(B)
MTKT	1,931	,717	7,252	1	,007	6,895
MTPL	1,634	,652	6,275	1	,012	5,123
MTVH	1,147	,527	4,738	1	,030	3,150
MTTN	1,386	,518	7,163	1	,007	4,000
MTHN	1,390	,604	5,298	1	,021	4,015
MTKHCHN	-,866	,424	4,166	1	,041	,421
Constant	-22,803	4,344	27,560	1	,000	,000

Nguồn: Phân tích số liệu điều tra của tác giả

Tuy vậy, nghiên cứu vẫn chưa thể kết luận rằng các nhân tố tiềm ẩn khác không ảnh hưởng gì đến mức độ cải thiện MTKD của tỉnh Thanh Hóa trong việc tạo điều kiện phát triển doanh nghiệp của tỉnh. Các yếu tố tiềm ẩn sẽ được tìm hiểu ở các nghiên cứu tiếp theo.

Như vậy, theo mô hình phân tích các yếu tố MTKD tác động đến sự phát triển doanh nghiệp của tỉnh từ dữ liệu sơ cấp thì các nhóm yếu tố đều có ý nghĩa thống kê. Tuy nhiên, từ tổng hợp những phân tích ở trên cho thấy, các yếu tố khác trong MTKD đều ảnh hưởng ở các mức độ khác nhau đến việc hoàn thiện MTKD của tỉnh vì hạn chế của các yếu tố đó cản trở hoạt động kinh doanh và sự phát triển của DN.

Yếu tố tác động mạnh nhất tới việc cải thiện môi trường kinh doanh là MTKT, nếu MTKT tăng lên 1 đơn vị, trong khi các yếu tố khác không thay đổi thì mức độ cải thiện MTKD lên tới 6,895 lần, hay xác suất cải thiện MTKD sẽ tăng lên thêm 6,895 lần.

Các yếu tố có mức độ tác động tới cải thiện MTKD lần lượt là MTPL, MTVH, MTTN, MTHN; yếu tố ít ảnh hưởng đến việc cải thiện MTKD nhất là MTKHCHN.

Từ kết quả phân tích mức độ ảnh hưởng của các yếu tố tới việc cải thiện MTKD tại tỉnh Thanh Hóa, các giải pháp mà chính quyền địa phương thực thi cần tập trung vào môi trường kinh tế, đó là các nội dung liên quan đến thị trường tài chính, các chính sách hỗ trợ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, tiếp tục chú trọng hỗ trợ các doanh nghiệp phục hồi sản xuất kinh doanh, khắc phục các tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19 gây ra. Ngoài ra, chính quyền địa phương cần xem xét đơn giản hóa các thủ tục hành chính theo năng lực được phân cấp, dỡ bỏ các rào cản đối với hoạt động đầu tư, kinh doanh do chồng chéo, mâu thuẫn, không hợp lý từ các quy định của pháp luật; thúc đẩy chuyển đổi số đồng bộ với thực hiện cải cách hành chính; đẩy mạnh các hoạt động hợp tác quốc tế gắn với thực hiện cải cách tại địa phương./

Danh mục tài liệu tham khảo

- [1] Nguyễn Mạnh Cường (2019), *Ảnh hưởng của Môi trường đầu tư tới quyết định đầu tư của doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam*, LATS, Trường Đại học KTQD
- [2]. Liên đoàn thương mại và công nghiệp Việt Nam - VCCI, *Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI các năm 2015 - 2020*.
- [3]. Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa (2020), *Đề án phát triển doanh nghiệp tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021 - 2025*.
- [4]. Đào Bích Thủy, (2017), *Quản trị kinh tế địa phương và sự phát triển của khu vực doanh nghiệp ở Việt Nam*, Tạp chí khoa học Kinh tế và Kinh doanh, ĐHQGHN, 33(5E), tr. 16-25, 2017.

[5]. Trần Thu Thủy (2018), *Hoàn thiện môi trường kinh doanh nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh Hà Tĩnh*, LATS, Trường Đại học Thương mại, Hà Nội.

[6]. Lê Tuấn Lộc, Nguyễn Thị Tuyết (2013), *Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài: Trường hợp nghiên cứu điển hình tại thành phố Đà Nẵng*, Tạp chí Phát Triển và Hội Nhập, (11(21), tr.73-78.

[7]. Nguyễn Đình Thọ, Nguyễn Thị Mai Trang (2009), *Thuộc tính địa phương và sự hài lòng của doanh nghiệp, trong sách Nghiên cứu khoa học trong quản trị kinh doanh*, Nxb Thống Kê, Hà Nội

[8]. David Dollar, Mary Hallward-Driemeier, Taye Mengistae (2005), *Investment Climate and Firm Performance in Developing Economies*, Economic Development.

[9]. Porter, M.E. (2008), *The five competitive forces that shape strategy*, Harvard Business Review, 86(1), January, pp.79-93

[10]. Galan, Benito and Vincente (2006), *Factors determining the location decisions of Spanish MNEs: an analysis based on the investment development path*, Journal of International Business Studies, Vol.38, No.6, pp. 975-997.

[11]. Tae Hoon Oum and Jong-Hun Park (2004), *Multinational firms location preference for regional distribution centers: focus on the Northeast Asian region*, International Business Review, Vol 11, pp. 685-705

[12]. Galan, Benito and Vincente (2007), *Factors determining the location decisions of Spanish MNEs: an analysis based on the investment development path*, Journal of International Business Studies, Vol.38, No.6, pp. 975-997

[13]. Sun, Q., W. Tong, and Q.Yu. (2002), *Determinants of Foreign Direct Investment across China*, Journal of International Money and Finance. Vol. 21, No.1.

[14]. Chin-Shan Lu and Ching-Chiao Yang (2006), *An evaluation of the investment environment in international logistics zones, A Taiwanese manufacturer's perspective*, Int. J. Production Economics, Vol. 107, issue 1, P 279-300.

Năm 2022: Thị trường lao động toàn cầu vẫn nhiều bất ổn



Tình trạng việc làm ở các quốc gia

Bất chấp đại dịch bùng phát và tình trạng lạm phát diễn ra, song số lượng việc làm tại Mỹ tiếp tục tăng trưởng trong năm 2021, đặc biệt là trong những tháng cuối năm. Theo thống kê, tăng trưởng việc làm tại Mỹ đã đạt trung bình 582.000 việc làm/tháng. Số liệu công bố ngày 30/12/2021 của Bộ Lao động Mỹ cũng cho biết, tỷ lệ thất nghiệp của nước này hiện ở mức 4,2%, mức thấp nhất trong 52 năm qua khi số đơn xin trợ cấp thất nghiệp mới đã tiếp tục giảm.

Tuy nhiên, năm 2021 vừa qua được xem là năm 'đại nghỉ việc' của nền kinh tế lớn nhất thế giới khi số lao động nghỉ việc tăng kỷ lục. Tâm lý lo sợ, mệt mỏi vì dịch Covid-19 cũng như thu nhập và phúc lợi giảm, lượng người lao động nghỉ việc, tận dụng những cơ hội việc làm từ xa để tìm kiếm những công việc tốt hơn, lương cao hơn đã tăng lên đáng kể và tạo nên làn sóng "nhảy việc" khổng lồ, làm chao đảo thị trường lao động nước này. Theo số liệu từ Bộ Lao động Mỹ công bố ngày 4/1/2022, nước này có khoảng 4,5 triệu lao động tự nguyện thôi việc trong tháng 11/2021. Nếu tính cả số người bị sa thải, con số nghỉ việc trong tháng 11/2021 lên đến 6,8 triệu lao động. Những người bỏ việc chủ yếu làm việc trong ngành dịch vụ với mức đãi ngộ thấp

Năm 2021, đại dịch Covid 19 tiếp tục hoành hành và ngăn cản thị trường lao động toàn cầu phục hồi toàn diện và cân bằng. Triển vọng phục hồi của các nền kinh tế trong năm 2022 vẫn còn mong manh, con đường phục hồi khá chậm và không chắc chắn, dẫn tới những thiệt hại lâu dài có thể xảy ra đối với thị trường lao động toàn cầu.

và bị ảnh hưởng trực tiếp bởi đại dịch Covid-19 như nhà hàng, khách sạn, bán lẻ và dịch vụ y tế. Cụ thể, trong số 4,5 triệu người Mỹ bỏ việc vào tháng 11/2021, 20% trong số họ làm việc trong lĩnh vực khách sạn, 18% trong lĩnh vực thương mại, 13% trong lĩnh vực y tế và phúc lợi, 17% trong các doanh nghiệp làm dịch vụ. Cả năm 2021, lượng người thôi việc ước tính lên tới 38 triệu trên tổng số 162 triệu việc làm.

Làn sóng "nghỉ việc" tại quốc gia này vẫn chưa có dấu hiệu dừng lại trong năm 2022. Theo báo cáo được Cục Thống kê Lao động Mỹ (BLS) công bố ngày 3/5

mới đây cho thấy, tổng số người Mỹ nghỉ việc trong tháng 3/2022 là 4,54 triệu, mức cao nhất trong thị trường lao động từ trước tới nay, vượt xa kỷ lục hồi tháng 11 năm ngoái và tăng 23% so với một năm trước đó. Số người bỏ việc trong tháng 3 tương đương khoảng 3% toàn bộ lực lượng lao động tại nước này và con số nghỉ việc đặc biệt cao trong lĩnh vực dịch vụ, kinh doanh và xây dựng. Cùng với đó, số cơ hội việc làm ở Mỹ cũng tăng lên 11,5 triệu, mức cao kỷ lục kể từ khi dữ liệu bắt đầu được ghi nhận từ tháng 12/2000, theo báo cáo từ bộ phận Khảo sát Việc làm và Luân chuyển Lao động (JOLTS) thuộc BLS.

Khi đối mặt với tình trạng thiếu hụt lao động, ngoài việc phải tăng cường tuyển dụng để bù đắp số lao động nghỉ việc, nhiều doanh nghiệp bắt buộc phải điều chỉnh mức tiền lương cho người lao động. Theo ngân hàng dự trữ liên bang Fed d'Atlanta, mức lương thấp nhất đã tăng 5,4%, trong khi mức lương cao nhất lại chỉ tăng thêm 2,8%. Mức lương của những người nhảy việc đã tăng 5,3% vào năm 2021, trong khi lương của những người vẫn làm ở công việc cũ chỉ tăng 4,1%. Điều này cho thấy người lao động Mỹ đang nắm quyền lựa chọn công việc cao hơn và đẩy lên lo ngại về lạm phát lương có thể diễn ra trên diện rộng.

Đại dịch Covid-19 cũng đã giáng một đòn nặng nề vào thị trường lao động Nhật Bản. Sự xuất hiện của đại dịch đã khiến nền kinh tế nước này rơi vào tình trạng suy thoái trong năm 2020, khiến tỉ lệ thất nghiệp dài hạn gia tăng một năm sau đó. Kết quả khảo sát từ Bộ Nội vụ và Truyền thông Nhật Bản cho thấy, trong quý 2/2021, số người không có việc làm trong hơn một năm đã tăng vọt lên 720 nghìn người, cao hơn khoảng 50% so với cùng kỳ năm 2019. Trong quý 4/2021, nước này vẫn ghi nhận tới 640 nghìn trường hợp thất nghiệp dài hạn, tăng 31% so với trước đại dịch.

Theo phân tích của Bộ Lao động Nhật Bản, các khoản trợ cấp duy trì việc làm của Chính phủ dành cho người sử dụng lao động đã giúp tỷ lệ thất nghiệp giảm 2,6 điểm phần trăm, đồng thời giúp hạn chế tình trạng thất nghiệp, song cũng làm tăng lượng nhân công bị ép nghỉ phép không lương. Theo kết quả khảo sát, số người lao động phải chịu nghỉ phép không lương được trả phụ cấp tăng lên 2,11 triệu người năm 2021, tăng 330 nghìn người so với năm 2019. Số người muốn thay đổi công việc đạt 8,46 triệu người vào năm 2021, tăng 460 nghìn người so với hai năm trước đó. Ngược lại, số người thực sự có công việc mới chỉ đạt 2,88 triệu người, giảm 630 nghìn người. Trong số những người thất nghiệp dài hạn vào năm 2021, so với năm 2019, số người rời bỏ công việc cũ vì lý do cá nhân tăng 20%, còn số người bỏ việc vì vấn đề trong công ty tăng 80%. Hiện những người thất nghiệp ở Nhật Bản đang gặp nhiều khó khăn khi tìm việc mới trong bối cảnh cơ cấu thị trường đang biến động do đại dịch Covid-19

và họ buộc phải thắt chặt chi tiêu trong cuộc sống hàng ngày.

Thị trường lao động ở một nền kinh tế lớn khác của thế giới là Trung Quốc cũng khá ảm đạm. Trong bối cảnh ca nhiễm nCoV ở nước này tăng cao trở lại, các chính sách chống dịch nghiêm ngặt được đưa ra khiến nhiều doanh nghiệp bị đảo lộn và buộc phải dừng hoạt động, kéo theo tình trạng thất nghiệp gia tăng. Ngày 15/3 vừa qua, Cục Thống kê quốc gia Trung Quốc (NBS) công bố tỷ lệ thất nghiệp ở các thành phố đã tăng lên 5,5% vào cuối tháng trước, so với 5,1% từ tháng 12 năm ngoái. Riêng tỷ lệ thất nghiệp của nhóm thanh niên 16-24 tuổi tăng đến mức cao nhất là 15,3%, vượt xa tỷ lệ thất nghiệp ở đô thị trên toàn quốc, do các sinh viên vừa tốt nghiệp chưa xin được việc làm và nền kinh tế phục hồi chậm do ảnh hưởng của Covid-19. Những tỉ lệ này cho thấy, thách thức về thiếu hụt việc làm cũng như sức ép trên thị trường việc làm Trung Quốc vẫn tiếp diễn. Trong bối cảnh tình hình dịch bệnh vẫn đang diễn biến phức tạp như hiện nay thì giới trẻ Trung Quốc sẽ rất chật vật tìm kiếm việc làm. Vấn đề việc làm được coi là một trong những ưu tiên quan trọng, do đó trong thời gian tới, chính quyền quốc gia láng giềng này sẽ nỗ lực thực hiện các giải pháp tạo việc làm, cải thiện khả năng kiểm soát rủi ro và đề phòng khủng hoảng tài chính mang tính hệ thống để đạt mục tiêu tạo ra 11 triệu việc làm ở thành thị trong năm nay, giữ tỷ lệ thất nghiệp dưới 5,5%.

Tương tự như ở các nền kinh tế trên, thị trường lao động ở nhiều quốc gia tại khu vực châu Phi, châu Á cũng không mấy sáng sủa khi phải ghi nhận tỷ lệ thất nghiệp ở mức kỷ lục.

Trong khi thị trường lao động các quốc gia trên đang loay hoay tìm hướng phục hồi thì thị trường lao động các nước thành viên EU có gam màu tươi sáng hơn. Số liệu thống kê chính thức công bố của Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat), tỷ lệ thất nghiệp khu vực sử dụng đồng tiền chung châu Âu (Eurozone) đã giảm xuống liên tục trong năm 2021, từ mức 7,4% của tháng 7 xuống mức 7,3% của tháng 10; 7,2% của tháng 11 và xuống còn 7% của tháng 12. Tại EU gồm 27 nước thành viên, trong đó có những nước không thuộc Eurozone, tỷ lệ thất nghiệp cũng giảm từ mức 6,7% trong tháng 10 xuống 6,5% tháng 11 và còn 6,4% trong tháng 12 cuối năm. Cũng theo Eurostat, trong tháng 12/2021, chỉ có khoảng 13,6 triệu người không có việc làm ở EU, trong đó có 11,5 triệu người ở khu vực đồng tiền chung châu Âu Eurozone. Mức tỷ lệ thất nghiệp ghi nhận được trong tháng 12 của khu vực Eurozone và 27 nước thành viên EU đều là những mức thấp nhất kể từ khi cơ quan thống kê Eurostat bắt đầu thống kê dữ liệu này vào tháng 4/1998 và cho thấy thị trường lao động khu vực này đã cải thiện đáng kể trong năm qua. Đây là một minh chứng rõ ràng về nỗ lực của châu Âu trong việc đoàn kết thực hiện nhiệm vụ kép ứng phó dịch bệnh và khôi phục đà tăng trưởng của kinh tế, đặc biệt là sự thay đổi căn bản trong cách tiếp cận dịch bệnh.

Bức tranh lao động vẫn chưa được phủ sáng

Ngày 17/1/2021, Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) công bố báo cáo Triển vọng Việc làm và Xã hội Thế giới - Xu hướng năm 2022 của ILO (Xu hướng WESO). Theo đó, do đại dịch Covid-19 tiếp tục có tác động đáng kể đến thị trường

lao động toàn cầu, ILO đã hạ mức dự báo về khả năng phục hồi của thị trường lao động trong năm 2022, dự kiến mức thâm hụt thời giờ làm việc toàn cầu trong năm nay so với quý 4/2019 sẽ tương đương với 52 triệu việc làm toàn thời gian. Trước đó, theo dự báo tại thời điểm tháng 5/2021, ước tính mức thâm hụt chỉ tương đương với số giờ làm việc của 26 triệu việc làm toàn thời gian. Mặc dù số liệu dự báo mới nhất này cho thấy tình hình có cải thiện hơn so với năm 2021 nhưng vẫn thấp hơn số giờ làm việc toàn cầu trước đại dịch gần 2%. Tỷ lệ việc làm trên dân số được dự báo sẽ ở mức 55,9%, thấp hơn 1,4 điểm phần trăm so năm 2019.

Báo cáo cũng cho biết, tỷ lệ thất nghiệp toàn cầu dự kiến sẽ duy trì cao hơn mức trước khi đại dịch Covid-19 bùng phát cho đến ít nhất năm 2023. ILO dự báo mức thất nghiệp toàn cầu năm 2022 là 207 triệu người, cao hơn mức thất nghiệp năm 2019 khoảng 21 triệu người. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động toàn cầu năm 2022 dự kiến sẽ vẫn thấp hơn 1,2 điểm phần trăm so với năm 2019.

Theo báo cáo, khu vực châu Âu và Bắc Mỹ đang có những dấu hiệu phục hồi đáng mừng, trong khi triển vọng cho khu vực Đông Nam Á, Mỹ Latin và Caribe lại chậm nhất. Ở cấp quốc gia, sự phục hồi của thị trường lao động diễn ra mạnh mẽ nhất ở các nước thu nhập cao, trong khi tình hình của các nền kinh tế có thu nhập trung bình thấp hơn lại có xu hướng tồi tệ nhất. Bên cạnh đó, sự phục hồi diễn ra không đồng đều ngay cả trong nội tại mỗi quốc gia. Việc làm của phụ nữ dự kiến sẽ còn tiếp tục chịu tác động nặng nề hơn từ cuộc khủng hoảng trong những năm tới. Sự chênh lệch thể hiện rõ nét nhất ở các nước thu nhập trung bình cao hơn, theo đó tỷ lệ việc làm trên dân số của nữ giới năm 2022 dự đoán sẽ thấp hơn so năm 2019 là 1,8 điểm phần trăm, trong khi tỷ lệ này ở nam giới chỉ là 1,6 điểm phần trăm. Những sự khác biệt này đang làm sâu sắc thêm sự bất bình đẳng trong và giữa các quốc gia và làm suy yếu cơ cấu kinh tế, tài chính và xã hội của hầu hết các quốc gia, bất kể tình trạng phát triển. Hơn nữa, việc các trường học, trường cao đẳng và cơ sở dạy nghề trong thời gian dài ở nhiều nước đã làm suy yếu kết quả học tập, kéo theo những tác động lâu dài đến việc làm của giới trẻ trong thời gian tới.

Có thể thấy những vết thương đại dịch gây ra cho thị trường lao động toàn cầu là rất lớn. Bức tranh lao động toàn cầu năm 2022 vẫn chưa thoát khỏi những gam màu tối, thị trường lao động toàn cầu sẽ phải vật lộn để phục hồi và duy trì ổn định./.

Quang Vinh (Tổng hợp)

“Công nghiệp chế biến chế tạo - động lực tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2011-2020”, là ấn phẩm được Tổng cục Thống kê (TCTK) biên soạn và phát hành năm 2021. Với mục tiêu cung cấp thông tin phục vụ quá trình hoạch định chính sách của Lãnh đạo Đảng, Nhà nước đối với ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (CBCT). Trong đó đi sâu vào tìm hiểu, phân tích thực trạng cũng như những vấn đề nảy sinh trong quá trình phát triển, từ đó đề xuất những giải pháp, chính sách phát triển công nghiệp CBCT nhằm phát huy vai trò động lực tăng trưởng của ngành công nghiệp này trong thời gian tới.

Ấn phẩm gồm 3 phần:

(I) Tổng quan chung về ngành công nghiệp CBCT: Trong đó nêu rõ các khái niệm, nhân tố tác động, vai trò và Chiến lược phát triển ngành công nghiệp CBCT ở Việt Nam.

(II) Thực trạng ngành công nghiệp CBCT giai đoạn 2011-2020, trong đó tập trung phân tích về bối cảnh kinh tế; Các yếu tố đầu vào của ngành CBCT, thực trạng về doanh nghiệp CBCT; Tăng trưởng ngành công nghiệp CBCT; Đóng góp của ngành công nghiệp CBCT vào tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2011-2020; Phân tích năng lực cạnh tranh của ngành công nghiệp CBCT; Thành tựu, hạn chế của ngành công nghiệp CBCT.

(III) Giải pháp nâng cao vai trò động lực tăng trưởng kinh tế của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo: Quan điểm phát triển công nghiệp CBCT Việt Nam trong thời gian tới; Mục tiêu phát triển ngành công nghiệp CBCT; Giải pháp nâng cao vai trò động lực tăng trưởng kinh tế của ngành công nghiệp CBCT.

Có thể thấy, với những nội dung đầy đủ, mang tính khái quát và cụ thể đã cho thấy bức tranh toàn cảnh về sự phát triển của ngành công nghiệp CBCT của Việt Nam thời gian qua, đồng thời cũng thấy rõ tác động và sự đóng góp trở thành động lực tăng trưởng của nền kinh tế.

Theo phân tích từ ấn phẩm, tỷ trọng giá trị tăng thêm trong GDP toàn nền kinh tế của ngành công nghiệp khai khoáng và công nghiệp CBCT đã có những chuyển biến tích cực trong những năm gần đây, sự gia tăng mạnh mẽ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là ưu điểm nổi bật của nền kinh tế trong giai đoạn 2011-2020, sự giảm dần vai trò của ngành khai khoáng trong nền kinh tế để hướng đến phát triển bền vững hơn trong tương lai là hướng đi tích cực và đúng đắn của nền kinh tế Việt Nam. Năm 2020, tỷ trọng giá trị tăng thêm của ngành chế biến, chế tạo sơ bộ chiếm 16,70% trong GDP, tăng 3,35 điểm

Sách hay Thông kê:**“CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN CHẾ TẠO - ĐỘNG LỰC
TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2011-2020”**

phần trăm so với năm 2011; ngành khai khoáng chiếm 5,55%, giảm 4,32 điểm phần trăm. Trung bình mỗi năm trong giai đoạn 2011-2020, ngành CBCT tăng 0,37 điểm phần trăm; ngành khai khoáng giảm 0,39 điểm phần trăm.

Cơ cấu các tiểu ngành trong nội bộ ngành công nghiệp CBCT đã có sự đa dạng hóa. Một số tiểu ngành trong ngành công nghiệp CBCT thực hiện gia công, lắp ráp sản phẩm, đảm nhận những khâu đơn giản có giá trị gia tăng thấp trong chuỗi giá trị toàn cầu lại chiếm tỷ trọng cao và có xu hướng phát triển mạnh. Sơ bộ năm 2020, giá trị tăng thêm (VA) ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học chiếm 16,42% tổng VA của toàn ngành CBCT, tăng 9,68 điểm phần trăm so với năm 2011.

Giai đoạn 2011-2020, đóng góp của ngành CBCT vào tăng trưởng kinh tế cả nước có xu hướng tăng và ngày càng ổn định. Năm 2011, ngành CBCT đóng góp 2,1 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; đến năm 2017 đóng góp 2,6 điểm phần trăm; năm 2018 đóng góp 2,5 điểm phần trăm; năm 2019 đóng góp 2,3 điểm phần trăm; năm 2020 do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 nên sơ bộ chỉ đóng góp 1,3 điểm phần trăm; bình quân trong giai đoạn 2011-2020, ngành CBCT đóng góp 1,9 điểm phần trăm/năm, cao hơn mức đóng góp của các ngành dịch vụ.

Nhìn chung, trong giai đoạn 2011-2020, ngành CBCT có vai trò quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế, đồng thời cũng theo xu hướng chung ở các nước

đang phát triển, đó là tăng trưởng kinh tế đều dựa vào tăng trưởng của ngành CBCT. Nghiên cứu cho thấy, khi giá trị tăng thêm ngành CBCT tăng thêm 1% thì tốc độ tăng giá trị tăng thêm của nền kinh tế sẽ tăng thêm 0,31 điểm phần trăm.

Không chỉ đóng góp vào tăng trưởng kinh tế, công nghiệp CBCT cũng có những đóng góp đáng kể về mặt xã hội. Theo đó, công nghiệp CBCT là nguồn cung việc làm dài hạn và thu nhập ổn định, giải quyết việc làm cho một số lượng lớn lao động. Xét về góc độ tạo việc làm của các ngành kinh tế, thay đổi về cơ cấu kinh tế đã dẫn đến những thay đổi về cơ cấu lao động với sự giảm sút đáng kể của lao động làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản và sự gia tăng lao động làm việc trong khu vực công nghiệp và xây dựng, khu vực dịch vụ. Bình quân năm trong giai đoạn 2011-2020, lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 2,9%/năm thì ngành công nghiệp CBCT đã cho thấy vai trò chủ đạo trong việc hấp thụ lao động dịch chuyển từ khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản với tỷ trọng lao động tăng từ 13,9% (2011) lên 21,1% (2020), tăng 7,2 điểm phần trăm so với năm 2011 và là mức tăng cao nhất trong các ngành kinh tế.

Bên cạnh việc làm rõ những đóng góp của ngành CBCT vào tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2011-2020, ấn phẩm cũng đã nêu rõ quan điểm phát triển công nghiệp CBCT Việt Nam trong thời gian tới, đó là việc phát triển công nghiệp CBCT Việt Nam không thể tách rời sự phát triển công nghiệp toàn cầu nói chung và sự chuyển dịch

cơ cấu kinh tế đất nước nói riêng. Đảm bảo mục tiêu phát triển ngành công nghiệp CBCT theo Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 đến năm 2030: Tỷ trọng công nghiệp trong GDP đạt trên 40%; tỷ trọng công nghiệp CBCT trong GDP đạt khoảng 30%, trong đó công nghiệp chế tạo đạt trên 20%; Tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghiệp công nghệ cao trong các ngành chế biến, chế tạo đạt tối thiểu 45%. Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng công nghiệp đạt bình quân trên 8,5%/năm, trong đó công nghiệp CBCT đạt bình quân trên 10%/năm. Tốc độ tăng năng suất lao động công nghiệp đạt bình quân 7,5%/năm. Chỉ số hiệu suất cạnh tranh công nghiệp (CIP) nằm trong nhóm 3 nước dẫn đầu ASEAN. Tỷ lệ lao động trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ đạt trên 70%. Xây dựng được một số cụm liên kết ngành công nghiệp, doanh nghiệp công nghiệp trong nước có quy mô lớn, đa quốc gia, có năng lực cạnh tranh quốc tế.

Phần cuối ấn phẩm đã đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao vai trò động lực tăng trưởng kinh tế của ngành công nghiệp CBCT. Trong đó nhấn mạnh các giải pháp: Nâng cao trình độ lao động, Tập trung đầu tư phát triển các ngành, sản phẩm mũi nhọn; Nâng cao năng lực của doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ; Thu hút FDI chất lượng cao, tăng cường liên kết giữa các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp chế biến trong nước; Phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cho các doanh nghiệp CBCT./.

T.H (tổng hợp)

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ: VỮNG VÀNG VƯỢT THÁCH THỨC

Ba năm vừa qua, mặc dù chịu ảnh hưởng do tình hình dịch Covid-19 diễn biến phức tạp nhưng với bề dày của đơn vị có kinh nghiệm 20 năm hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ cảng biển, Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ đã vững vàng vượt qua thách thức. Chất lượng dịch vụ phục vụ khách hàng của Công ty không ngừng nâng lên; các thị trường, đối tác truyền thống được giữ vững, đồng thời từng bước mở rộng và tìm kiếm khách hàng tiềm năng; kết quả kinh doanh, sản lượng đều đạt và vượt kế hoạch HĐQT đề ra.

Ngược dòng thời gian, trở lại thời điểm cuối năm 2002, với chủ trương xây dựng một cảng container hiện đại với các sản phẩm dịch vụ đồng bộ, có tiềm năng phát triển nhanh, đáp ứng kịp thời với xu thế phát triển hội nhập của Hải Phòng nói riêng và của khu vực phía Bắc nói chung, Cảng Hải Phòng - đơn vị có bề dày hoạt động trong ngành cảng biển lâu đời nhất khu vực phía Bắc đã cùng các đối tác thành lập Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ. Xuyên suốt quá trình từ khi thành lập tới nay, Cảng Đình Vũ xác định chất lượng dịch vụ phục vụ khách hàng là nhiệm vụ trung tâm. Và để có chất lượng dịch vụ ổn định, Cảng Đình Vũ đã tập trung huy động các nguồn lực đầu tư xây dựng hạ tầng một cách đồng bộ, liên hoàn từ cầu cảng đến kho bãi; đồng thời, không ngừng đổi mới, hiện đại hoá các trang thiết bị phục vụ nâng hạ, xếp dỡ và vận chuyển.

Với chiều dài cầu cảng 425m, chiều sâu bến bãi hơn 500m, Cảng Đình Vũ hiện có hệ thống trang thiết bị hiện đại, bao gồm, 07 cần cầu container sức nâng từ 40 tấn đến 100 tấn, trong đó có 02 cầu giàn container chuyên dụng STS (ship-to-shore) với công nghệ tân tiến nhất; thiết bị nâng hạ đầu trong có 08 cần trục giàn RTG thế hệ mới nhất, 08 xe nâng



*Lãnh đạo Công ty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ nhận giải
"Top 5 Công ty khai thác cảng uy tín" năm 2021*

container sức nâng tối đa 45 tấn, 22 xe vận chuyển container chuyên dụng và các trang thiết bị xếp dỡ hiện đại khác được tích hợp hệ thống phần mềm khai thác quản lý container theo thời gian thực PL-TOS; 2 cổng kiểm soát ra vào, trong đó Cổng số 2 có 6 làn xe vào/ra tích hợp hệ thống giao nhận bằng phần mềm tại cổng cảng... Về năng lực xếp dỡ, Cảng Đình Vũ có khả năng khai thác tàu 50.000 DWT giảm tải, sản lượng thông qua cầu tàu khoảng 12.000 - 15.000 TEU/tuần tương đương hơn 600.000 TEU/năm.

Trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng gay gắt, để tạo ra sự khác biệt về chất lượng dịch vụ, Cảng Đình Vũ đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào tất cả các khâu, từ vận hành xếp dỡ, giao nhận đến quản lý và thanh toán, tất cả đều hướng tới xây dựng cảng điện tử (ePort). Trong đó, nổi bật nhất là hệ thống phần mềm khai thác quản lý container theo thời gian thực PL-TOS và hệ thống

định vị vệ tinh cho phép định vị và cập nhật vị trí chính xác của từng container trong bãi, phục vụ khách hàng đến kiểm hóa, đóng rút được dễ dàng, nhanh chóng. Ngoài ra, Cảng Đình Vũ đã và đang phối hợp với các Hãng tàu triển khai thực hiện lệnh giao hàng điện tử (EDO); áp dụng Hóa đơn điện tử theo yêu cầu của Bộ Tài chính, trang bị các máy POS giúp khách hàng thanh toán tại cảng một cách nhanh chóng, giảm thời gian chờ đợi. Để triển khai tốt các ứng dụng CNTT, Cảng Đình Vũ đã "phủ" sóng wifi trên toàn bộ phạm vi cảng, đồng thời trang bị 8 máy chủ với đường truyền tốc độ cao và luôn thông suốt.

Với phương châm hoạt động "Uy tín - Chất lượng - Tận tâm - Chuyên nghiệp", Cảng Đình Vũ luôn khuyến khích cán bộ, công nhân viên không ngừng nâng cao trình độ, kiến thức và kinh nghiệm để đảm bảo chất lượng dịch vụ ở mức cao nhất. Hàng năm, đối với khối lao động trực tiếp, Cảng Đình Vũ thường xuyên tổ chức các đợt học và thi nâng bậc, nâng cao tay nghề,



các khóa học về nghiệp vụ giám định container IICL, nghiệp vụ thuế, nghiệp vụ hải quan; trong khi khối nhân viên gián tiếp các phòng nghiệp vụ được tham gia các khóa học về giao tiếp, lễ tân, tin học văn phòng, ISO phục vụ cho công việc thường ngày.

Với những quyết sách đúng đắn, Cảng Đình Vũ đã tạo dựng được uy tín với khách hàng trong nước và quốc tế. Hiện Cảng Đình Vũ đã trở thành cảng container chuyên nghiệp, hiện đại với các dịch vụ hậu cảng, phụ trợ đầy đủ gồm kho, bãi, hỗ trợ tàu biển, giám định, vệ sinh, sửa chữa container.... Cảng Đình Vũ là địa chỉ đáng tin cậy của nhiều hãng tàu lớn cũng như các doanh nghiệp vận tải trong nước và quốc tế với nhiều giải thưởng, danh hiệu uy tín, tiêu biểu như lần thứ 4 được vinh danh “Top 100 Sao Vàng Đất Việt” do Hội doanh nhân trẻ Việt Nam xếp hạng; “Top 5 Công ty khai thác cảng uy tín” năm 2020-2021 do Tạp chí Vietnam Report và Công ty CP chứng khoán Thiên Việt xếp hạng.

Nhờ sự tin tưởng của khách hàng nên trong ba năm qua dù tình hình dịch Covid-19 diễn biến phức tạp nhưng các chỉ tiêu về doanh thu, lợi nhuận, sản lượng của Cảng Đình Vũ đều đạt và vượt kế hoạch do Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua, thu nhập của người lao động được đảm bảo và ngày càng nâng lên. Nổi bật, năm 2021, sản lượng thông qua của Cảng Đình Vũ vẫn đạt vượt mức kế hoạch trên 600.000 TEU. Doanh thu, lợi nhuận và nộp ngân sách đều đạt ở mức cao. Thu nhập bình quân của hơn 430 lao động trong toàn Công ty đạt trên 18 triệu đồng/người/tháng, ở mức khá cao so với mặt bằng chung của thành phố.

Trong giai đoạn sắp tới, ngoài những dịch vụ truyền thống như xếp dỡ, giao nhận container, đóng rút - kiểm hóa, Cảng Đình Vũ thành lập Tổ nghiên cứu khai thác kinh doanh kho bãi tại khu vực Lạch Huyện nhằm nâng cao năng lực tiếp nhận hàng hóa, đa dạng hóa và tối ưu hóa cung đường vận chuyển cho đối tác khi đưa vào khai thác những cỡ tàu lớn hơn tại khu vực này và cần giảm tải, chuyển tải vào sâu trong nội thành cũng như các tỉnh thành lân cận.

“Với sự lớn mạnh và đầu tư của Cảng Đình Vũ nói riêng và các doanh nghiệp cảng biển khác trên địa bàn thành phố, hệ thống hạ tầng cảng biển ở Hải Phòng đang trở thành lợi thế quan trọng giúp thành phố đẩy mạnh thu hút đầu tư, đặc biệt là các tập đoàn lớn, đứng đầu các chuỗi sản xuất và giá trị. Để môi trường kinh doanh trong lĩnh vực cảng biển - logistics có sự cạnh tranh bình đẳng và lành mạnh, Cảng Đình Vũ rất mong muốn các cấp chính quyền thành phố Hải Phòng có những giải pháp, đề xuất với các cấp Trung ương có những quy định về giá cước xếp dỡ cụ thể để tránh tình trạng các doanh nghiệp hạ giá quá thấp nhằm chèo kéo khách hàng” - ông Cao Văn Tĩnh, Tổng Giám đốc Cảng Đình Vũ chia sẻ./

Trịnh Long

Lai Châu

TĂNG CƯỜNG XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI NÔNG SẢN

Những năm qua, cùng với đẩy mạnh tái cơ cấu nông nghiệp, tăng cường thu hút đầu tư phát triển nông nghiệp, tỉnh Lai Châu cũng đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại các sản phẩm nông nghiệp, qua đó góp phần khơi dậy và khai thác hiệu quả tiềm năng nông nghiệp của tỉnh, nâng cao chất lượng, giá trị và thương hiệu của nông sản Lai Châu trên thương trường.

Tăng cường xúc tiến thương mại truyền thống

Tỉnh Lai Châu đã ban hành nhiều chương trình hỗ trợ thúc đẩy tiêu thụ nông sản, nổi bật như: Quyết định số 112/QĐ-UBND ngày 29/01/2021 về Chương trình xúc tiến thương mại tỉnh Lai Châu năm 2021; Quyết định số 143/QĐ-UBND ngày 28/01/2022 về Chương trình xúc tiến thương mại tỉnh Lai Châu năm 2022; Kế hoạch số 1723/KH-UBND ngày 17/6/2021 về hỗ trợ kết nối cung - cầu hàng hóa nông nghiệp và sản phẩm OCOP tỉnh Lai Châu năm 2021; Kế hoạch số 1299/KH-UBND ngày 14/5/2021 về phối hợp với thành phố Hà Nội triển khai các hoạt động liên kết vùng và hỗ trợ quảng bá, kết nối cung - cầu hàng hóa năm 2021...



Các đồng chí lãnh đạo tỉnh, thành phố Lai Châu, Cục Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương), sở, ngành tỉnh cất băng khai mạc Hội chợ thương mại Lai Châu năm 2019

Các chương trình này đã hỗ trợ thiết thực cho các doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn tỉnh quảng bá, giới thiệu, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm được chế biến từ nông, lâm sản của địa phương, sản phẩm OCOP và tìm kiếm đối tác liên kết phát triển sản xuất. Nhờ đó, nhiều doanh nghiệp, hợp tác xã của tỉnh Lai Châu đã tìm kiếm được đối tác tin cậy

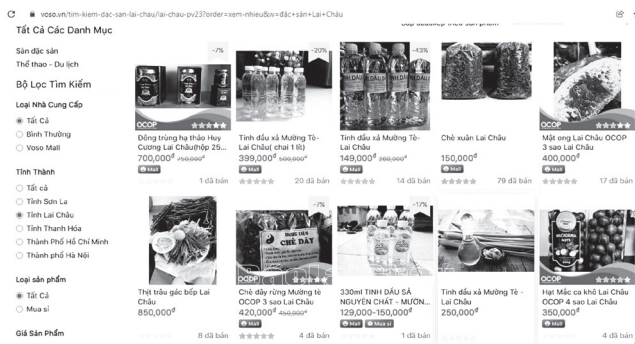


trong việc tiêu thụ sản phẩm, nhiều sản phẩm nông nghiệp, sản phẩm OCOP của tỉnh đã được quảng bá, tiêu thụ tại các siêu thị, trung tâm thương mại uy tín trên cả nước. Nổi bật trong số đó là các sản phẩm chè của Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển chè Tam Đường, Công ty Cổ phần Trà Than Uyên đã được phân phối tại các hệ thống siêu thị Tmart, Mega MM market, Hapro; Các sản phẩm cá sống và sản phẩm chế biến từ cá và các sản phẩm đặc trưng của tỉnh đã được Hợp tác xã nông, công nghiệp và thương mại, dịch vụ Than Uyên tổ chức kết nối và phân phối tại chuỗi siêu thị Sói Biển, Vinmart, Mega, Đức Thành, Meat Deli và các chuỗi cửa hàng bán lẻ tại thành phố Hà Nội; Sản phẩm gạo Sóng Cù, gạo lứt Sóng Cù, gạo Khẩu Hốc, gạo nếp tan Co Giàng, miến dong Bình Lư,, Atiso Sin Hồ, phong tê thấp gia truyền Mỹ Dao... đã được kết nối và phân phối tại siêu thị Yuki Mart tại các tỉnh Thái Bình, Bắc Giang và tại chuỗi cửa hàng trưng bày, giới thiệu và bán sản phẩm của Liên hiệp Hợp tác xã tiêu dùng Việt Nam.

phát triển thương mại điện tử tỉnh Lai Châu năm 2022; Kế hoạch số 453/KH-UBND ngày 18/02/2022 về thực hiện Đề án đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh Lai Châu để làm cơ sở hỗ trợ các cơ quan, tổ chức xúc tiến thương mại, các doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ kinh doanh ứng dụng công nghệ thông tin và triển khai thương mại điện tử trong hoạt động sản xuất kinh doanh.



Đại diện lãnh đạo Hội Nông dân tỉnh Lai Châu và Bưu điện tỉnh ký thỏa thuận hợp tác về Hỗ trợ nông dân chuyển đổi số trong sản xuất và tiêu thụ nông sản, hàng hóa giai đoạn 2022 - 2025. (Ảnh: Thanh Ngân)



Nhiều sản phẩm nông sản, OCOP của tỉnh Lai Châu được bày bán trên sàn thương mại điện tử Voso.vn

Bên cạnh đó, tỉnh Lai Châu thực hiện hướng dẫn và hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia các phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi, trong đó các sản phẩm tham gia giới thiệu tại các phiên chợ chủ yếu là các sản phẩm nông nghiệp thế mạnh, sản phẩm OCOP của tỉnh; đồng thời lựa chọn các sản phẩm nông nghiệp đặc hữu, các sản phẩm OCOP nổi bật của tỉnh để giới thiệu tại các siêu thị lớn như Big C, hay tại các hội chợ thương mại khắp Bắc Trung Nam, đặc biệt là tại Hội nghị Xúc tiến Đầu tư lĩnh vực nông nghiệp tỉnh Lai Châu năm 2021.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại.

Để thực hiện tốt nội dung này, tỉnh Lai Châu đã ban hành Kế hoạch số 1452/KH-UBND ngày 27/5/2021 về triển khai thực hiện nhiệm vụ phát triển thương mại điện tử tỉnh Lai Châu năm 2021; Kế hoạch số 1085/KH-UBND ngày 06/4/2022 về triển khai thực hiện nhiệm vụ

Tỉnh Lai Châu phối hợp với Cục Xúc tiến thương mại và Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số - Bộ Công Thương để tổ chức các khóa đào tạo nâng cao năng lực về chuyển đổi số cho các doanh nghiệp, hợp tác xã, trong đó tập trung vào việc livestream bán hàng, cũng như quảng bá và bán các sản phẩm nông sản của tỉnh trên các sàn thương mại điện tử lớn như: Lazada.vn, Tiki.vn, Shopee.vn...

Bên cạnh đó, tỉnh Lai Châu hướng dẫn các doanh nghiệp đăng ký tham gia các nền tảng hỗ trợ xuất khẩu, tập huấn kỹ năng kinh doanh trên nền tảng số, hội thảo trực tuyến để thúc đẩy xuất khẩu nông sản sang các thị trường Singapore, Trung Quốc, châu Âu, châu Mỹ, Pakistan... Đồng thời, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh tiếp tục duy trì vận hành Sàn giao dịch thương mại điện tử www.laichau.biz.

Đến nay đã có 18 gian hàng đăng ký, với 70 sản phẩm được trưng bày trên Sàn giao dịch thương mại điện tử www.laichau.biz, số lượt truy cập bình quân từ 70-80 lượt/ngày. Đã có 13 doanh nghiệp, hợp tác xã của tỉnh có những sản phẩm tiêu biểu được hỗ trợ tham gia " Gian hàng Việt trực tuyến". Có 10 doanh nghiệp, hợp tác xã được hỗ trợ xây dựng website thương mại điện tử để giới thiệu, quảng bá và bán các sản phẩm trên môi trường kinh doanh trực tuyến và 43 sản phẩm OCOP được lên sàn thương mại điện tử Postmart, Voso.vn. /.

Thành Nam



ĐÁNH THỨC TIỀM NĂNG, PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP LAI CHÂU HIỆU QUẢ VÀ BỀN VỮNG

Với rất nhiều tiềm năng, lợi thế, Lai Châu đã và đang tập trung các nguồn lực đẩy mạnh thực hiện Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá, hình thành vùng sản xuất hàng hoá tập trung, kết hợp phát triển các cây, con đặc hữu, áp dụng quy trình sản xuất an toàn, bền vững. Để nông nghiệp phát triển bền vững, Lai Châu đã ban hành nhiều chính sách đặc thù nhằm hỗ trợ và thu hút doanh nghiệp, nhà đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, hình thành nên những chuỗi liên kết bền vững.

Những lợi thế tạo khác biệt

Lai Châu là tỉnh miền núi biên giới, có dân số gần 47 vạn người với 20 dân tộc anh em cùng sinh sống, khu vực nông thôn chiếm trên 82%. Lai Châu được đánh giá là tỉnh có nhiều tiềm năng phát triển nông nghiệp. Trong khi nhiều địa phương khác trên cả nước, rào cản lớn nhất để phát triển nông, lâm nghiệp là đất đai thì Lai Châu lại có lợi thế về quỹ đất rộng. Diện tích đất nông nghiệp của tỉnh là hơn 526.000ha, chiếm 58% diện tích tự nhiên của tỉnh. Diện tích bình quân đất đai đầu người là 2,2ha - gấp 6 lần bình quân cả nước. Diện tích đất trống chưa sử dụng khoảng 240.000ha, tổng diện tích đất nông nghiệp có thể chuyển đổi sang cây trồng giá trị cao là hơn 20.000ha.

Không chỉ rộng về đất đai, Lai Châu còn tiềm năng lớn về hệ thống sông, suối, cũng như mặt nước (đặc biệt là trên lòng hồ thủy điện). Tổng diện tích mặt hồ của tỉnh là hơn 16.600ha, trong đó khoảng 5.000 - 6.000ha thích hợp nuôi cá lồng với các loại cá nước ngọt. Mật độ sông suối cao là yếu tố đảm bảo cung cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Lai Châu được thiên nhiên ưu đãi về khí hậu. Tỉnh có 3 đới khí hậu rõ rệt, đó là đới khí hậu nóng, ẩm dưới 600m - thích hợp cây nhiệt đới; đới khí hậu mát, ẩm có độ cao từ 600 - 1.000m - thích hợp cây á nhiệt đới; đới khí hậu



Lai Châu tổ chức Hội nghị Xúc tiến đầu tư nhằm giới thiệu những tiềm năng, thế mạnh trong lĩnh vực nông nghiệp, đồng thời khẳng định luôn song hành, hợp tác, hỗ trợ tốt nhất cộng đồng doanh nghiệp, nhà đầu tư.

ôn đới cao trên 1.000m - thích hợp cây ôn đới và nhiều dược liệu quý hiếm như sâm Lai Châu, đỗ trọng, đương quy, tam thất...

Bên cạnh đó, Lai Châu có Cửa khẩu quốc gia Ma Lù Thàng là đầu mối kết nối tiêu thụ nông sản của địa phương với nước bạn Trung Quốc. Để khai thác lợi thế này, hạ tầng giao thông cũng được Trung ương, tỉnh quan tâm đầu tư như đường kết nối thành phố Lai Châu với cao tốc Nội Bài - Lào Cai, dự án đường hầm Hoàng Liên Sơn kết nối thị xã Sapa với tỉnh Lai Châu; tuyến TP Lai Châu - Sìn Hồ, TP Lai Châu - Nậm Tăm, tuyến tỉnh lộ 127, Quốc lộ 32, tuyến Ma Lù Thàng - Kim Bình - Văn Nam.

Thành quả bước đầu phát triển nông nghiệp hàng hoá

Nhằm khai thác hiệu quả lợi thế so sánh, những năm qua,

tỉnh Lai Châu đã tập trung tuyên truyền, quán triệt các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về phát triển nông nghiệp; đồng thời, cụ thể hóa bằng các nghị quyết chuyên đề, đề án để triển khai thực hiện như: Nghị quyết về phát triển nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới, Đề án về phát triển hạ tầng thiết yếu các khu sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung...

Nhờ đó, lĩnh vực nông nghiệp của tỉnh đã có bước phát triển rõ nét. Tư duy và nhận thức của người dân trong sản xuất nông nghiệp từng bước thay đổi, tập trung các đối tượng cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao để sản xuất theo vùng, tạo ra sản phẩm hàng hóa, nâng cao thu nhập thay vì sản xuất nhỏ lẻ, tự cung tự cấp. Giá trị sản xuất ngành Nông nghiệp



đến năm 2020 đạt trên 3.200 tỷ đồng, tăng 8,5 lần so với năm 2004; tốc độ tăng trưởng ngành Nông nghiệp bình quân giai đoạn 2004-2020 đạt trên 22%.

Trên phạm vi toàn tỉnh đã hình thành và phát triển nhiều vùng sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn như trên 8.000ha chè, gần 13.000ha cao su, trên 5.000ha mắc ca, 4.000ha chuối... Trong đó, tiêu biểu có vùng sản xuất lúa hàng hóa tại Phong Thổ, Tân Uyên; vùng thâm canh chuối tại huyện Phong Thổ; cây ăn quả có múi và cây ôn đới tại huyện Tam Đường; sản xuất chè tại huyện Tân Uyên, Tam Đường; cây mắc ca tại huyện Tam Đường, thành phố Lai Châu... Nuôi cá lồng trên hồ thủy điện tại huyện Sin Hồ, Than Uyên, Nậm Nhùn...

Nhiều sản phẩm nông nghiệp đã được xác nhận thương hiệu hàng hóa như: Gạo Tẻ râu Phong Thổ; chè Tam Đường, chè Tân Uyên... góp phần nâng cao giá trị sản xuất hàng hóa, tăng thu nhập cho người dân. Trong đó, chè có thể coi là thế mạnh của Lai Châu, với sản lượng chè búp tươi đạt 44.000 tấn, sản lượng chè khô đạt khoảng 10.000 tấn/năm, sản phẩm chè của tỉnh đã được xuất khẩu sang nhiều thị trường như Trung Đông, Nam Á, Đài Loan.

Chương trình mỗi xã 1 sản phẩm được đẩy mạnh với 106 sản phẩm OCOP. Chăn nuôi tăng trưởng khá, tổng đàn tăng hàng năm với nhiều mô hình chăn nuôi quy mô lớn. Những kết quả này cho thấy đây là hướng đi đúng, nhiều triển vọng đưa Lai Châu phát triển.

Đề nông nghiệp Lai Châu "thức giấc"

Mặc dù có những chuyển biến tích cực nhưng sản xuất nông nghiệp ở Lai Châu vẫn còn một số hạn chế mang tính cố hữu như: Tăng trưởng dựa vào quy mô, giá trị gia tăng trong sản xuất thấp, quy mô sản xuất nhỏ, chưa tiếp cận

các thị trường tiêu thụ lớn, thiếu sự tham gia của các doanh nghiệp lớn cùng liên kết với người dân tạo thành các chuỗi giá trị, các sản phẩm xây dựng được thương hiệu chưa nhiều...

Thành tựu đạt được chưa thực sự tương xứng với tiềm năng, vì vậy nông nghiệp Lai Châu được ví như "một người ngủ say", thời gian tới, Lai Châu đang kêu gọi cộng đồng doanh nghiệp chung tay "đánh thức" tiềm năng phát triển nền nông nghiệp tỉnh.

Với mong muốn tìm kiếm cơ hội đưa nông nghiệp Lai Châu cất cánh, tháng 12/2021, tỉnh Lai Châu phối hợp cùng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức Hội nghị Xúc tiến Đầu tư lĩnh vực nông nghiệp tỉnh Lai Châu năm 2021. Đây là Hội nghị Xúc tiến Đầu tư lĩnh vực nông nghiệp đầu tiên của cả nước được tổ chức. Thông qua hội nghị, lãnh đạo tỉnh Lai Châu khẳng định sẽ hợp tác, phục vụ tốt nhất cộng đồng doanh nghiệp, nhà đầu tư.

Cụ thể, Lai Châu cam kết tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, kiến tạo môi trường đầu tư kinh doanh thông thoáng, thân thiện, sẵn sàng đồng hành cùng doanh nghiệp trong quá trình đầu tư, kinh doanh tại tỉnh. Lai Châu tạo điều kiện tối đa để doanh nghiệp, nhà đầu tư tiếp cận các chính sách của tỉnh; cung cấp đủ lao động có chất lượng, phù hợp với hoạt động đầu tư, hỗ trợ đào tạo lao động; đẩy mạnh, nâng cao chất lượng giải quyết các thủ tục hành chính; đảm bảo an ninh trật tự khi doanh nghiệp, nhà đầu tư thực hiện các dự án trên địa bàn.

Bên cạnh đó, tỉnh dành các nguồn lực để triển khai nhiều chính sách đặc thù hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp với nguồn ngân sách dự kiến trên 1.000 tỷ đồng. Đồng thời, tỉnh cũng thành lập các hiệp hội trong lĩnh vực nông nghiệp như Hiệp hội nông sản,

Hiệp hội Sâm Lai Châu nhằm tạo điều kiện để các thành viên hỗ trợ nhau về nguồn lực, chia sẻ kinh nghiệm, giúp đỡ nhau trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm và cùng phát triển.



Tập trung hỗ trợ các địa phương xây dựng các sản phẩm OCOP tạo "Cơ hội vàng" cho nông sản Lai Châu vươn xa

Thời gian tới, Lai Châu chọn lựa những sản phẩm đặc sắc, đặc hữu tại địa phương để đẩy mạnh tuyên truyền, quảng bá cả trong và ngoài nước; khuyến khích doanh nghiệp đầu tư nghiên cứu phát triển sản phẩm mới, sản phẩm chế biến sâu, nâng cao sức cạnh tranh, từng bước gia tăng giá trị sản phẩm theo chuỗi liên kết nông sản trên địa bàn tỉnh Lai Châu. Song song, tỉnh tiếp tục phát triển các loại cây lâm nghiệp đa mục đích. Trong đó, phấn đấu tăng diện tích cây mắc ca lên 118.000ha, quế 15.000ha. Ngoài ra, tỉnh duy trì diện tích vùng chè chất lượng, an toàn khoảng 10.000ha, đồng thời chú trọng phát triển chế biến theo yêu cầu của thị trường xuất khẩu. Về chăn nuôi, lãnh đạo tỉnh Lai Châu cam kết chuyển dần phương thức từ nông hộ, thả rông sang hướng kiểm soát. Tỉnh đang xúc tiến một số đề án phát triển chuồng trại chăn nuôi, đồng thời tổ chức các phương án thu gom chất thải chăn nuôi, cải tạo đàn, cung cấp giống chất lượng./.

Trịnh Long





LAI CHÂU: NÂNG CAO HIỆU QUẢ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

Ban Quản lý dự án (BQLDA) đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh Lai Châu (BQL) được thành lập theo quyết định 679/QĐ-UBND ngày 14/6/2016 của UBND tỉnh. BQL có chức năng nhiệm vụ cơ bản là làm chủ đầu tư các dự án thuộc lĩnh vực nông nghiệp và PTNT; tiếp nhận thực hiện các dự án từ BQL bồi thường di dân tái định cư tỉnh; tiếp nhận các dự án thuộc trong Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

Ngay sau khi được thành lập (năm 2016), nhận thức tầm quan trọng trong việc triển khai các dự án đúng tiến độ, chất lượng, Ban xác định cần tập trung kiện toàn bộ máy, đồng thời cần phải xây dựng được nguồn nhân lực chất lượng cao để thực thi các công việc. Qua từng năm, Ban đã lựa chọn cán bộ trẻ có năng lực chuyên môn, trình độ để bố trí vào những vị trí công việc phù hợp. Ban khuyến khích, yêu cầu và tạo điều kiện để các cán bộ tham gia quản lý dự án học tập, hoàn thiện đầy đủ các chứng chỉ hành nghề theo quy định của từng lĩnh vực. Đến nay, Ban có tổng số 37 viên chức, người lao động, trong đó,

Với mục tiêu tạo ra sự phát triển bền vững trong lĩnh vực nông nghiệp, tỉnh Lai Châu đã tranh thủ các nguồn vốn để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn. Được giao nhiệm vụ làm chủ đầu tư các dự án trong lĩnh vực nông nghiệp và PTNT, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh Lai Châu đã không ngừng kiện toàn bộ máy, từng bước nâng cao năng lực quản lý, nỗ lực hoàn thành nhiệm vụ triển khai các dự án đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng, công năng sử dụng và quan tâm tới yếu tố thẩm mỹ tạo cảnh quan khi các công trình được đưa vào sử dụng.

số có trình độ cao đẳng, đại học và thạc sĩ chiếm 91,7%. Đội ngũ nhân lực có chất lượng này chính là tài sản quý, góp phần cho việc thực hiện thắng lợi các mặt công tác, nhiệm vụ của Ban.

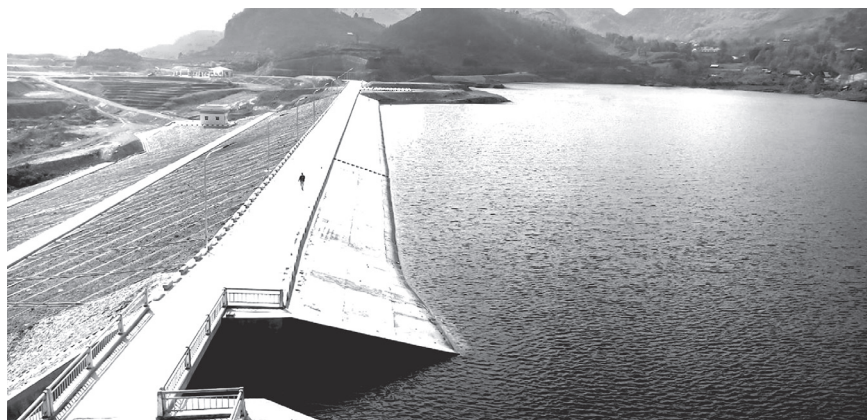
Việc quản lý các dự án liên quan tới nhiều Bộ Luật với các Nghị định, Thông tư của nhiều bộ,

ngành, để triển khai thuận lợi cho công việc, BQL đã đăng ký với thư viện pháp luật online, thường xuyên cập nhật những văn bản mới qua mạng, làm cơ sở tổ chức, triển khai thực hiện; liên hệ chặt chẽ với các sở, ngành nhằm nắm bắt kịp thời những thay đổi về chế độ chính sách.

Ngoài quá trình tự nghiên cứu, cập nhật văn bản quy phạm pháp luật, BQL thường xuyên cử cán bộ tham gia các lớp tập huấn nâng cao nghiệp vụ do cơ quan có thẩm quyền tổ chức như: Tập huấn về Luật Đầu tư công và đấu thầu qua mạng; đánh giá dự án đầu tư; tập huấn hướng dẫn thực hiện Nghị định 68/2019/NĐ-CP và các Thông tư hướng dẫn; tập huấn triển khai Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ; tập huấn các Thông tư hướng dẫn Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ; tập huấn sử dụng hệ thống cơ sở dữ liệu về định mức và giá xây dựng ...

Thời gian qua, do cắt giảm đầu tư công nên một số dự án trước đó đã được lập và đưa vào danh mục đầu tư, nay sau khi rà soát lại không được triển khai thực hiện. Điều này đã ảnh hưởng tới công ăn việc làm của viên chức và người lao động cũng như kế hoạch, nhiệm vụ công tác của Ban. Tuy nhiên, quá trình cắt giảm đầu tư được tính toán, thực hiện hợp lý. Các công trình mang tính cấp bách để bảo vệ đất xuất nông nghiệp, bảo vệ khu dân cư, phục vụ sản xuất nông nghiệp và cải thiện môi trường sinh thái... vẫn được Bộ Nông nghiệp và PNNT, tỉnh quan tâm đầu tư.

Trong quá trình triển khai thực hiện, BQL đã phối hợp với chính quyền địa phương, tuyên truyền



Dự án Hồ chứa nước Xà Dể Phìn được hoàn thành đảm bảo cấp nước tưới cho 300 ha đất sản xuất nông nghiệp gồm trồng lúa, cây dược liệu, tạo nguồn nước sinh hoạt cho hơn 10 nghìn người.



vận động nhằm giúp nhân dân nắm rõ các quy định về công tác bồi thường GPMB, kịp thời chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho người dân khi được phê duyệt phương án bồi thường để bàn giao mặt bằng sạch cho đơn vị thi công.

Bên cạnh đó, BQL tổ chức lựa chọn các đơn vị thi công có năng lực, kinh nghiệm để thi công các công trình; kế hoạch thi công được lập chi tiết và cụ thể cho từng giai đoạn thi công, các nhà thầu đều phải có cam kết về tiến độ, chất lượng với chủ đầu tư theo đúng kế hoạch. Lãnh đạo BQL thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, cử cán bộ giám sát thi công luôn có mặt tại hiện trường kịp thời xử lý các khó khăn, vướng mắc liên quan đến công tác hiện trường, đảm bảo công trình được thi công đúng hồ sơ thiết kế được phê duyệt và các yêu cầu kỹ thuật.

Theo sát quá trình triển khai dự án, trong những thời điểm thuận lợi, quan trọng, BQL yêu cầu nhà thầu huy động thêm trang thiết bị, tăng ca làm việc để đẩy nhanh tiến độ; kịp thời thực hiện công tác nghiệm thu, thanh toán đối với khối lượng hoàn thành đáp ứng yêu cầu cho nhà thầu thi công.

Trong 2 năm vừa qua, tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp đã ảnh hưởng không nhỏ đến công tác triển khai thực hiện giải phóng mặt bằng, đầu tư thi công và giải ngân thanh, quyết toán các dự án. Nhờ có sự chuẩn bị tốt về phương án triển khai, các dự án vẫn được hoàn thành đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng. Năm 2021, Ban tiếp tục thi công 04 dự án chuyển tiếp, triển khai mới 05 dự án và hoàn thành 05 dự án, kế hoạch vốn được giao 194,2 tỷ đồng, trong đó, thực hiện giải ngân đạt 86,01%.

Các dự án, công trình sau khi hoàn thành đưa vào sử dụng đã mang lại hiệu quả như: Cung cấp nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp, tạo nguồn nước sinh hoạt, kết hợp nuôi trồng thủy sản, giảm lũ cho hạ du, tạo nguồn nước phòng chống cháy rừng, cải thiện sinh thái; bảo vệ các vị trí xung yếu, cơ sở hạ tầng, đất sản xuất nông nghiệp, bảo vệ khu dân cư, nâng cao đời sống cho Nhân dân trong khu vực dự án góp phần ổn định dân cư, phát triển kinh tế - xã hội. Các công trình, dự án còn được quan tâm về yếu tố thẩm mỹ xây dựng, sau khi hoàn thành và đưa vào sử dụng trở thành điểm nhấn ở khu vực đó, tạo cảnh quan đẹp cho người dân khu vực quan đó có tổ chức hoạt động văn hóa, thể thao, tập thể. Nổi bật, một số sự án dự án như: Dự án Hồ chứa nước Xà Dề Phìn (cấp nước tưới cho trồng lúa, cây dược liệu, tạo nguồn nước sinh hoạt cho hơn 10 nghìn người); Dự án Kè chống sạt lở suối Nậm Cườm (bảo vệ đất ở, đất sản xuất vụ dọc bờ suối); Dự án Kè chống sạt lở bờ suối Nậm Giê (bảo vệ đất ở, đất sản xuất vụ, tạo cảnh quan cho khu vực Trung tâm)/.

Long Trịnh

Thực hiện đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, huyện Than Uyên đã tập trung thực hiện có hiệu quả và vận dụng linh hoạt cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản. Đặc biệt, Huyện chú trọng vào quy hoạch và phát triển các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, lựa chọn những cây trồng, vật nuôi phù hợp với thổ nhưỡng, khí hậu và điều kiện sản xuất để nuôi trồng. Đến nay, trên địa bàn huyện Than Uyên đã hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung với trên 1.400 ha lúa hàng hóa, sản lượng đạt trên 7.500 tấn/năm; trên 240 ha cây ăn quả tập trung, sản lượng đạt trên 300 tấn/năm; 1.556 ha chè, sản lượng đạt trên 4.000 tấn chè búp tươi/năm; 1.345 ha mắc ca; 1.015 ha cây cao su. Chăn nuôi đã chuyển đổi từ phương thức nuôi thả tự do sang chăn nuôi theo hướng trang trại với 34 cơ sở chăn nuôi đại gia súc quy mô từ 20 con/cơ sở trở lên; 06 cơ sở chăn nuôi lợn quy mô từ 100 con trở lên/cơ sở. Tận dụng lợi thế về mặt nước, huyện Than Uyên đã khuyến khích người dân, doanh nghiệp phát triển nghề nuôi cá lồng trên lồng hồ thủy điện, hiện nay toàn Huyện đã có 632 lồng cá. Một số cơ sở sản xuất nuôi cá lồng đã phát triển theo hướng chuyên canh như: HTX Thanh niên Ta Gia; HTX Thanh niên Mường Mít; HTX Thẩm Phé - Mường ...

Bên cạnh đó, huyện Than Uyên luôn chú trọng tăng cường thu hút đầu tư và tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức, cá nhân đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp. Nhằm để thu hút đầu tư hiệu quả, Huyện đã thực hiện công tác quy hoạch để hình thành và mở rộng các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, xây dựng bản đồ quy hoạch chi tiết phục vụ công tác quản lý, cũng như giới thiệu, thu hút đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp. Cùng với đó, Huyện từng bước phát triển và hoàn thiện hạ tầng các vùng sản xuất hàng hóa tập trung như đường giao thông, thủy lợi, điện...



Mô hình nuôi cá lồng trên lồng hồ thủy điện bản Thẩm Phé, xã Mường Kim, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu



THAN UYÊN

PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP THEO HƯỚNG SẢN XUẤT HÀNG HÓA

Những năm qua, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu đã chú trọng quy hoạch và phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung; đồng thời tăng cường thực hiện các giải pháp thu hút đầu tư vào nông nghiệp để từng bước khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế về nông nghiệp, đưa nông nghiệp thành ngành chủ đạo trong phát triển kinh tế, xóa đói giảm nghèo và nâng cao thu nhập cho người dân



Mô hình chanh leo của Hợp tác xã Nông nghiệp sạch và Dịch vụ nông nghiệp Than Uyên tại bản Đông

để phục vụ sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Vận dụng các cơ chế, chính sách hỗ trợ thu hút doanh nghiệp đầu tư vào phát triển nông nghiệp trên địa bàn như thực hiện các Nghị quyết của HĐND tỉnh; đồng thời đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong thực hiện phát triển nông nghiệp, nông thôn. Và đặc biệt là thực hiện các chính sách tín dụng hỗ trợ đối với các doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư vào phát triển nông nghiệp trên địa bàn Huyện.

Cùng với tăng cường thu hút đầu tư vào nông nghiệp, huyện Than Uyên cũng luôn quan tâm xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu, nâng cao sức cạnh tranh nông sản hàng hóa của Huyện trên thị trường trong và ngoài tỉnh. Với sự trợ lực từ Chương trình OCOP, huyện Than Uyên đã có nhiều sản phẩm truyền thống, sản phẩm

mới, các địa phương dần xây dựng, khẳng định được thương hiệu, trở thành "tấm vé" giúp nông sản tăng sức cạnh tranh và ngày càng vươn xa. Hiện nay, Huyện đã có 01 sản phẩm được cấp nhãn hiệu chứng nhận nhãn hiệu (gạo đặc sản Sóng cù Than Uyên) và 17 sản phẩm đạt tiêu chuẩn OCOP 3-4 sao. Huyện cũng đã xây dựng và mở rộng các chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm với quy mô 160 ha lúa; 80.46 ha cây ăn quả; 121 lồng cá và nhiều diện tích rau củ quả sản xuất theo vụ.

Được biết trong thời gian tới, huyện Than Uyên sẽ tiếp tục chỉ đạo đẩy mạnh phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung. Theo đó, giai đoạn 2021 - 2025, huyện Than Uyên đề ra mục tiêu cho các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, đó là: Vùng trồng lúa tập trung, với diện tích 1500ha; vùng trồng chè

khoảng 2000ha, vùng trồng mắc ca 2000ha và khoảng 1000 lồng nuôi cá trên các lồng hồ thủy điện. Khác với giai đoạn trước, giai đoạn 2021-2025, ngoài việc tiếp tục vận động người dân đầu tư thâm canh, mở rộng diện tích canh tác, huyện Than Uyên chú trọng kêu gọi thu hút đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp. Các đối tượng mà huyện Than Uyên hướng tới, đó là doanh nghiệp và hợp tác xã. Đây là lực lượng nòng cốt trong phát triển sản xuất hàng hóa tập trung trên địa bàn huyện. Mặt khác, huyện Than Uyên tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, thực hiện cơ giới hóa trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm; tăng cường hợp tác, chia sẻ kinh nghiệm giữa các hộ sản xuất trên cơ sở thành lập, duy trì và nâng cao hiệu quả hoạt động các Hợp tác xã, tổ hợp tác, nhóm hộ. Đẩy mạnh thực hiện chương trình OCOP, hỗ trợ và khuyến khích các chủ thể tích cực tham gia, phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa gắn với du lịch, vừa tạo ra các sản phẩm nông nghiệp đặc sản phục vụ tham quan du lịch, vừa đáp ứng nhu cầu mua sắm của du khách. Đặc biệt trong giai đoạn này, huyện Than Uyên sẽ tập trung các nguồn lực để đầu tư nâng cấp, hoàn thiện cơ sở hạ tầng các vùng sản xuất hàng hóa tập trung qua đó góp phần thúc đẩy sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, thu hút các nhà đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp./

Minh Châu

CON SỐ & SỰ KIỆN

Tạp chí của Tổng cục Thống kê ISSN 2734-9136. Số kỳ II - 5/2022 (622) Ra hàng tháng. Năm thứ 61

Tổng biên tập: NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG - Phó Tổng biên tập: BÙI BÍCH THỦY - NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN

Tòa soạn: 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội **ĐT:** (84-24) 37344920 - 37344970 - 37344971

Fax: 84-24-37344969 **Email:** consosukien@gso.gov.vn

Giấy phép xuất bản số 340/GP-BTTTT ngày 09/6/2021. Số lượng in: 1.200 bản

In tại Công ty TNHH In Tân Thăng Long

Ấn phẩm được phát hành qua ngành Bưu điện. Độc giả đặt mua tại các Bưu điện trong cả nước.

TRONG SỐ NÀY

HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

1. Chào mừng Ngày Thống kê Việt Nam và Ngày Thành lập Ngành - Tổng cục Thống kê tổ chức hoạt động về nguồn ý nghĩa và thiết thực
2. Hội thảo nội dung Ấn phẩm "Những vấn đề cơ bản về khu vực phi chính thức và phương pháp thống kê hoạt động của khu vực này ở Việt Nam"
3. Hội thảo Quy trình biên soạn chỉ tiêu GDP và GRDP
4. Hà Nội tổ chức thành công Tổng điều tra kinh tế năm 2021

Trần Phương Thảo

KINH TẾ - XÃ HỘI

5. Kết quả chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh 2021
Thu Hòa
7. Chỉ số PAPI cấp tỉnh năm 2021 - Những kết quả nổi bật
Thu Hương
9. Xây dựng thương hiệu quốc gia Việt Nam - Nâng tầm vị thế, chấp cánh bay xa
ThS. Lê Thị Thùy Chinh - TS. Nguyễn Thị Thu Hương
12. Để các doanh nghiệp Việt gặt hái được những "trái ngọt" từ Hiệp định RCEP
ThS. Nguyễn Thị Thanh Huyền
15. Chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu hàng hóa giai đoạn 2021-2030
Minh Hà
18. Hệ sinh thái đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp trong nước vươn lên tầm cao mới
ThS. Bùi Thị Hồng Dung
21. Bài toán về tự chủ nguồn nguyên liệu
ThS. Vương Minh Hoài - ThS. Đặng Thị Hương
24. Rác thải nhựa đại dương những con số đáng báo động
Gia Linh
26. Tin địa phương

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

28. Sử dụng chỉ số tính năng suất các nhân tố tổng hợp trong nông nghiệp
ThS. Lê Hoàng Minh Nguyệt- PGS.TS Trần Thị Bích
33. Định lượng hiệu quả của vắc-xin trong chiến dịch phòng chống đại dịch Covid-19 tại Việt Nam
TS. Lê Thị Quỳnh Nhung - ThS. Trần An Hải
36. Các yếu tố ảnh hưởng đến việc cải thiện môi trường kinh doanh tại Thanh Hóa

ThS. Lê Thanh Tùng

QUỐC TẾ

40. Năm 2022: Thị trường lao động toàn cầu vẫn nhiều bất ổn

Quang Vinh

SÁCH HAY THỐNG KÊ

42. Sách hay Thống kê: "Công nghiệp chế biến chế tạo - động lực trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2011-2020"

LAI CHÂU - PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG VÀ HIỆU QUẢ

45. Lai Châu tăng cường xúc tiến thương mại nông sản
Thành Nam
47. Đánh thức tiềm năng, phát triển nông nghiệp Lai Châu hiệu quả và bền vững
Trịnh Long
49. Lai Châu: Nâng cao hiệu quả đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và PTNT
Long Trịnh
50. Than Uyên: Phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa
Minh Châu

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU LAI CHÂU
TẬN TÂM, ĐỒNG HÀNH CÙNG NGƯỜI DÂN PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG NGHIỆP
MỘT SỐ HÌNH ẢNH HOẠT ĐỘNG TIÊU BIỂU CỦA CÔNG TY



Đại tá Lò Văn Bích - Phó Giám đốc Công an tỉnh và lãnh đạo Công ty Cổ phần cao su Lai Châu
tặng xe máy cho các cá nhân xuất sắc trong phong trào bảo vệ ANTT



Ông Lò Văn Thương – Phó Tổng Giám đốc phụ trách
Công ty (đứng giữa) trao Giấy khen cho 2 Nông trường
đạt thành xuất sắc trong phong trào thi đua nước rút
4 tháng cuối năm 2021



Công nhân dọn tầng thượng bì tại vườn
khai thác mủ cao su



Đ/c Hoàng Văn Trinh - Phó Chủ tịch LĐLĐ tỉnh và Đ/c Sùng A Súa - Phó giám đốc Công an tỉnh
trao Bằng khen và hoa cho tập thể và cá nhân



PHÂN BÓN
PHÚ MỸ
Cho mùa bội thu

Phân bón Phú Mỹ

CHĂM TỐT CÂY TRỒNG ĐẲNG CẤP CHÂU ÂU

Chất lượng cao

Công nghệ Incro S.A

Chăm tốt
cây trồng



Đa lượng
Trung lượng
Vi lượng



Dây chuyền
khép kín

